

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu **Ôn tập thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Địa lí** (lưu hành nội bộ) được tổng hợp từ nhiều nguồn nhằm hỗ trợ cho học sinh trường THPT Lê Hồng Phong trong quá trình ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Địa lí theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Cấu trúc của tài liệu gồm các phần chính sau:

Phần một. Nội dung ôn tập: Phần này bao gồm các nội dung học sinh cần ôn tập và các câu hỏi, bài tập của từng chủ đề để học sinh củng cố kiến thức, làm quen với các dạng câu hỏi và bài tập theo cấu trúc đề thi từ năm 2025 trở đi.

Phần hai. Đề ôn luyện: Phần này bao gồm một số đề ôn luyện để học sinh ôn tập.

Phần ba. Gợi ý trả lời: Phần này gồm đáp án các câu hỏi, bài tập trong từng chủ đề và đề ôn luyện để học sinh có thể tự học, tự so sánh kết quả làm bài của mình.

Chúc các em học tập hiệu quả và có một kỳ thi thành công!

CHỦ ĐỀ 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1.1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và có chung Biển Đông với nhiều quốc gia. Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc và thuộc khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa châu Á.

- Lãnh thổ Việt Nam tiếp giáp với Biển Đông thông ra Thái Bình Dương, gần nơi giao nhau của các vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, trên đường di lưu của các loài sinh vật.

- Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế nối liền châu Á. với châu Đại Dương, Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; trong khu vực kinh tế phát triển năng động bậc nhất trên thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ

Bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời:

- Vùng đất là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của đảo trên Biển Đông, với tổng diện tích các đơn vị hành chính hơn 331 nghìn km².

- Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km², bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

- Vùng trời Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG.

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

- Nước ta có sắc thái chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, các hệ sinh thái rừng thường xanh chiếm ưu thế.

- Tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng.

- Nước ta là nơi hội tụ của nhiều luồng sinh vật nên thành phần loài sinh vật nước ta rất phong phú.

- Thiên nhiên của nước ta có sự phân hoá đa dạng, khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam; giữa miền núi với đồng bằng,... hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau.

- Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, hạn hán,...

2. Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

**Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội:*

- Tạo điều kiện cho Việt Nam hội nhập, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và xã hội trên thế giới, thúc đẩy mở cửa và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

- Các nước trong khu vực Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá - xã hội và mối giao lưu lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển.

**Ảnh hưởng đến an ninh – quốc phòng:*

Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng, ở khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm về chính quốc phòng trị trên thế giới. Đặc biệt, Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của nước ta?

A. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của cả hai bán cầu.

- B. Nằm ở nơi tập trung tài nguyên khoáng sản lớn bậc nhất của thế giới.
C. Nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
D. Là nơi di cư của nhiều loài sinh vật nhiệt đới.
- Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của nước ta?
A. Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
B. Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai.
C. Nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của Tín phong.
D. Nằm trong khu vực chịu tác động mạnh của gió Tây ôn đới.
- Câu 3. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm:
A. đất liền và Biển Đông. B. vùng đất, vùng biển và vùng trời.
C. đất liền và các đảo ven bờ. D. vùng đất, vùng biển và các quần đảo.
- Câu 4. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ là nhân tố quan trọng
A. quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên Việt Nam.
B. làm cho địa hình của nước ta chủ yếu là núi cao.
C. làm cho thiên nhiên nước ta không bị phân hoá.
D. tạo ra sự khác biệt về thành phần tự nhiên ở các miền của nước ta.
- Câu 5. Nước ta có vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến nên
A. quanh năm có gió Tây hoạt động.
B. có khí hậu khác hẳn với các nước cùng vĩ độ.
C. có tài nguyên khoáng sản phong phú, sinh vật đa dạng.
D. nhận được lượng nhiệt bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm cao.
- Câu 6. Vị trí nước ta nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa điển hình ở châu Á nên
A. có sự phân mùa của khí hậu, các thành phần và cảnh quan tự nhiên.
B. 3/4 diện tích lãnh thổ là đồi núi, 1/4 diện tích lãnh thổ là đồng bằng.
C. luôn là nơi đầu tiên đón các đợt gió mùa về ở khu vực Đông Nam Á.
D. quanh năm chỉ có gió mùa đông hoạt động.
- Câu 7. Do nước ta nằm kề với Biển Đông và lãnh thổ hẹp ngang nên
A. luôn nhận được những đợt gió mùa đầu tiên từ phương Bắc xuống.
B. ít chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới.
C. chịu tác động mạnh của các khối khí lạnh từ cực thổi về.
D. có khí hậu khác biệt so với các nước cùng vĩ độ.
- Câu 8. Tài nguyên khoáng sản của nước ta đa dạng là do
A. nằm gần hai vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.
B. nằm trong “vành đai lửa” Thái Bình Dương.
C. các vận động tạo núi diễn ra liên tục ở giai đoạn Tân kiến tạo.
D. khí hậu ngày càng lạnh dẫn đến quá trình hoá thạch diễn ra nhanh chóng.
- Câu 9. Do vị trí tiếp giáp với vùng biển nhiệt đới và sự phân mùa sâu sắc của khí hậu nên nước ta
A. nhận được lượng nhiệt Mặt Trời lớn.
B. có khí hậu mang tính nhiệt đới.
C. trở thành nơi giao nhau của các khối khí.
D. chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- Câu 10. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.
Việt Nam nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, điểm cực Bắc nước ta ở $23^{\circ}23'N$, cực Nam ở $8^{\circ}34'N$, cực Tây ở $102^{\circ}09'D$ và cực Đông ở $109^{\circ}28'D$. Vùng biển nước ta kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và từ kinh độ $101^{\circ}Đ$ đến khoảng kinh độ $117^{\circ}20'Đ$.
- a) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài khoảng 15 vĩ độ.
b) Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.

c) Nhờ vị trí địa lí nên nước ta ít chịu ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu.

d) Nước ta thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và Tín phong.

Câu 11. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia khác. Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải và hàng không quốc tế, cũng như các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.

a) Ba quốc gia tiếp giáp với nước ta trên đất liền là: Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

b) Nước ta là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.

c) Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển.

d) Vị trí địa lí đã tạo nhiều thuận lợi cho nước ta trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

1.2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu

Biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta thể hiện qua các yếu tố:

- Lượng bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao), tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1400 – 3000 giờ.

- Lượng mưa, độ ẩm lớn: Lượng mưa trung bình năm ở nước ta từ 1500 – 2000 mm. Độ ẩm tương đối của không khí trung bình hằng năm từ 80 – 85%, cân bằng ẩm luôn dương.

- Hoạt động của gió mùa: Tín phong hoạt động quanh năm và gió hoạt động theo mùa là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

2. Địa hình

- Các quá trình phong hoá diễn ra mạnh mẽ, khu vực đã với hình thành địa hình các-xơ,

- Quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình Việt Nam biểu hiện qua: xâm thực mạnh ở đồi núi và bồi tụ ở vùng đồng bằng.

3. Sinh vật

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan chủ yếu của nước ta.

- Thành phần thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

4. Đất và sinh vật

- Đất: Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, sự phân mùa mưa khô làm tăng cường sự tích tụ ô-xít sắt, ô-xít nhôm, tạo thành các tầng kết von hoặc đã ong.

- Sinh vật: Các loài thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến ở nước ta là rừng rậm nhiệt ẩm là rộng thường xanh.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất

- Nông nghiệp:

+ Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; tăng vụ, tăng năng suất, tạo tiền đề sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

+ Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.

+ Thời tiết thất thường gây khó khăn cho hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh....

- Các hoạt động kinh tế khác: thuận lợi phát triển các ngành kinh tế khác như làm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch, khai thác khoáng sản, xây dựng.... Các hoạt động này ảnh hưởng bởi thiên tai; khó khăn trong việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp....

2. Ảnh hưởng đến đời sống

- Nhìn chung thuận lợi cho đời sống con người diễn ra quanh năm. Lượng mưa lớn là nguồn cung cấp nước quan trọng cho đời sống.

- Những khó khăn:

+ Thiên tai, hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên diễn ra, tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, thiệt hại người và tài sản.

+ Bệnh truyền nhiễm, thành dịch lan rộng ảnh hưởng đến con người.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Tính nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện qua

- A. thời tiết luôn ẩm áp, ít chịu ảnh hưởng của các loại thiên tai.
- B. lượng mưa trong năm lớn, nhiệt độ trung bình năm thấp.
- C. sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam và sự đối lập về mùa.
- D. số giờ nắng nhiều, tổng lượng bức xạ lớn và nhiệt độ trung bình năm cao.

Câu 2. Số ngày mưa nhiều, tổng lượng mưa lớn và độ ẩm không khí trung bình năm cao là biểu hiện

- A. về cân bằng ẩm của khí hậu.
- B. tính ẩm của khí hậu.
- C. tính nhiệt đới của khí hậu.
- D. tính phân hoá của khí hậu.

Câu 3. Miền Bắc có thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông là do

- A. Tín phong hoạt động mạnh lấn át gió mùa Đông Bắc.
- B. gió mùa Tây Nam vượt dãy Trường Sơn.
- C. gió mùa Tây Nam bắt đầu hoạt động.
- D. gió mùa Đông Bắc di chuyển qua lục địa.

Câu 4. Thời kì chuyển tiếp giữa hai mùa gió, ở nước ta thường có hoạt động của loại gió nào sau đây?

- A. Gió mùa Tây Nam.
- B. Tín phong.
- C. Gió Lào.
- D. Gió mùa Đông Bắc.

Câu 5. Từ 16°B trở vào Nam hầu như không chịu ảnh hưởng của

- A. gió mùa Đông Bắc.
- B. gió mùa Tây Nam.
- C. Tín phong.
- D. gió mùa Đông Nam.

Câu 6. Gió mùa Tây Nam và dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu

- A. làm cho miền Bắc nước ta có mùa đông lạnh.
- B. gây mưa phùn vào đầu mùa xuân trên toàn lãnh thổ nước ta,
- C. gây thời tiết lạnh, khô cho miền Bắc nước ta.
- D. gây mưa vào mùa hạ trên toàn lãnh thổ nước ta.

Câu 7. Biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là

- A. quá trình xâm thực diễn ra mạnh ở vùng đồi núi và bồi tụ ở đồng bằng.
- B. đồi núi chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ, chủ yếu là núi thấp.
- C. không có các dạng địa hình độc đáo như: hang động, thung khô,...
- D. đều có hướng nghiêng tây bắc – đông nam.

Câu 8. Biểu hiện tính nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi nước ta là

- A. sông nhiều nước và lên xuống thất thường.
- B. mật độ sông lớn; sông nhiều nước, nhiều phù sa và có sự phân mùa.
- C. mật độ sông dày đặc, độ dốc lòng sông lớn, dòng chảy xiết.
- D. nhiều sông lớn, chế độ nước khá điều hoà trong năm.

Câu 9. Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua thành phần đất ở nước ta là

- A. quá trình hình thành đất fe-ra-lit diễn ra nhanh với tầng phong hoá dày.
- B. quá trình hình thành đất diễn ra nhanh, hình thành nên nhiều dạng địa hình.
- C. có nhiều loại đất, phân bố thành các vùng tập trung.
- D. hình thành đất pha cát màu mỡ ở các vùng cửa sông.

Câu 10. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 16°B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

a) Hoạt động của gió mùa Đông Bắc đã làm cho miền Bắc có một mùa đông lạnh.

b) Gió mùa Đông Bắc bị biến tính khi đi qua biển nên gây mưa phùn vào cuối mùa đông ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

c) Tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân tạo nên mùa khô cho cả nước.

Câu 11. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Con người cần khai thác những thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa vào các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển nền nông nghiệp toàn diện, sản xuất nông nghiệp hàng hoá để đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu.

a) Thuận lợi của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa là nền nhiệt, ẩm dồi dào, đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú.

b) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp được tiến hành quanh năm theo hình thức thâm canh, tăng vụ.

c) Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa giúp cho sản xuất nông nghiệp có năng suất cao, ổn định, ít rủi ro.

d) Nước ta có thể sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm.

1.3. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN NỘI DUNG ÔN TẬP

I. SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Thiên nhiên phân hóa theo chiều bắc – nam

- Phần lãnh thổ phía Bắc

+ Toàn bộ phần lãnh thổ phía Bắc tới dãy núi Bạch Mã.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh do ảnh hưởng gió mùa đông bắc, biên độ nhiệt độ trung bình năm cao.

+ Rừng nhiệt đới gió mùa, ngoài ra có hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới.

- Phần lãnh thổ phía Nam

+ Từ dãy núi Bạch Mã trở vào phía Nam.

+ Mang sắc thái khí hậu cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt cao trung bình trên 25°C, biên độ nhiệt độ trung bình năm thấp, có 2 mùa mưa – khô.

+ Rừng cận xích đạo gió mùa, rừng ngập mặn, rừng tràm ở ven biển, cửa sông của đồng bằng sông Cửu Long.

2. Thiên nhiên phân hóa theo chiều đông – tây

- Vùng biển và thềm lục địa: Lượng ẩm dồi dào, hoàn lưu gió mùa và Tín phong hoạt động thường xuyên. Thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa, phong phú, đa dạng.

- Vùng đồng bằng: Hai đồng bằng lớn nhất là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có thềm lục địa rộng và nông, địa hình thấp tương đối bằng phẳng, nhiều ô trũng. Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang bị chia cắt, đường bờ biển khúc khuỷu, cồn cát đùn phá phổ biến, đất kém màu mỡ hơn đồng bằng châu thổ.

- Vùng đồi núi: Thiên nhiên phân hoá theo hướng chẵn địa hình của các dãy núi như Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn.

3. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao

- Đại nhiệt đới gió mùa
- + Miền Bắc từ 600-700 m trở xuống; Miền Nam từ 900-1000 m trở xuống.
- + Tổng nhiệt độ hoạt động năm trên 7 500°C, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tùy nơi.
- + Phù sa ở đồng bằng, feralit ở vùng đồi núi.
- Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi
- + Miền Bắc từ độ cao 600-700 m đến 2 600 m; Miền Nam từ 900-1000 m đến 2 600 m.
- + Tổng nhiệt độ hoạt động năm dao động từ 4500°C đến 7 500°C, mùa hạ mát (nhiệt độ trung bình tháng dưới 25°C), mưa nhiều.
- + Feralit có mùn, đất mùn.
- Đại ôn đới gió mùa trên núi
- + Từ 2 600 m trở lên.
- + Tổng nhiệt độ hoạt động năm dưới 4 500°C, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông nhiệt độ xuống dưới 5°C.
- + Chủ yếu là đất mùn thô.

II. CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Phạm vi, ranh giới: Bao gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng, vùng biển, đảo phía đông.
- Địa hình và đất:
 - + Đồi núi thấp, hướng núi vòng cung. Đồng bằng tương đối rộng. Địa hình các-xtơ khá phổ biến. Bờ biển đa dạng.
 - + Đất khá đa dạng: feralit ở vùng đồi núi thấp, phù sa ở đồng bằng sông Hồng, đất phèn, đất mặn ở vùng ven biển.
- Khí hậu: Có mùa đông lạnh điển hình nhất nước ta.
- Sông ngòi: Các sông lớn như sông Hồng, sông Chảy,... chảy theo hướng tây bắc – đông nam. Khu vực Đông Bắc, sông chảy theo hướng vòng cung.
- Sinh vật: Sinh vật phong phú và đặc sắc thuộc khu hệ thực vật Việt Bắc – Hoa Nam, có tới 50% thành phần loài bản địa. Cảnh quan thiên nhiên có sự thay đổi theo mùa, theo khu vực.
- Khoáng sản: Đa dạng như than đá ở Quảng Ninh, Thái Nguyên; than nâu ở đồng bằng sông Hồng; sắt ở Thái Nguyên,... chì – kẽm ở Bắc Kạn; thiếc ở Cao Bằng; khí tự nhiên ở bể Sông Hồng....

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Phạm vi, ranh giới: Gồm khu vực Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và vùng biển duyên hải Bắc Trung Bộ; ranh giới phía nam tới dãy núi Bạch Mã.
- Địa hình và đất:
 - + Địa hình núi cao và núi trung bình, chia cắt mạnh và hiểm trở nhất nước ta. Hướng tây bắc – đông nam. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên, lòng chảo,... Đồng bằng nhỏ và bị chia cắt. Ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá.
 - + Đất feralit ở vùng đồi núi; đất phù sa ở các đồng bằng.
- Khí hậu: Nhiệt độ trung bình năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm từ Bắc vào Nam.
- Sông ngòi: Các sông lớn như sông Đà, sông Mã, sông Cả,... chảy theo hướng tây bắc – đông nam; những sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi phía tây đổ ra Biển Đông.
- Sinh vật: Hội tụ nhiều luồng sinh vật, đặc biệt là luồng Hi-ma-lay-a – Vân Quý, Ấn Độ - Mi-an-ma và Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a. Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh.
- Khoáng sản: Sắt ở Hà Tĩnh; đồng ở Sơn La, Lào Cai; a-pa-tít ở Lào Cai; crôm ở Thanh Hoá; thiếc ở Nghệ An; vật liệu xây dựng ở nhiều địa phương,...

3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Phạm vi, ranh giới: Gồm khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ, vùng biển, đảo, quần đảo.
- Địa hình:
 - + Địa hình khá phức tạp: khối núi, cao nguyên badan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển.
 - + Đất ở vùng núi và cao nguyên chủ yếu là đất feralit trên đá badan và trên các loại đá khác. Đồng bằng có đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn; Ngoài ra còn có đất cát và đất xám trên phù sa cổ.
- Khí hậu: Mang tính cận xích đạo gió mùa: nhiệt độ cao quanh năm, biên độ nhiệt độ nhỏ.
- Sông ngòi: Nam Trung Bộ phần lớn là sông nhỏ. Ở đồng bằng sông Cửu Long, sông Tiền và sông Hậu phân chia thành nhiều chi lưu đổ ra biển.
- Sinh vật: Rừng cận xích đạo gió mùa là phổ biến: Ở vùng Tây Nguyên có kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển rừng ngập mặn và rừng tràm.
- Khoáng sản: Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xít ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

- Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam, đặc biệt là phân hoá của khí hậu có ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam.
- Sự phân hoá đông – tây: Vùng ven biển và thềm lục địa phát triển tổng hợp kinh tế biển, đồng bằng phát triển cây lương thực, chăn nuôi lợn, gia cầm; định cư, tập trung các thành phố, đầu mối giao thông vận tải. Vùng đồi núi có nhiều thế mạnh về khoáng sản, lâm sản,...
- Sự phân hoá của thiên nhiên theo độ cao: Các đai cao khác nhau về khí hậu, đất, sinh vật tạo nên các thế mạnh khác nhau trong phát triển kinh tế, đồng thời dẫn tới sự phân bố dân cư khác nhau.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2.

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm ở nước ta

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 1 (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 (°C)
Hà Nội	23,5	16,4	28,9
Huế	25,1	19,7	29,4
Tp HCM	27,1	25,7	28,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 1. Tính biên độ nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 2. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Huế có biên độ nhiệt độ năm cao nhất do vị trí địa lí quy định.
- b) Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- c) Biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.
- d) Hà Nội có biên độ nhiệt độ năm cao là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Câu 3. Sự phân hoá của khí hậu nước ta theo chiều Bắc – Nam là do

- A. sự đa dạng của địa hình.
- B. hoạt động của Tín phong.
- C. gió mùa kết hợp với địa hình.
- D. ảnh hưởng của dãy Trường Sơn.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đông – Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ẩm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

- a) Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước do vị trí địa lí kết hợp với hướng núi.

- b) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ấm hơn, khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng tây bắc – đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc.
- c) Vùng núi cao Tây Bắc nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông Bắc kết hợp độ cao địa hình.
- d) Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình cao hút gió từ các hướng tới.
- Câu 5. Biểu hiện nào sau đây đúng với thiên nhiên ở đại nhiệt đới gió mùa?
- Khí hậu mát mẻ, đất fe-ra-lit có mùn, rừng lá kim.
 - Nhiệt độ thấp dưới 15 °C, đất mùn thô, sinh vật ôn đới đa dạng.
 - Nhiệt độ cao, đất mùn thô, sinh vật nhiệt đới đa dạng.
 - Nhiệt độ cao, đất fe-ra-lit đỏ vàng và nâu đỏ, sinh vật nhiệt đới đa dạng.
- Câu 6. Đặc điểm nào sau đây đúng với địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?
- Đồi núi thấp và đồng bằng là chủ yếu, núi có hướng vòng cung.
 - Núi cao là chủ yếu, núi có hướng tây bắc – đông nam.
 - Đồi và núi thấp là chủ yếu, núi có hướng tây – đông.
 - Đồng bằng là chủ yếu, chỉ có một số núi sót.
- Câu 7. So với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có mùa đông
- ngắn và nhiệt độ trung bình năm trên 20 °C.
 - đến sớm và kết thúc muộn hơn, nhiệt độ xuống thấp.
 - thường đến muộn và kết thúc muộn hơn, nhiệt độ ít thay đổi.
 - đến sớm và kết thúc sớm hơn, nhiệt độ cao hơn.
- Câu 8. Sông ngòi của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có hai hướng chính là:
- tây nam – đông bắc và vòng cung.
 - đông – đông bắc và tây – tây bắc.
 - tây bắc – đông nam và vòng cung.
 - đông – tây và vòng cung.
- Câu 9. Hai nhóm đất chính của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là
- đất mặn và đất phù sa.
 - đất fe-ra-lit và đất phù sa.
 - đất fe-ra-lit và đất xám.
 - đất phù sa và đất xám.
- Câu 10. Khoáng sản có trữ lượng lớn của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ so với các miền khác là
- than đá.
 - bộ-xit.
 - ti-tan.
 - a-pa-tit.
- Câu 11. Ý nào sau đây là đặc điểm địa hình của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?
- Vùng Trường Sơn Bắc hầu hết là núi cao, hướng tây – đông.
 - Các dãy núi cao nằm sát biên giới Việt – Lào có độ cao trên 2 000 m.
 - Địa hình cao nhất nước ta, núi có hướng tây bắc – đông nam là chủ yếu.
 - Có nhiều đỉnh núi cao trên 2.000 m, các đồng bằng châu thổ rộng lớn.
- Câu 12. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có mùa đông
- ngắn, ở vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ trung bình năm dưới 15 °C.
 - lạnh nhất nước ta, nhiệt độ trung bình năm đều dưới 15 °C.
 - lạnh, kéo dài, nhiệt độ xuống rất thấp.
 - đến sớm, nhiệt độ trung bình năm trên 20 °C,
- Câu 13. Đặc điểm nào sau đây đúng với địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?
- Gồm các dãy núi cao, cao nguyên đá vôi, thung lũng rộng và đồng bằng.
 - Địa hình đa dạng nhưng chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng ven biển.
 - Gồm các khối núi cổ, cao nguyên ba-dan, sơn nguyên bóc mòn và đồng bằng.
 - Chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng châu thổ rộng lớn.
- Câu 14. Khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có
- tính chất cận nhiệt đới, biên độ nhiệt độ năm lớn.
 - sự tương phản giữa sườn Đông và sườn Tây của dãy Trường Sơn Nam.
 - tính chất cận xích đạo, với nền nhiệt cao và biên độ nhiệt độ năm lớn.
 - tính chất nhiệt đới, với nền nhiệt độ thấp và sự phân mùa rõ rệt.

- + Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả; bảo đảm sử dụng tổng hợp tài nguyên nước, đa mục tiêu, công bằng, hợp lí, hài hoà lợi ích, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.
- + Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn nước quan trọng như ao, hồ, sông và bãi biển để đảm bảo sự tái tạo của nguồn nước tự nhiên.
- + Tuyên truyền, giáo dục ý thức của cộng đồng về sử dụng hợp lí tài nguyên nước.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân ô nhiễm môi trường ở Việt Nam

- Ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn tại một số thành phố lớn do khói bụi từ các phương tiện giao thông; tại các khu công nghiệp, khu vực sản xuất, kinh doanh do khí thải. Ô nhiễm bụi ở nông thôn từ hoạt động nông nghiệp do đốt phế phẩm nông nghiệp như đốt rơm, rạ.
- Ô nhiễm môi trường nước ở một số đoạn sông do chất thải, nước thải từ đô thị, làng nghề. Nước ngầm bị nhiễm mặn do khai thác quá mức. Ô nhiễm nước biển do nước thải, rác thải nhựa từ các đô thị ven biển và các khu vực du lịch. Ô nhiễm nước ngầm, ô nhiễm đất do vấn đề tồn lưu hoá chất bảo vệ thực vật.
- Ngoài ra, biến đổi khí hậu và thiên tai cũng tác động đến ô nhiễm môi trường.

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường.
- Kiểm soát, phòng ngừa và xử lí ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái. TRI THUC
- Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.
- Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lí ô nhiễm, tái chế, xử lí chất thải, nước thải; lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế – xã hội.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân cần được phân loại để tái chế.
- Tăng cường hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2, 3, 4

Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,7
– Diện tích rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
– Diện tích rừng trồng	0,0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

- Câu 1. Từ năm 1943 đến năm 2021, diện tích rừng của nước ta tăng được bao nhiêu triệu ha?
- Câu 2. Từ năm 1943 đến năm 2010, diện tích rừng tự nhiên của nước ta giảm bao nhiêu triệu ha và trồng được bao nhiêu triệu ha rừng?
- Câu 3. Từ năm 2010 đến năm 2021, diện tích rừng tự nhiên của nước ta giảm bao nhiêu nghìn ha và diện tích rừng trồng tăng được bao nhiêu nghìn ha?
- Câu 4. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.
- Tổng diện tích rừng tăng liên tục từ năm 1943 đến năm 2021.
 - Diện tích rừng tự nhiên giảm liên tục, nhưng diện tích rừng trồng lại tăng liên tục.
 - Từ năm 1943 đến năm 2010, tổng diện tích rừng giảm do diện tích rừng bị phá lớn hơn diện tích rừng trồng.
 - Từ năm 2010 đến năm 2021, tổng diện tích rừng tăng do diện tích rừng trồng lớn hơn diện tích rừng bị phá.

Câu 5. Khi diện tích rừng tự nhiên giảm sẽ làm cho

- A. số lượng loài tăng lên.
- C. đa dạng sinh học giảm.
- B. số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng giảm.
- D. các nguồn gen quý hiếm sẽ không còn nữa.

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm diện tích rừng tự nhiên của nước ta là

- A. cháy rừng.
- C. chiến tranh.
- B. ngập lụt.
- D. phá rừng, khai thác bừa bãi.

Câu 7. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quan trọng, là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng đất hiện nay chưa hợp lý làm cho tài nguyên đất đang bị suy giảm. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm tài nguyên đất, trong đó có cả nhân tố tự nhiên và nhân tố con người.

- a) Hoang mạc hoá, mặn hoá, phèn hoá, suy giảm độ phì, ô nhiễm đất,... là biểu hiện của suy giảm tài nguyên đất.
- b) Tình trạng nước biển dâng, cát bay, sử dụng phân bón, chất thải công nghiệp,... là các nguyên nhân tự nhiên làm cho đất bị suy thoái.
- c) Các chất thải công nghiệp, giao thông, sinh hoạt và sử dụng phân hoá học... gây ô nhiễm đất, giảm độ phì trong đất.
- d) Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu,... dẫn tới tình trạng xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn,...

Câu 8. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.

- a) Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.
- b) Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và các hoá chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể.
- c) Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.
- d) Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi.

.....

CHỦ ĐỀ 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

2.1. DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ

1. Quy mô và gia tăng dân số

- Năm 2021, Việt Nam có 98,5 triệu người:

+ Đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á.

+ Đứng thứ 8 ở châu Á.

+ Đứng thứ 15 trên thế giới.

- Quy mô dân số nước ta lớn, tiếp tục tăng lên nhưng có xu hướng tăng chậm lại, tỉ lệ tăng dân số giảm dần.

2. Cơ cấu dân số

- Cơ cấu dân số theo giới tính:

+ Khá cân bằng: tỉ lệ nam nữ trong tổng dân số là 49,84% và 50,16% (2021).

+ Hiện nay có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Cơ cấu dân số theo tuổi:

+ Mức sinh giảm, tuổi thọ tăng.

→ Cơ cấu dân số theo tuổi nước ta biến đổi nhanh theo hướng giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi.

+ Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng nhưng cũng đã bước vào thời kì già hóa dân số.

- Cơ cấu dân số theo dân tộc:

+ Nước ta có 54 dân tộc anh em:

- Dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân.
- Các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 15% tổng số dân.

+ Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc; có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

- Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn:

+ Trình độ học vấn của người dân Việt Nam được nâng cao dần.

- Năm 2021, tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 95,7%.
- Số năm đi học trung bình của dân số từ 25 tuổi trở lên là 9,1 năm.

+ Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị với nông thôn và giữa các vùng.

3. Phân bố dân cư

- Năm 2021, mật độ dân số nước ta là 297 người/km², cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất, lên tới 1091 người/km².

+ Vùng Tây Nguyên mật độ dân số thấp nhất, chỉ có 111 người/km².

- Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn.

+ Năm 2021, tỉ lệ dân nông thôn là 62,9%, tỉ lệ dân thành thị là 37,1% tổng số dân.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ DÂN SỐ

1. Thế mạnh

+ Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước: thị trường tiêu thụ hàng hoá, tăng hấp dẫn đầu tư, người Việt ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng.

+ Quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng nên nước ta có nguồn lao động dồi dào phục vụ phát triển nền kinh tế đa ngành.

+ Mức sinh thấp, dân số tăng chậm tạo điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng dân cư.

2. Hạn chế

+ Quy mô dân số lớn và tăng lên hằng năm nảy sinh thách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, giáo dục, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường,...

+ Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn, đòi hỏi tăng chi phí cho an sinh xã hội, dịch vụ y tế....

+ Phân bố dân cư chênh lệch lớn gây ra nhiều thách thức về khai thác và sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

1. Số lượng

Nước ta có nguồn lao động dồi dào. Năm 2021, lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) của nước ta là 50,6 triệu người, chiếm 51,3% tổng số dân. Mỗi năm, nguồn lao động nước ta tăng thêm khoảng 1 triệu người.

2. Chất lượng lao động

- Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

- Năng động, dễ dàng tiếp thu khoa học – công nghệ hiện đại trong sản xuất.

- Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

- Chất lượng lao động có sự phân hoá theo vùng.

- Hạn chế: thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong lao động công nghiệp.

3. Phân bố lao động

- Đồng bằng sông Hồng có số lượng lao động lớn nhất cả nước.
- Lao động chủ yếu sống ở nông thôn chiếm hơn 63%.

II. SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Theo ngành kinh tế

Cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển kinh tế - xã hội đất nước: giảm tỉ lệ lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỉ lệ lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

2. Theo thành phần kinh tế

Theo thành phần kinh tế có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ lao động khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ lệ lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Theo thành thị và nông thôn

- Theo thành thị, nông thôn: Lao động nông thôn chiếm tỉ lệ lớn nhưng đang có xu hướng giảm.

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT

1. Vấn đề việc làm

Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Các việc làm giản đơn còn phổ biến.

2. Hướng giải quyết việc làm

- Hoàn thiện chính sách, luật pháp về lao động nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm.
- Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng lao động.
- Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường lao động, việc làm.
- Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu hỏi 1, 2, 3.

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số nước ta giai đoạn 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

Câu 1. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1999 – 2021, dân số nước ta tăng thêm được bao nhiêu triệu người?

- A. 1,5 triệu người.
- B. 1,2 triệu người.
- C. 1,0 triệu người.
- D. 2,0 triệu người.

Câu 2. Từ năm 1999 đến năm 2021, tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta giảm

- A. 0,97%.
- B. 0,87 %.
- C. 0,77 %.
- D. 0,57%

Câu 3. Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm dân số nước ta?

- A. Gia tăng dân số và quy mô dân số đều giảm.
- B. Dân số đông và tăng nhanh, gia tăng dân số còn cao.
- C. Dân số liên tục tăng, gia tăng dân số có chiều hướng giảm
- D. Gia tăng dân số thấp, quy mô dân số giảm mạnh.

- A. 50,3 %. B. 51,3%. C. 61,3%. D. 59,3 %.

Câu 11. Nhận định nào sau đây đúng với lực lượng lao động ở nước ta?

- A. Lực lượng lao động luôn chiếm trên 50 % tổng số dân.
 B. Lực lượng lao động đông, chiếm 2/3 dân số.
 C. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng ngày càng cao.
 D. Phần lớn lao động chưa qua đào tạo.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14.

Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ở nước ta năm 2010 và năm 2021
 (Đơn vị: %)

Năm	2010	2021
Trình độ chuyên môn kỹ thuật		
Đã qua đào tạo	14,6	26,2
Sơ cấp	3,8	6,8
Trung cấp	3,4	4,1
Cao đẳng	1,7	3,6
Đại học trở lên	5,7	11,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, năm 2022)

Câu 12. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của nước ta trong hai năm lần lượt là

- A. 95,4 % và 83,8 %. C. 85,4 % và 73,8 %.
 B. 75,4 % và 73,8 %. D. 85,4 % và 83,8 %.

Câu 13. Từ năm 2010 đến năm 2021, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của nước ta tăng được bao nhiêu %?

- A. 11,6%. B. 12,6%. C. 15,6%. D. 10,6%.

Câu 14. Nhận định nào sau đây đúng với chất lượng lao động của nước ta?

- A. Phần lớn lao động có trình độ cao đẳng trở lên.
 B. Chất lượng lao động ngày càng tăng.
 C. Lao động nước ta đều chưa qua đào tạo.
 D. Phần lớn lao động nước ta đã qua đào tạo.

Câu 15. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng; tăng tỉ trọng lao động dịch vụ.
 B. Tăng tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giảm tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
 C. Tăng tỉ trọng lao động ở tất cả các ngành kinh tế.
 D. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.

Câu 16. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
 B. Tăng tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước, giảm tỉ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.
 C. Giảm tỉ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng lao động có vốn đầu tư nước ngoài.
 D. Giảm tỉ trọng lao động ở cả ba thành phần kinh tế.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 17, 18,

Cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn ở nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị %)

Năm	2010	2021
Khu vực		
Thành thị	28,3	36,7
Nông thôn	71,1	63,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 17. Biểu đồ nào sau đây thể hiện rõ nhất cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn ở nước ta năm 2010 và năm 2021?-

- A. Tròn. B. Miền. C. Đường. D. Cột.

Câu 18. Giai đoạn 2010 – 2021, cơ cấu lao động ở nước ta chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực nông thôn, giảm tỉ trọng lao động ở khu vực thành thị.
 B. Giảm tỉ trọng lao động ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn.
 C. Tăng tỉ trọng lao động ở cả khu vực nông thôn và khu vực thành thị.
 D. Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông thôn, tăng tỉ trọng lao động ở khu vực thành thị.

Đọc thông tin sau, trả lời các câu 19, 20, 21.

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế – xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm.

Biết tổng số lao động của nước ta năm 2021 là 50,6 triệu người.

Câu 19. Tính số lượng người lao động thất nghiệp của nước ta năm 2021 (triệu người).

Câu 20. Tính số lượng người lao động thiếu việc làm của nước ta năm 2021 (triệu người).

Câu 21. Tính số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 (triệu người).

2.2. ĐÔ THỊ HOÁ

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

- Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng.

- Tỉ lệ dân thành thị giữa các vùng có sự khác biệt. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ là 66,4%, Trung du và miền núi Bắc Bộ là 20,5%.

- Mạng lưới đô thị ngày càng mở rộng và thay đổi chức năng: Tổng số đô thị nước ta năm 2021 là 749 đô thị. Các đô thị không chỉ có chức năng hành chính mà còn là trung tâm kinh tế, văn hoá, đổi mới sáng tạo có ý nghĩa thu hút đầu tư và lan toả sự phát triển đến các địa phương lân cận.

II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ VIỆT NAM

- Số lượng đô thị tăng khá nhanh.

- Phân loại đô thị:

+ Dựa trên các tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò; quy mô và mật độ dân số; tỉ lệ lao động phi nông nghiệp; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan, đô thị nước ta được phân thành 6 loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V.

+ Về phương diện quản lí, cấp Trung ương quản lí Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Cấp tỉnh quản lí các thành phố trực thuộc tỉnh (đô thị loại I, loại II, loại III) và thị xã (đô thị loại III, loại IV). Cấp huyện quản lí các thị trấn (đô thị loại IV, loại V).

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA

1. Ảnh hưởng tích cực

Dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn, từ đó nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

+ Là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Năm 2021, đô thị đóng góp tới 70% GDP, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

+ Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, như: điện nước, đường sá,...

2. Tác động tiêu cực

Đô thị hoá diễn ra tự phát, không theo quy hoạch gây sức ép việc làm, quá tải về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật, nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường,...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2, 3, 4.

Tổng số dân và số dân thành thị ở nước ta giai đoạn 1990 – 2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1990	2000	2015	2021
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	95,8
Số dân thành thị	12,9	18,7	30,9	36,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)

Câu 1. Để thể hiện số dân thành thị trong tổng số dân của nước ta qua các năm, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. C. Cột chồng. B. Kết hợp (cột và đường). D. Đường.

Câu 2. Tỷ lệ dân thành thị của nước ta năm 1990 và năm 2021 lần lượt là

- A. 18,5 % và 40,2 %. C. 20,1 % và 48,2 %.
B. 24,1 % và 38,2 %. D. 19,2 % và 38,2%.

Câu 3. Từ năm 1990 đến năm 2021, số dân thành thị của nước ta tăng được bao nhiêu triệu người?

- A. 15,8 triệu người. C. 28,9 triệu người.
B. 23,7 triệu người. D. 12,8 triệu người.

Câu 4. Nhận định nào sau đây đúng với tỷ lệ dân thành thị ở nước ta trong giai đoạn 1990-2021?

- A. Biến động rất ít. C. Tăng nhưng vẫn còn thấp.
B. Tăng rất nhanh. D. Giảm mạnh.

Câu 5. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70 % GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp”.

(Nguồn: “Để đô thị thực sự trở thành động lực phát triển”, Trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7-11-2023) a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,...

c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.

d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lý, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,...

CHỦ ĐỀ 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

3.1. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế. Từ đó, cơ cấu lao động cũng được chuyển dịch theo hướng gia tăng lực lượng lao động có kỹ thuật và trình độ cao hơn.
- Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ, hướng đến khai thác tốt hơn nguồn lực của đất nước, của các địa phương, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa các ngành, giữa các địa phương và với quốc tế.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đạt được mục tiêu tăng trưởng mà còn hướng đến sự phát triển bền vững.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành:
 - + Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Công nghiệp trở thành động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của đất nước.
 - + Trong mỗi nhóm ngành đang chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả kinh tế thấp, sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.
- Chuyển dịch theo thành phần kinh tế: Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng của kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ:
 - + Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội khoá XV). Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.
 - + Các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lãnh thổ có hiệu quả hơn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Nhận định nào sau đây không phải là ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay?

- A. Khai thác hợp lý các nguồn lực theo hướng bền vững.
- B. Khai thác tối đa các nguồn lợi về tài nguyên thiên nhiên.
- C. Đáp ứng yêu cầu về đổi mới tăng trưởng theo chiều sâu.
- D. Tận dụng hiệu quả cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Câu 2. Một trong những biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay là

- A. hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn.
- B. đẩy mạnh thu hút khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. phát triển một số ngành công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường.
- D. phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 3. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta không phải là sự xuất hiện của các

- A. khu công nghiệp tập trung.
- B. loại hình dịch vụ công nghệ cao.
- C. cực tăng trưởng quốc gia.
- D. vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 4. Nhận định nào sau đây đúng với vai trò của thành phần kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế ở nước ta hiện nay?

- A. Định hướng, điều tiết và khắc phục điểm yếu của cơ chế thị trường.
B. Huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ và mở rộng thị trường xuất khẩu.
C. Khuyến khích, phát triển các tiềm lực của cá nhân và tăng sức cạnh tranh.
D. Tạo ra sự liên kết, phối hợp và nâng cao năng suất sản xuất cho các cá nhân.
- Câu 5. Một trong những mục đích của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta là
A. đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
B. nhằm tạo ra các không gian phát triển mới.
C. phát huy tiềm lực, sức mạnh của các thành phần kinh tế.
D. tạo ra sự liên kết, phối hợp của các thành phần kinh tế.
- Câu 6. Để phát huy tối đa lợi thế và tạo ra sự liên kết của các vùng, nước ta đã chú trọng tới việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây?
A. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
B. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.
C. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
D. Chuyển dịch cơ cấu giữa thành thị và nông thôn.
- Câu 7. Để đẩy mạnh mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nước ta đã chú trọng tới việc chuyển dịch cơ cấu
A. lãnh thổ kinh tế. C. ngành kinh tế.
B. thành phần kinh tế. D. giữa thành thị và nông thôn.
- Câu 8. Nhiều địa phương ở nước ta đang đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất là biểu hiện của
A. chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.
B. chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
C. chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
D. chuyển dịch cơ cấu giữa thành thị và nông thôn.
- Câu 9. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta không phải là
A. chú trọng phát triển nông nghiệp hàng hoá.
B. khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh.
C. đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp vô cơ.
D. xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị nông sản.
- Câu 10. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành công nghiệp của nước ta không phải là
A. ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao.
B. sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên.
C. hiện đại hoá các ngành có nhiều lợi thế.
D. tập trung sản xuất các sản phẩm cao cấp.
- Câu 11. Nhận định nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta?
A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là sự thay đổi cơ cấu kinh tế giữa các nhóm ngành theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
B. Cơ cấu theo thành phần kinh tế đang chuyển dịch phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
C. Sự xuất hiện vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực là biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.
D. Phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững là mục tiêu quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Câu 12. Đặc điểm nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta?
A. Hạn chế phát triển những ngành công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, sản xuất kim loại.

B. Cần chú trọng phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.

C. Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao.

D. Cơ cấu các ngành kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp, xây dựng và giảm tỉ trọng dịch vụ.

Cho bảng số liệu sau, trả lời các câu 13, 14, 15,

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
GDP				
Khu vực 1	421 253	489 989	535 022	565 987
Khu vực 2	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Khu vực 3	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 13. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta tăng giảm không đều.
- b) Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng mạnh nhất.
- d) Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng mạnh nhất.

Câu 14. GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010?

Câu 15. GDP của nước ta năm 2020 tăng bao nhiêu % so với năm 2010?

3.2. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NỘI DUNG ÔN TẬP

I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

- Thế mạnh

+ Địa hình và đất: Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

+ Khu vực đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đồng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

+ Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá theo chiều bắc – nam, theo độ cao địa hình và theo mùa, tạo nên đặc điểm khí hậu khác nhau giữa các vùng, miền. Đặc điểm khí hậu tạo thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, phát triển quanh năm và cho năng suất cao; đồng thời là điều kiện thuận lợi để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp.

+ Nguồn nước: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng mưa hàng năm tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Các hệ thống sông còn có vai trò bồi đắp phù sa cho các đồng bằng châu thổ.

+ Sinh vật: Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng về giống và chủng loại, là cơ sở để thuận dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.

- Hạn chế:

+ Việt Nam nằm trong khu vực chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,... ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và gây rủi ro cho sản xuất nông nghiệp.

+ Đất ở nhiều nơi đang bị thoái hoá. Bình quân diện tích đất tự nhiên và đất nông nghiệp trên đầu người ở nước ta thấp, hạn chế việc mở rộng sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

- Thế mạnh

+ Dân cư và nguồn lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc áp dụng khoa học – công nghệ mới vào sản xuất.

+ Khoa học - công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật: Khoa học - công nghệ được - ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; kĩ thuật tiên tiến được sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm,... tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao.

+ Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện như các công trình thuỷ lợi, kênh, mương dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các cơ sở chế biến nông sản và các dịch vụ nông nghiệp ngày càng được mở rộng, thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, quy mô lớn.

+ Thị trường tiêu thụ nông sản: Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. Nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

+ Chính sách phát triển nông nghiệp: Nhà nước ban hành nhiều chính sách thúc đẩy nông nghiệp phát triển như: thu hút vốn đầu tư, cho vay vốn ưu đãi, tái cơ cấu nông nghiệp; phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao; chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu,...

- Hạn chế

+ Cơ sở vật chất – kĩ thuật ở một số vùng còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ. Công nghiệp chế biến ở một số vùng chưa phát triển, công nghệ còn lạc hậu nên giá trị sản phẩm không cao.

+ Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

II. SỰ CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

- Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

- Đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Phân bố sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư.

I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế

- Thế mạnh

+ Tổng diện tích rừng nước ta năm 2021 là hơn 14 745,2 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%.

+ Rừng của nước ta có nhiều loại gỗ tốt như đinh, lim, nghiến, táu,... cùng nhiều loại lâm sản khác có giá trị.

+ Trên phạm vi cả nước, nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển được thành lập nhằm bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường sinh thái.

- + Mỗi năm, nước ta có khả năng khai thác hơn chục triệu mét khối gỗ, hàng trăm triệu cây tre, luồng, nứa,... phục vụ cho ngành chế biến gỗ, sản xuất giấy và các nhu cầu khác.
- + Ngoài ra, các điều kiện về địa hình, đất, khí hậu thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên và bảo vệ rừng. Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp được triển khai như hỗ trợ, khuyến khích đầu tư bảo vệ, quản lý rừng tự nhiên; xã hội hoá nghề rừng, phát triển lâm nghiệp cộng đồng; phát triển nông lâm kết hợp,... tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.
- + Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường,... được tăng cường trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp.
- Hạn chế
- + Chất lượng rừng thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp.
- + Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

Ngành lâm nghiệp có vai trò quan trọng về kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Năm 2021, giá trị sản xuất ngành chiếm khoảng 3% trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành đạt 6,5%/năm trong giai đoạn 2010 – 2021. Trong thời gian qua, những tiến bộ khoa học – công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp như công nghệ sinh học và giống cây rừng, công nghệ chế biến lâm sản, trồng rừng, công nghệ điều tra, giám sát và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng.... Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: khai thác, chế biến lâm sản; lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).

3. Vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng

- Xây dựng và thực hiện chính sách quản lý hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững.
- Kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội.
- Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.
- Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn,...
- Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân.
- Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng.

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế

- Thế mạnh
- + Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú.
- + Dọc bờ biển nước ta có nhiều vũng vịnh, đầm phá và các cánh rừng ngập mặn, có nhiều hệ thống sông, cửa sông ra biển
- + Nhân dân có nhiều kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản, trình độ người lao động được nâng cao.
- + Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại.
- + Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước. Các mặt hàng thủy sản của nước ta cũng đã thâm nhập được vào thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...
- + Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thủy sản; đầu tư vốn; khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền biển, đảo,...
- Hạn chế
- + Hằng năm, bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, gây thiệt hại cho nuôi trồng.
- + Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.
- + Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

- Những năm gần đây, ngành thủy sản đã có bước phát triển đột phá, giá trị sản xuất của ngành chiếm 26,3% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta (năm 2021). Ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).
- Tổng sản lượng thủy sản, trong đó cả khai thác và nuôi trồng đều tăng lên rõ rệt trong giai đoạn 2010 – 2021.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có vai trò nào sau đây?

- A. Sử dụng hợp lí lao động chất lượng cao ở nông thôn.
- B. Cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.
- C. Đóng góp tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP ở nước ta.
- D. Tạo cơ sở chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn.

Câu 2. Vai trò quan trọng nhất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đối với việc xây dựng nông thôn mới hiện nay là

- A. khai thác hợp lí các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.
- B. tạo nguồn nguyên liệu vững chắc cho công nghiệp.
- C. tạo ra các sản phẩm chủ lực gắn với các vùng nguyên liệu.
- D. bảo đảm an ninh lương thực cho một đất nước đông dân.

Câu 3. Thế mạnh về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước điều hoà trong năm.
- B. khí hậu có nguồn nhiệt ẩm cao, tương đối ổn định trong năm.
- C. địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, đất fe-ra-lit chiếm diện tích lớn.
- D. dải đồng bằng ven biển có diện tích lớn và có đất phù sa màu mỡ,

Câu 4. Nhận định nào sau đây không phải là khó khăn về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Có nhiều thiên tai xảy ra.
- B. Không có các ngư trường cá.
- C. Khí hậu thay đổi thất thường.
- D. Nhiều dịch bệnh bùng phát.

Câu 5. Thế mạnh về điều kiện kinh tế – xã hội trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- B. phần lớn sản phẩm nông nghiệp đã đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.
- C. cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển và hiện đại ở tất cả các vùng sản xuất.
- D. thị trường xuất khẩu nông sản trên thế giới tương đối ổn định và mở rộng,

Câu 6. Cơ cấu nông nghiệp của nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành trồng trọt.
- B. Chú trọng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi truyền thống.
- C. Giảm tỉ trọng giá trị sản xuất của cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới.
- D. Chú trọng phát triển các cây trồng mới có triển vọng như: cây dược liệu, nấm,...

Câu 7. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình sản xuất lúa ở nước ta hiện nay? A. Lúa là cây trồng chính trong sản xuất lương thực.

- B. Diện tích trồng lúa tăng liên tục qua các năm.
- C. Chưa hình thành được các vùng sản xuất lúa trọng điểm.
- D. Tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu ngành trồng trọt.

Câu 8. Một trong những đặc điểm phát triển của ngành trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nước ta hiện nay là

- A. trồng chủ yếu các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt đới.
- B. diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn chiếm tỉ trọng cao.
- C. diện tích phân bố tương đối đồng đều giữa các vùng.
- D. chưa hình thành được các vùng trồng cây ăn quả tập trung.

- Câu 9. Một trong những đặc điểm phát triển của ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay là
- A. chú trọng hình thức chăn nuôi trang trại.
 - B. đàn trâu có xu hướng tăng liên tục qua các năm.
 - C. chăn nuôi bò sữa chỉ phát triển ở ven các thành phố lớn.
 - D. luôn chiếm tỉ trọng trong trị giá sản xuất cao hơn ngành trồng trọt.
- Câu 10. Xu hướng phát triển ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay là
- A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu sản xuất.
 - B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm.
 - C. phát triển nông nghiệp xanh gắn với du lịch nông nghiệp.
 - D. giảm các sản phẩm của ngành chăn nuôi không qua giết thịt.
- Câu 11. Nhận định nào sau đây không đúng khi nói đến thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta?
- A. Lao động có nhiều kinh nghiệm với nghề rừng.
 - B. Nhà nước có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển.
 - C. Khí hậu thuận lợi để tái sinh các hệ sinh thái rừng.
 - D. Còn nhiều diện tích rừng giàu, nhiều loại gỗ quý.
- Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta hiện nay?
- A. Sản lượng gỗ khai thác rừng tự nhiên tăng nhanh.
 - B. Rừng trồng chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn.
 - C. Các hệ sinh thái rừng bền vững đang được chú trọng.
 - D. Diện tích rừng trồng đang có xu hướng giảm.
- Câu 13. Hạn chế trong phát triển ngành thủy sản ở nước ta hiện nay là
- A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.
 - B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.
 - C. chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính.
 - D. khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng hạn chế.
- Câu 14. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh trong phát triển ngành thủy sản của nước ta hiện nay?
- A. Vùng biển nhiệt đới, nguồn hải sản phong phú.
 - B. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá và cửa sông.
 - C. Người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.
 - D. Các thị trường xuất khẩu khó tính tương đối ổn định.
- Câu 15. Hình thức tổ chức vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?
- A. Là những hộ sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn và đang chuyển hướng sang tổ chức sản xuất kinh doanh.
 - B. Hình thành và phát triển một số loại nông sản phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp của từng địa phương.
 - C. Có tính đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội và hướng chuyên môn hoá trong sản xuất.
 - D. Phát triển một số sản phẩm nông sản dựa vào điều kiện kinh tế – xã hội ở trong nước và thị trường xuất khẩu.
- Câu 16. Ý nghĩa về mặt xã hội của việc hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta là
- A. khai thác tối đa các điều kiện sinh thái nông nghiệp ở mỗi vùng.
 - B. tạo điều kiện chuyên môn hoá lao động cho các vùng nông thôn.
 - C. tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp chế biến.
 - D. đảm bảo sản lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

- Câu 17. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ?
- Tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến nông sản với công nghệ cao.
 - Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
 - Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ là hướng chuyên môn hoá nổi bật của vùng.
 - Nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn phát triển mạnh nhất cả nước.
- Câu 18. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long?
- Có vùng biển nông, ngư trường rộng.
 - Trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.
 - Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.
 - Sản xuất hoa và rau là hướng chuyên môn hoá của vùng.
- Câu 19. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Tây Nguyên?
- Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
 - Địa hình chủ yếu là đồi núi và khí hậu có mùa đông lạnh.
 - Có các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.
 - Trồng và phát triển cây công nghiệp lâu năm ưa nhiệt.
- Câu 20. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng?
- Có đường bờ biển dài và ngư trường cá lớn.
 - Người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước.
 - Hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào nửa sau mùa đông.
 - Trồng và phát triển rau, cây ăn quả nhiệt đới.
- Câu 21. Dựa vào bảng số liệu và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,
Sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

- Tổng sản lượng thủy sản của nước ta tăng giảm thất thường.
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- Xu hướng là giảm tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng và tăng tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác.
- Tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh chủ yếu do nước ta đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

Câu 22. Dựa vào bảng số liệu và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Số lượng trâu, bò và gia cầm ở nước ta giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2021
Vật nuôi			
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Gia cầm	301,9	369,5	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- Số lượng các loại vật nuôi đều tăng qua các năm.
- Đàn gia cầm tăng mạnh và liên tục qua các năm.
- Đàn bò có số lượng tăng mạnh nhất trong các vật nuôi.
- Đàn trâu giảm mạnh và liên tục qua các năm.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 23, 24, 25.

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2015,5	2150,5	2185,8	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 23. Diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 24. Diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2021 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 25. Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

3.3. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta hiện nay tương đối đa dạng, có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kinh tế tri thức của nước ta.

- Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của quá trình tái cấu trúc, nội địa hoá sản phẩm, phát triển công nghiệp xanh, hội nhập quốc tế. Sự chuyển dịch này gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của Việt Nam, hướng tới phát triển bền vững.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là phù hợp với chính sách phát triển kinh tế mở, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ

- Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch. Sự chuyển dịch thể hiện rõ ở sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...

- Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và các chính sách phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khoa học - công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng,... Định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, phân bố không gian công nghiệp nước ta hướng đến phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp, phát triển tập trung, không dàn đều, đảm bảo bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh.

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ

1. Công nghiệp khai thác than

- Nước ta có lịch sử khai thác than từ đầu thế kỉ XIX. Ngày nay, ngành than đã được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hoá, tự động hoá đồng bộ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.

- Than được khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh, ngoài ra còn được khai thác ở các tỉnh như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang,... Than khai thác chủ yếu phục vụ công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.

2. Công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên

- Ngành công nghiệp dầu khí có lịch sử phát triển muộn hơn công nghiệp khai thác than. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong những năm gần đây có biến động.
- Nhiều công nghệ mới, tiên tiến trong khai thác dầu khí đã được áp dụng.
- Dầu thô được khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía nam với các mỏ Rồng, Bạch Hổ, Rạng Đông, Hồng Ngọc,... Khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu,...
- Những năm gần đây, nước ta có triển khai đầu tư khai thác dầu khí ở nước ngoài. Năm 2021, sản lượng khai thác dầu thô ở nước ngoài đạt 1,9 triệu tấn.

II. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN

Ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta được hình thành và bắt đầu phát triển từ lâu, hiện nay có sự tăng trưởng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu điện năng cho đất nước. Sản lượng điện nước ta tăng mạnh, đến năm 2021 đạt 244,9 tỉ kWh. Cơ cấu nguồn điện ở nước ta gồm: thủy điện, nhiệt điện (than, khí, dầu), điện mặt trời, điện gió và nguồn khác. Các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại, thông minh được ứng dụng hiệu quả trong sản xuất, vận hành, quản lý hệ thống lưới điện....

III. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH

- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác.
- Cơ cấu của ngành rất đa dạng, gồm các lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, điện thoại di động, thiết bị điện dân dụng....
- Nhờ áp dụng công nghệ hiện đại (trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, dữ liệu lớn,...) nên ngành có tốc độ tăng trưởng cao, đem lại giá trị kinh tế lớn và có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta.
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính được phát triển và phân bố ở các địa phương có nhiều lợi thế về nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư nước ngoài như: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương.
- Định hướng phát triển của ngành là tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa,....

IV. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

- Sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành được phát triển từ lâu đời dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sản lượng các sản phẩm của ngành nhìn chung tăng lên trong giai đoạn 2010 - 2021.
- Chất lượng sản phẩm của ngành ngày càng được nâng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm nhờ đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ xử lý nhiệt, công nghệ bao bì và đóng gói,...
- Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ. Các trung tâm công nghiệp chế biến thực phẩm lớn ở nước ta là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,...
- Định hướng phát triển của ngành là thu hút đầu tư; chú trọng công nghệ tự động hoá, quản lý chất lượng; phát triển chuỗi sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đa dạng hoá sản phẩm cho thị trường nội địa; mở rộng thị trường xuất khẩu, chủ động hội nhập quốc tế.

V. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

- Công nghiệp sản xuất đồ uống là một trong những ngành có truyền thống lâu đời ở nước ta. Những năm gần đây, công nghệ mới đã được áp dụng trong sản xuất (công nghệ chiết lạnh vô trùng, tự động hoá,...) nên chất lượng sản phẩm đồ uống được cải thiện, giữ được thị phần trong nước và bước đầu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.
- Các cơ sở sản xuất đồ uống phân bố tập trung ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long,....

- Định hướng phát triển của ngành là sản xuất theo hướng bền vững như: sử dụng các nguồn nguyên liệu hữu cơ, tái sử dụng – tái chế chất thải hoặc sản phẩm dư thừa từ quá trình sản xuất của ngành,...

VI. CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

- Ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục ở nước ta được hình thành từ sớm và trở thành một trong những ngành công nghiệp quan trọng của nước ta hiện nay. Các sản phẩm chính của ngành là sợi, vải, quần áo,... có sản lượng tăng liên tục.

- Nhiều sản phẩm đã đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước về chất lượng và mẫu mã nhờ công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Đặc biệt công nghệ in 3D đã được áp dụng vào quá trình sản xuất từ phương pháp kéo sợi, nguyên liệu sợi đến hiệu ứng dệt, công nghệ nhuộm, may mặc, đóng gói,...

- Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục được phát triển mạnh ở các địa phương như: Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng....

- Định hướng phát triển của ngành là chuyển từ gia công sang các hình thức sản xuất đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thiết kế và xây dựng thương hiệu trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại, gắn với hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.

VII. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT GIÀY, DÉP

- Từ năm 2000 đến nay, công nghiệp sản xuất giày, dép ở nước ta phát triển nhanh, các sản phẩm giày, dép trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của đất nước.

- Công nghiệp sản xuất giày, dép được đẩy mạnh tự động hoá, tích hợp hệ thống trong sản xuất, thay đổi phương thức cung ứng nguyên, phụ liệu để phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Các cơ sở sản xuất giày, dép tập trung ở Hà Nội và các tỉnh phía Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,...

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Nhận định nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta hiện nay?

- A. Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng.
- B. Giảm nhanh tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.
- C. Hạn chế phát triển các ngành đòi hỏi lao động chất lượng cao.
- D. Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng đang có xu hướng tăng.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay?

A. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là đối với an ninh quốc phòng.

B. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi công nghệ cao, giá trị tăng nhanh, tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu

C. Phát triển các ngành công nghiệp dựa vào tiềm năng và lợi thế trong nước, đặc biệt là nguồn lao động phổ thông.

D. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là gắn với tài nguyên của quốc gia.

Câu 3. Nhận định nào sau đây không đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở nước ta hiện nay?

A. Chỉ chú trọng vào phát triển các ngành mũi nhọn để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước.

B. Đẩy mạnh sự chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá, khai thác được các nguồn lực của nền kinh tế.

C. Chủ trọng phát triển các ngành công nghiệp tạo ra được nhiều mặt hàng xuất khẩu và có sức cạnh tranh cao.

D. Chuyển dịch theo hướng vừa đa dạng hoá các ngành sản xuất truyền thống vừa chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn.

Câu 4. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay có xu hướng nào sau đây?

A. Tạo ra các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao ở những địa bàn trọng điểm.

B. Hình thức tổ chức điểm công nghiệp được chú trọng hình thành và phát triển.

C. Phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.

D. Chú trọng vào việc đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp ở mỗi vùng, địa phương.

Câu 5. Nhận định nào sau đây đúng với sự phát triển của ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành công nghiệp được phát triển từ lâu đời và có nguồn năng lượng phong phú để sản xuất,

B. Đã xây dựng được mạng lưới điện quốc gia để khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các vùng.

C. Thủy điện luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta.

D. Chú trọng phát triển mạnh các nguồn năng lượng hoá thạch và thủy điện là xu hướng phát triển của ngành điện.

Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành còn non trẻ, chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.

B. Phát triển nhờ lợi thế về nguồn lao động phổ thông dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

C. Phân bố và phát triển mạnh ở những vùng thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

D. Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng và phát triển các ngành kinh tế ở trong nước.

Câu 7. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

A. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.

B. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn.

C. Thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài,

D. Các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành công nghiệp mới, dựa vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài.

B. Phát triển mạnh nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

C. Sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước, chưa tạo ra mặt hàng xuất khẩu

D. Ưu tiên chế biến các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chủ lực, có tính cạnh tranh cao.

Câu 9. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh phát triển ngành công nghiệp dệt, may và giày, dép ở nước ta hiện nay?

A. Có lịch sử phát triển lâu đời.

B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Nguyên phụ liệu trong nước dồi dào.

D. Giá nhân công rẻ và có nhiều kinh nghiệm.

Câu 10. Khu công nghệ cao ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.

C. Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.

D. Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.

Câu 11. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a); b), c), d) sau đây,

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng điện (tỉ KW)	91,7	157,9	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)			
Thủy điện	38,0	34,2	30,6
Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
Các nguồn khác	6,0	2,0	13,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, năm 2022, Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022)

a) Sản lượng điện tăng liên tục qua các năm.

b) Cơ cấu sản lượng điện tương đối đồng đều giữa các nguồn năng lượng,

c) Nhiệt điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.

d) Nguồn năng lượng dồi dào là nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng điện tăng nhanh.

Câu 12. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây,

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2021
Ngành công nghiệp		
Khai khoáng	10,2	3,0
Chế biến, chế tạo	86,2	93,0
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3,0	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải,	0,6	0,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Nhóm ngành công nghiệp thế biến, chế tạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

b) Tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh theo hướng phát triển bền vững

c) Tỉ trọng của nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng mạnh nhất.

d) Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 13, 14, 15.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Thành phần kinh tế		
Khu vực kinh tế nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	843,6	4481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1565,5	7698,8
Tổng	3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 13. Tỷ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước năm 2021 đã giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 14. Tỷ trọng giá trị sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 đã tăng bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 15. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu lần so với năm 2010?

.....

3.4. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Đường ô tô

- Phát triển nhanh, hiện đại, đảm bảo kết nối các vùng, miền. Chất lượng đường, phương tiện tăng. Nhiều tuyến cao tốc được xây dựng. Dịch vụ vận tải đa dạng.
- Tỷ lệ đường nhỏ hẹp, mặt đường chưa rải nhựa còn cao.
- Mạng lưới thông suốt toàn lãnh thổ. Trục xương sống là các tuyến bắc – nam. Ở miền Bắc và miền Nam, các tuyến quốc lộ tạo thành mạng lưới hình nan quạt. Ở miền Trung, các tuyến đường ngang kết nối với trục bắc - nam.

2. Đường sắt

- Chủ yếu vận chuyển hàng hoá, đang được hiện đại hoá, mở rộng dịch vụ.
- Phát triển đường sắt đô thị, đường sắt xuyên Á.
- Khả năng cạnh tranh kém; tốc độ chạy tàu chậm, khổ đường ray không đồng bộ, năng lực vận chuyển và kết nối quốc tế hạn chế.
- Gồm 7 tuyến chính. Tuyến dài và quan trọng nhất là tuyến bắc - nam (Thống Nhất).

3. Đường sông

- Dịch vụ đa dạng: trung chuyển hàng hoá nội địa, kết nối với các cảng biển, hỗ trợ tàu biển, vận chuyển công-te-nơ,...
- Kết nối với đường bộ và đường biển chưa thuận lợi, quy mô cảng, bến thủy nội địa còn hạn chế.
- Phát triển nhất trên các hệ thống sông Đồng Nai, Cửu Long, Hồng, Thái Bình.

4. Đường biển

- Trung chuyển quốc tế, vận chuyển hàng hoá cho các khu công nghiệp, liên hợp luyện kim, lọc hoá dầu,...
- Hạ tầng cảng chưa đón được các tàu trọng tải lớn, việc mở rộng cảng gặp nhiều khó khăn.
- Năm 2021 có 34 cảng biển, trong đó 2 cảng loại đặc biệt. Nhiều tuyến tàu xa đi châu Mỹ, châu Âu và châu Phi.

5. Đường hàng không

- Tốc độ tăng rất nhanh; năng lực vận chuyển nâng cao và mạng lưới đường bay mở rộng.
- Vận chuyển hàng hoá còn hạn chế.
- 22 cảng hàng không (9 cảng quốc tế); 3 đầu mối chính là Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất. Nhiều chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu.

6. Đường ống

- Vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ công nghiệp khai thác, xử lý, sản xuất dầu khí.
- Mạng lưới đường còn hạn chế.
- Một số tuyến chính: tuyến vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy - Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, hệ thống đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn,...

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. Bưu chính

- Doanh thu bưu chính nước ta còn thấp nhưng tốc độ tăng trưởng rất nhanh, năm 2021 đạt gần 27 nghìn tỉ đồng.

- Dịch vụ bưu chính đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh tế.
- Mạng lưới bưu chính phân bố rộng khắp.
- Ngành bưu chính phát triển theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác: ngân hàng, logistics, vận tải,...

2. Viễn thông

- Các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng bao gồm: dịch vụ điện thoại, internet, dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ..
- Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh.
- Hướng phát triển ngành viễn thông nước ta là đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

- Sự phát triển:
 - + Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục.
 - + Dự báo trong thời gian tới, mức tăng sẽ nhanh hơn do thị trường trong nước lớn và sức mua tăng lên.
 - + Thương mại trong nước phát triển với đa dạng các loại hình: chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại....
 - + Hệ thống bán buôn, bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, các trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị.
 - + Phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng.
 - + Thương mại điện tử tăng trưởng nhanh, trở thành kênh phân phối quan trọng, phát huy hiệu quả chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hoá trong nước.
 - + Tuy nhiên, sự phát triển các loại hình thương mại hiện đại (sàn giao dịch hàng hoá, trung tâm đấu giá,...) còn hạn chế.
- Phân bố:
 - + Hoạt động nội thương khác nhau giữa các vùng, khu vực. Buôn bán trong nước sôi động nhất ở những vùng kinh tế phát triển như: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm buôn bán trong nước lớn nhất.

2. Ngoại thương

- Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh, năm 2021 đạt 669,0 tỉ USD. Cán cân thương mại có xu hướng cân bằng hơn. Năm 2021, nước ta xuất siêu 3,2 tỉ USD.

II. DU LỊCH

1. Sự phát triển ngành du lịch

- Du lịch nước ta được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác.
- Doanh thu và số khách du lịch tăng nhanh trong giai đoạn 2000-2019. Sau khó khăn do dịch bệnh trên toàn cầu, từ năm 2022, doanh thu và số khách du lịch đang dần phục hồi.
- Một số loại hình du lịch nổi bật của nước ta là du lịch biển đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái. Các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch đô thị và du lịch khám phá đang phát triển nhanh.
- Thị trường khách quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng, quan trọng nhất là từ Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương. Các thị trường mới, nhiều tiềm năng đang được quan tâm phát triển như Trung Đông, Nam Âu, Nam Á.
- Nước ta chú trọng phát triển du lịch bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đồng thời phát huy giá trị và bản sắc văn hoá dân tộc. Quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,... cũng được đẩy mạnh.

2. Phân hóa lãnh thổ du lịch

- Tổ chức lãnh thổ du lịch nước ta gồm 7 vùng du lịch, các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch,...
- Các trung tâm du lịch lớn của cả nước là Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tổ chức không gian du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch cho các vùng và cả nước.

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Phát triển du lịch bền vững nhằm đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên tham gia và không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai.
- + Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường.
- + Phát triển bền vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Vai trò nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay?

- A. Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
- B. Tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trong và ngoài nước.
- C. Tạo ra nhiều việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.
- D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

Câu 2. Ngành dịch vụ của nước ta hiện nay đang phải đối mặt với hạn chế nào SAU ĐÂY ?

- A. Chưa về các chính sách phát triển nền kinh tế thị trường.
- B. Chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính trên thế giới.
- C. Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển.
- D. Xa các tuyến đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế.

Câu 3. Yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xuất hiện các loại hình dịch vụ mới (ngân hàng, viễn thông,...) ở nước ta hiện nay là

- A. khoa học - công nghệ,
- B. vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.
- C. chính sách phát triển kinh tế thị trường.
- D. mức thu nhập và sức mua của người dân.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?

- A. Đã phủ kín cả nước và hình thành các trục đường xuyên quốc gia.
- B. Các tuyến đường Đông - Tây là trục giao thông chính ở nước ta.
- C. Chưa hình thành được các đầu mối giao thông quan trọng ở hai miền Bắc – Nam.
- D. Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế – xã hội ở phía đông nước ta.

Câu 5. Tuyến đường xương sống của hệ thống giao thông đường bộ ở nước ta là

- A. Quốc lộ 18. C. quốc lộ 14. B. quốc lộ 1. D. đường Hồ Chí Minh.

Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta hiện nay?

- A. Ngành vận tải đường sắt chiếm tỉ trọng cao trong tổng khối lượng vận chuyển hàng hoá và hành khách của ngành vận tải.
- B. Mạng lưới đường thuỷ nội địa phát triển và phân bố tương đối đồng đều khắp các vùng,
- C. Ngành vận tải đường biển đứng đầu các ngành vận tải về khối lượng luân chuyển hàng hoá.
- D. Hàng không là ngành có lịch sử lâu đời ở nước ta và có khối lượng vận chuyển hàng hoá rất lớn.

Câu 7. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành đóng vai trò quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

- B. Mạng lưới bưu chính chỉ phát triển và phân bố ở các thành phố lớn.
- C. Ngành viễn thông có lịch sử lâu đời và có các loại hình đa dạng.
- D. Chuyển phát nhanh là loại hình dịch vụ mới của ngành viễn thông,

Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?

- A. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta.
- B. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.
- C. Đang chú trọng vào việc đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu,
- D. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chính hiện nay ở nước ta.

Câu 9. Để ổn định giá và nâng cao chất lượng hàng hoá, hoạt động nội thương của nước ta đang đẩy mạnh theo hướng

- A. đa dạng hoá các mặt hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân.
- B. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế,
- C. phát triển các mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.
- D. phát triển mô hình chợ truyền thống và chợ đầu mối.

Câu 10. Nhận định nào **không đúng** với tình hình phát triển của ngành du lịch nước ta hiện nay?

- A. Là ngành kinh tế mũi nhọn.
- B. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn.
- D. Đã hình thành được các vùng du lịch và trung tâm du lịch,

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 11, 12.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	587,0	882,6	1282,1	1303,3
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn. km)	36,2	51,5	73,5	75,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 11. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Khối lượng vận chuyển tăng liên tục qua các năm.
- b) Khối lượng luân chuyển giảm liên tục qua các năm.
- c) Khối lượng luân chuyển luôn lớn hơn khối lượng vận chuyển.
- d) Khối lượng vận chuyển luôn lớn hơn khối lượng luân chuyển.

Câu 12. Để thể hiện khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ của nước ta giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp (cột và đường).
- B. Miền.
- C. Tròn.
- D. Cột đơn.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 13, 14, 15, 16.

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Tỉ giá xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	336,1
Tỉ giá nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 13. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Tổng trị giá xuất nhập khẩu ở nước ta tăng liên tục qua các năm.
- b) Trị giá nhập khẩu luôn lớn hơn trị giá xuất khẩu.
- c) Trị giá xuất khẩu tăng nhanh hơn trị giá nhập khẩu.

d) Việt Nam luôn là nước xuất siêu.

Câu 14. Việt Nam có trị giá xuất siêu lớn nhất vào năm nào?

Câu 15. Việt Nam có trị giá nhập siêu lớn nhất vào năm nào?

Câu 16. Tổng trị giá xuất nhập khẩu năm 2021 so với năm 2010 tăng lên bao nhiêu lần?

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 17, 18, 19.

Số dân và số thuê bao điện thoại ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Số dân (triệu người)	87,0	92,2	97,6	98,5
Số thuê bao điện thoại (triệu thuê bao)	125,9	129,4	126,8	125,8

Câu 17. Nước ta có mật độ thuê bao điện thoại trên 100 dân cao nhất vào năm nào?

Câu 18. Nước ta có mật độ thuê bao điện thoại trên 100 dân thấp nhất vào năm nào?

CHỦ ĐỀ 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

**4.1. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ
NỘI DUNG ÔN TẬP**

1. KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN

* Thế mạnh:

- Tự nhiên: Tài nguyên khoáng sản giàu có bậc nhất cả nước. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn như: than, sắt, đồng, thiếc, đất hiếm,...

- Kinh tế – xã hội:

+ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật ngày càng hoàn thiện.

+ Khoa học – công nghệ tiên tiến được áp dụng.

* Khai thác thế mạnh:

- Một số loại khoáng sản chủ yếu được khai thác như: than, a-pa-tít, đá vôi,...

- Khoáng sản là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác.

- Một số sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản: xi măng, phân bón,...

- Khai thác khoáng sản có tác động đến môi trường, do vậy cần hạn chế các tác động xấu tới môi trường.

2. PHÁT TRIỂN THỦY ĐIỆN

* Thế mạnh:

- Tự nhiên: Tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước.

+ Trữ lượng thủy năng lớn. Hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% | trữ lượng thủy năng của cả nước (gần 11 triệu kW).

+ Nhiều sông, suối thuận lợi xây dựng các nhà máy thủy điện công suất vừa và nhỏ.

- Kinh tế – xã hội:

+ Nhu cầu về điện trong nước ngày càng tăng.

+ Chính sách phát triển phù hợp.

+ Khoa học – công nghệ tiên tiến.

+ Nguồn vốn đầu tư lớn.

* Khai thác thế mạnh:

- Hiện trạng:

+ Vùng có nhiều nhà máy thủy điện có công suất lớn như: Sơn La (lớn nhất cả nước – 2400MW), Hoà Bình (1920 MW),... Một số nhà máy thủy điện vừa và nhỏ như: Huội Quảng (520 MW), Tuyên Quang (342 MW),...

+ Phát triển thủy điện góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.

- Phương hướng phát triển:

- + Giải quyết hài hoà vấn đề khai thác, sử dụng nguồn nước giữa thủy điện và thủy lợi.
- + Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.
- + Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch.
- + Bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ nguồn nước cho các hồ thủy điện,...

3. PHÁT TRIỂN CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ, CÂY RAU

* Thế mạnh:

- Tự nhiên:

- + Địa hình chủ yếu là đồi núi, xen kẽ là các cao nguyên tương đối bằng phẳng. Đất feralit chiếm diện tích lớn, phù hợp để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung.
- + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thích hợp trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.
- + Nguồn nước dồi dào phục vụ cung cấp nước tưới cho cây trồng.

- Kinh tế - xã hội:

- + Lao động có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc.
- + Chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ.
- + Ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật.
- + Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng.

* Khai thác thế mạnh:

- Cây công nghiệp:

- + Vùng chuyên canh lớn thứ ba cả nước.
- + Một số cây công nghiệp lâu năm như: chè, cà phê, hồ, quế,...
- + Cây công nghiệp quan trọng hàng đầu là chè với diện tích 90 nghìn ha (chiếm hơn 70% diện tích chè cả nước). Chè được trồng nhiều ở các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang, kết hợp chế biến để xuất khẩu sang các thị trường lớn như Anh, Đức, Pháp.....
- + Cà phê được trồng ở khu vực Tây Bắc, chủ yếu là Sơn La và Điện Biên.

- Cây ăn quả:

- + Cây ăn quả phát triển mạnh như xoài, nhãn, mận, vải, đào, lê, cam, quýt....
- + Vùng tích cực áp dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm cây ăn quả.

- Rau và các cây khác:

- + Diện tích trồng rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Một số loại rau chủ yếu như su su, bắp cải, cà chua, súp lơ, ... trồng ở Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, ...
- + Các cây dược liệu quý như đương quy, tam thất, đỗ trọng... được trồng chủ yếu ở Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái, ...

- Hướng phát triển:

- + Phát triển nông nghiệp hàng hóa, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ.
- + Tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với chế biến.

4. PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN

* Thế mạnh:

- Tự nhiên

- + Một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La, ...
- + Nhiều đồng cỏ tự nhiên thuận lợi chăn nuôi gia súc.
- + Khí hậu, nguồn nước cũng đều | thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.

– Kinh tế - xã hội:

+ Cơ sở chế biến thức ăn, chuồng trại, chế biến sản phẩm chăn nuôi ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn.

+ Nhiều công nghệ mới được ứng dụng trong chăn nuôi.

+ Thị trường ngày càng mở rộng.

* Khai thác thế mạnh:

- Hình thức chăn nuôi đa dạng, chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp được phát triển rộng rãi.

- Gia súc lớn phổ biến là trâu, bò, ngựa:

+ Đàn trâu có số lượng lớn nhất cả nước (chiếm 55% đàn trâu cả nước) chủ yếu ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La.

+ Đàn bò tăng nhanh, chủ yếu ở Sơn La, Bắc Giang, Hà Giang,...

+ Chăn nuôi ngựa là nét đặc trưng, chủ yếu ở Hà Giang, Lào Cai,....

- Hướng phát triển:

+ Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh.

+ Xây dựng cơ sở chế biến thức ăn, tăng cường khoa học - công nghệ.

+ Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hoá sản phẩm chăn nuôi.

• **Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:** phát triển kinh tế làm thức tỉnh tiềm năng; giảm khoảng cách vùng miền, đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa các dân tộc; thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa; củng cố sức mạnh quốc phòng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Có vị trí giáp biển, giáp với Trung Quốc và Lào.

B. Nằm hoàn toàn trong nội địa, có đường biên giới với Trung Quốc và Lào.

C. Có các cửa khẩu đường bộ với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.

D. Giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Lãnh thổ bao gồm 13 tỉnh và 1 thành phố.

B. Lãnh thổ hẹp ngang, bao gồm 15 tỉnh.

C. Kéo dài tới 15 vĩ độ và nằm trong nhiều múi giờ.

D. Lãnh thổ bao gồm 14 tỉnh.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 3, 4, 5,

Một số tiêu chí về dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, cả nước năm 2021

Tiêu chí	Lãnh thổ	TD & MNBB	Cả nước
Số dân (triệu người)		12,9	98,5
Mật độ dân số (người/km ²)		136	297
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)		1,05	0,94

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2022)

Câu 3. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu % dân số cả nước năm 2021?

A. 13,1 %.

B. 12,1 %.

C. 23,1 %.

D. 13,9%.

Câu 4. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có mật độ dân số

A. bằng mức trung bình của cả nước.

B. thấp, chưa bằng 1/2 của cả nước.

C. thấp, chưa bằng 1/3 của cả nước.

D. trung bình, gần bằng mức trung bình của cả nước.

- Câu 5. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm nào sau đây?
 A. Cao hơn mức trung bình của cả nước.
 B. Thấp hơn mức trung bình của cả nước.
 C. Thấp, chưa bằng mức trung bình của cả nước.
 D. Bằng mức trung bình của cả nước.
- Câu 6. Khoáng sản nào sau đây tập trung nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
 A. A-pa-tit, thiếc, chì, kẽm, sắt. C. Bô-xit, kẽm, crôm, man-gan.
 B. Than, dầu mỏ, a-pa-tit. D. Ti-tan, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt.
- Câu 7. Thế mạnh nào sau đây đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Có nhiều hệ thống sông lớn, độ dốc lòng sông nhỏ.
 B. Đầu nguồn của nhiều sông, sông có trữ lượng thủy điện lớn.
 C. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, nhiều phù sa, chế độ nước điều hoà.
 D. Có mật độ sông ít, hầu hết là sông nhỏ.
- Câu 8. Thế mạnh để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng cây cận nhiệt và ôn đới là
 A. có diện tích đất fe-ra-lit lớn. B. có mưa phùn vào cuối mùa đông.
 C. có vùng trung du trải rộng. D. có khí hậu cận nhiệt đới.
- Câu 9. Thế mạnh để chăn nuôi gia súc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là
 A. mùa đông lạnh nhất cả nước. B. diện tích đất đồng cỏ lớn.
 D. diện tích đất trồng cây lương thực lớn. C. mùa khô kéo dài.
- Câu 10. Nhà máy thủy điện Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu được xây dựng trên lưu vực
 A. sông Hồng. B. sông Lô. C. sông Chảy. D. sông Đà.
- Câu 11. Quặng a-pa-tit được khai thác chủ yếu ở tỉnh nào sau đây?
 A. Lào Cai. B. Lai Châu. C. Yên Bái. D. Phú Thọ.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14,

Diện tích cây công nghiệp lâu năm và diện tích cây chè của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

Năm	2010	2021
Cây trồng		
Cây công nghiệp lâu năm	116,8	149,2
Trong đó : cây chè	91,1	99,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

- Câu 12. Biểu đồ nào thích hợp nhất để thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm, trong đó có diện tích cây chè của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021?
 A. Cột chồng B. Miền C. Tròn D. Đường
- Câu 13. Năm 2021, cây chè chiếm bao nhiêu % diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
 A. 56,4%. B. 60,4 %. C. 66,4%. D. 61,4 %.
- Câu 14. Từ năm 2010 đến năm 2021, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng thêm được bao nhiêu ha chè?
 A. 7 000 ha. B. 8 000 ha. C. 6 000 ha. D. 7 500 ha.
- Câu 15. Trung du và miền núi Bắc Bộ trở thành vùng trồng chè lớn nhất cả nước do
 A. có đất fe-ra-lit và khí hậu cận xích đạo.
 B. địa hình đồi núi, nhiệt độ cao.
 C. có các thung lũng rộng, thời tiết ổn định.
 D. có các vùng đất bằng phẳng, mùa đông kéo dài.

Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu 16, 17, 18, 19,

Số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2021
Trâu	1,6	1,2
Bò	1,0	1,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 16. Để thể hiện số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường C. Miền. B. Cột ghép. D. Kết hợp (cột và đường).

Câu 17. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Tổng đàn trâu, bò của vùng tăng rất nhanh.
b) Cơ cấu đàn bò có sự thay đổi.
c) Số lượng đàn trâu, bò lớn do có diện tích đất trồng cỏ.
d) Vùng nuôi nhiều trâu vì mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn bò.

Câu 18. Tính tổng số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 (triệu con).

Câu 19. Tổng số lượng trâu, bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 giảm bao nhiêu nghìn con so với năm 2010?

4.2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí và phạm vi lãnh thổ

- Vị trí địa lý: vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với Trung Quốc; giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Hải Phòng) và 9 tỉnh.

+ Diện tích của vùng là 21,3 nghìn km² (năm 2021).

2. Dân số

- Quy mô dân số vùng là 23,2 triệu người (năm 2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,07% (cao hơn mức trung bình cả nước).

- Mật độ dân số cao nhất cả nước: 1091 người/km².

- Tỉ lệ dân thành thị cao hơn trung bình cả nước: 37,6%.

- Vùng có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường....

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

* Thể mạnh:

- Địa hình và đất:

+ Phần lớn diện tích của vùng là địa hình đồng bằng được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, có đất phù sa màu mỡ.

+ Vùng còn có địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam, với đất feralit

+ Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo, quần đảo với cảnh quan đa dạng.

+ Khu vực ven biển có diện tích mặt nước thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

- Khí hậu:

+ Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm cao, lượng mưa trung bình năm từ 1 500 đến 2000 mm.

+ Trong năm có một mùa đông lạnh (2 đến 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C).

- *Nguồn nước:*

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn, nguồn nước ngầm khá phong phú

+ Vùng có nguồn nước khoáng ở Quang Hanh (Quảng Ninh), Tiên Hải (Thái Bình), Kênh Gà (Ninh Bình)....

- *Rừng:*

+ Diện tích rừng trong vùng là 487,4 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh và các khu vực đồi núi ở rìa phía tây, tây nam của vùng và trên các đảo, ven biển có rừng ngập mặn.

+ Trong vùng có các vườn quốc gia như: Ba Vì (Hà Nội), Cát Bà (Hải Phòng), Tam Đảo (Vĩnh Phúc),... và các khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, Châu thổ sông Hồng.

- *Khoáng sản:*

+ Vùng có một số loại khoáng sản có giá trị để phát triển công nghiệp.

+ Than có trữ lượng lớn nhất, chiếm trên 90% trữ lượng than cả nước.

+ Than đá phân bố ở Quảng Ninh, than nâu ở các tỉnh phía nam của vùng.

+ Ngoài ra, đá vôi có ở Ninh Bình, Hà Nam, Hải Phòng,...; sét, cao lanh ở Hải Dương, Quảng Ninh,...

- *Biển:*

+ Là thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng trong phát triển kinh tế.

+ Vùng có đường bờ biển dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, có nhiều bãi tắm, trên biển có nhiều đảo, đặc biệt quần thể vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà là di sản thiên nhiên thế giới tạo thuận lợi để phát triển du lịch.

+ Diện tích vùng biển rộng, nhiều vịnh, nhiều cửa sông, có ngư trường trọng điểm Hải Phòng – Quảng Ninh thuận lợi để nuôi trồng, khai thác thủy sản và phát triển giao thông vận tải biển.

* *Hạn chế:*

- Hằng năm, vùng chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai, nhất là bão, lũ.

- Tác động của biến đổi khí hậu đến vùng ngày càng phức tạp hơn.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi, đặc biệt ở các đô thị lớn đang trở thành sức ép trong phát triển bền vững.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

* *Thế mạnh:*

- Dân cư và nguồn lao động:

+ Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào.

+ Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 50% tổng số dân của vùng, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước (37,0% tổng lao động của vùng năm 2021).

+ Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao, thuận lợi cho thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất và phát triển đa ngành kinh tế.

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật

+ Thuộc loại tốt nhất cả nước.

+ Giao thông vận tải có nhiều loại hình, mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp, khả năng cung cấp điện, nước và các điều kiện cơ sở vật chất – kỹ thuật của các ngành kinh tế tốt là điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội.

- Chính sách phát triển kinh tế:

+ Đồng bằng sông Hồng thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn,... góp phần thúc đẩy kinh tế của vùng tăng trưởng nhanh và hướng đến phát triển bền vững.

- *Vốn đầu tư:*

+ Đồng bằng sông Hồng có vùng động lực phía bắc với tam giác là Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, có sức thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước lớn.

+ Năm 2022, vùng chiếm 33,6% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và 30,2% tổng số vốn đăng kí của cả nước => Đây là điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển nhanh.

- Lịch sử - văn hoá:

+ Vùng có truyền thống văn hoá và lịch sử lâu đời nhất nước ta.

+ Trong vùng, có nhiều di sản văn hoá thế giới, nhiều di tích lịch sử - văn hoá, các giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội,... thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.

* Hạn chế

- Số dân đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Cơ sở hạ tầng ở một số nơi quá tải, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vấn đề phát triển công nghiệp

- Công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng phát triển sớm. Giá trị sản xuất công nghiệp cao và tăng nhanh, chiếm trên 37% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2021).

- Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

- Cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng. Một số ngành công nghiệp nổi bật của vùng là: công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt, sản xuất trang phục; nhiệt điện và khai thác than.

- Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Các khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh,... Các trung tâm công nghiệp lớn của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hạ Long.

- Định hướng phát triển: đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất chip, bán dẫn, rô-bốt, vật liệu mới,...

2. Vấn đề phát triển dịch vụ

- Đồng bằng sông Hồng có ngành dịch vụ phát triển mạnh, đóng góp 42,1% vào GRDP của vùng (năm 2021).

- Cơ cấu ngành đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập. Một số ngành dịch vụ nổi bật của vùng là giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông....

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có biên giới kéo dài với Trung Quốc, Lào.
- B. Giáp với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và giáp biển.
- C. Nằm ở vị trí trung tâm Bắc Bộ, giáp với 2 vùng kinh tế và giáp biển.
- D. Giáp với 3 vùng kinh tế và thông ra Biển Đông.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.
- B. Gồm 1 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.
- C. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 2 huyện đảo.
- D. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 8 tỉnh với 3 huyện đảo.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng? A. Là vùng đông dân, mật độ dân số cao nhất cả nước.

- B. Là vùng đông dân, mật độ dân số đứng thứ hai cả nước.
- C. Là vùng có mật độ dân số cao gấp hai lần mức trung bình cả nước.
- D. Là vùng chiếm tới trên 30 % dân số cả nước.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng với tài nguyên khoáng sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tập trung nhiều loại khoáng sản nhất cả nước.
 B. Có tiềm năng lớn về than, dầu mỏ, khí tự nhiên, a-pa-tit.
 C. Nghèo khoáng sản, chủ yếu chỉ có than nâu.
 D. Có tiềm năng lớn về than, đá vôi, sét, cao lanh.
- Câu 5. Khó khăn lớn trong sản xuất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng là
 A. có một mùa đông lạnh.
 B. vùng đất trong đê kém màu mỡ.
 C. thời tiết thất thường và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
 D. nhiều vùng bị ngập nước thường xuyên.
- Câu 6. Mùa đông lạnh là điều kiện để vùng Đồng bằng sông Hồng
 A. khai thác thế mạnh du lịch.
 B. trồng các loại rau, quả cận nhiệt và ôn đới.
 C. trồng các loại cây nhiệt đới.
 D. tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.
- Câu 7. Thế mạnh tự nhiên để vùng Đồng bằng sông Hồng sản xuất lương thực, thực phẩm là
 A. thời tiết trong năm ổn định.
 B. nhiệt độ quanh năm ít biến động.
 C. diện tích đất bãi bồi lớn.
 D. đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào.
- Câu 8. Nhận định nào sau đây **không** phải là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng?
 A. Vị trí địa lí thuận lợi.
 B. Nhiều di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội, thắng cảnh đẹp.
 C. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề.
 D. Sông ngòi dày đặc, có trữ năng thủy điện lớn.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 9, 10, 11.

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Lãnh thổ		
Cả nước	3045,6	13026,8
ĐBSH	859,5	4806,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

- Câu 9. Để thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước năm 2010 và năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?
 A. Mien. B. Tròn. C. Cột chồng. D. Đường.
- Câu 10. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu % giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước?
 A. 39,6%. B. 36,9%. C. 35,2%. D. 36,0 %.
- Câu 11. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây về giá trị sản xuất công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng.
 a) Giá trị sản xuất công nghiệp giảm nhưng tỉ trọng trong cả nước tăng.
 b) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm.
 c) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng, chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cả nước.
 d) Giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ trọng trong cả nước ngày càng giảm.
- Câu 12. Hà Nội trở thành đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước vì
 A. là nơi hội tụ của nhiều loại hình giao thông vận tải.
 B. là nơi hội tụ của một số quốc lộ.

C. có sân bay quốc tế Nội Bài.

D. có đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 13, 14, 15.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước và Đồng bằng sông Hồng năm 2010, năm 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Lãnh thổ		
Cả nước	1677,3	4407,8
ĐBSH	338,3	1143,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 13. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu % tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước?

- A. 24,5%. B. 25,9%. C. 27,6%. D. 26,8%.

Câu 14. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2010?

- A. 4,1 lần. B. 2,1 lần. C. 3,4 lần. D. 5,1 lần.

Câu 15. Nhận định nào sau đây đúng với tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2010 – 2021?

- A. Giá trị tăng liên tục và chiếm tỉ trọng ngày càng cao so với cả nước.
 B. Tăng nhanh về giá trị nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm. .
 C. Giá trị tăng gấp đôi nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm.
 D. Tăng nhanh về giá trị và tăng gấp đôi về tỉ trọng trong cả nước.

4.3. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ NỘI DUNG ÔN TẬP

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí và phạm vi lãnh thổ

- Vị trí tiếp giáp:

- + Phía bắc: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; Đồng bằng sông Hồng.
- + Phía nam: Duyên hải Nam Trung Bộ.
- + Phía đông: Biển Đông.
- + Phía tây: Lào.

- Phạm vi lãnh thổ:

- + Diện tích: 51,2 nghìn km².
- + Các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

2. Dân số

- Quy mô dân số: 11 triệu người (2021).
- Tỉ lệ gia tăng dân số: 0,93% (tương đương mức trung bình cả nước).
- Phân bố dân cư: mật độ dân số năm 2021 là 218 người/km². Dân cư tập trung chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.
- Đô thị hoá: tỉ lệ dân thành thị khoảng 25,4% (2021)
- Thành phần dân tộc: đa dạng như Kinh, Thái, Mường, HMông,...

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Thế mạnh

- a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình và đất:

+ Lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc - nam, hẹp ngang theo chiều đông – tây, với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông có 3 dạng địa hình: đồi núi; đồng bằng chuyển tiếp; biển, thềm lục địa và các đảo tạo thuận lợi để hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản.

+ Trong vùng có một số đồng bằng có đất phù sa tạo thuận lợi cho sản xuất lương thực. Đất feralit tập trung ở khu vực phía tây tạo thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng.

- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá tạo thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu đa dạng.

- Nước:

+ Mạng lưới sông ngòi khá dày đặc nên có giá trị về thủy lợi, du lịch và giao thông vận tải.

+ Một số hồ, đầm phá lớn tạo thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

- Rừng:

+ Diện tích rừng tự nhiên chiếm 70%, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn trung bình cả nước. Rừng có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý hiếm.

+ Bắc Trung Bộ có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,...

Thuận lợi để phát triển ngành lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.

- Biển, đảo: Bắc Trung Bộ có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng về sinh vật tạo thuận lợi cho phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

- Lao động: lực lượng lao động của vùng dồi dào, chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.

- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật: hạ tầng giao thông có đủ các loại hình, trong đó, đường ô tô tạo nên trục giao thương hàng hóa theo cả chiều bắc nam và đông – tây tạo thuận lợi phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng hàng hoá.

- Khoa học - kỹ thuật: Áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ đã tạo ra nhiều đổi mới trong hoạt động sản xuất.

- Vốn: vùng tăng cường đầu tư vốn để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, đồng thời tập trung vào các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

2. Hạn chế

- Bắc Trung Bộ thường xuyên chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

- Cơ sở hạ tầng ở phía tây còn nhiều hạn chế.

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Vai trò, vị trí trong cơ cấu: đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (74,5% năm 2021).

- Định hướng phát triển:

+ Sản xuất nông nghiệp thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao.

+ Phổ biến các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, công nghệ gen, lai tạo giống....

- Tình hình phát triển và phân bố:

* Trồng trọt:

- Cây lương thực (chủ yếu là lúa) tập trung ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2021.

- Cây công nghiệp:

+ Cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía,...) được trồng với diện tích khá lớn ở các vùng đất cát ven biển ở hầu hết các tỉnh.

+ Cây công nghiệp lâu năm được phát triển như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu.

Cây ăn quả đặc sản như cam ở Vinh (Nghệ An), bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh),...

* Chăn nuôi:

- Nhiều mô hình chăn nuôi công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- Số lượng đàn trâu, bò đứng thứ hai cả nước, phát triển mạnh ở Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

Bò sữa phát triển mạnh nhất ở Nghệ An.

- Số lượng lợn và gia cầm tăng nhanh, được nuôi ở hầu hết các tỉnh.

2. Lâm nghiệp

- Vai trò, vị trí trong cơ cấu:

+ Chiếm 6,8% trong cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (năm 2021).

+ Ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm nhẹ thiên tai.

- Định hướng phát triển: ứng dụng khoa học - công nghệ vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp; thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tình hình phát triển:

* Khai thác, chế biến lâm sản:

- Sản lượng gỗ khai thác liên tục tăng

- Các hoạt động khai thác lâm sản khác: luồng, mây, dược liệu,...

* Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng

- Diện tích rừng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021 có xu hướng tăng, năm 2021, diện tích rừng chiếm 21,1% diện tích rừng cả nước. Trong đó, diện tích rừng trồng có xu hướng tăng.

- Vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển: Pù Mát, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bạch Mã,...

3. Thủy sản

- Vai trò, vị trí trong cơ cấu: Thủy sản là ngành được chú trọng, giá trị sản xuất của ngành đóng góp hơn 18% trong toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Tình hình, định hướng phát triển: Sản lượng thủy sản tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2021.

* Khai thác:

- Sản lượng tăng liên tục, chiếm 73,6% (năm 2021) tổng sản lượng thủy sản.

- Định hướng:

+ Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

+ Ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến để truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học,...

* Nuôi trồng:

- Sản lượng tăng liên tục, chiếm 26,4% (năm 2021) tổng sản lượng thủy sản.

- Định hướng:

+ Phát triển nhiều loại có giá trị kinh tế cao.

+ Thay đổi mô hình sản xuất sang hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng khoa học – công nghệ vào tất - cả các khâu.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ?

A. Có biên giới kéo dài với Trung Quốc và Lào.

B. Có biên giới đường bộ kéo dài với Lào thông qua các cửa khẩu. C. Giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.

D. Nằm ở vị trí trung gian giữa Lào, Cam-pu-chia và Biển Đông.

Câu 2. Tỉnh nào sau đây nằm giữa hai tỉnh Nghệ An và Quảng Bình?

A. Quảng Trị.

C. Hà Tĩnh.

B. Thừa Thiên Huế.

D. Thanh Hoá.

Câu 3. Huyện đảo nào sau đây thuộc Bắc Trung Bộ?

A. Côn Cỏ.

B. Hoàng Sa.

C. Phú Quý.

D. Cô Tô.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của Bắc Trung Bộ?

- A. Có dân số đông nhất cả nước.
- B. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao trên 1%.
- C. Chỉ có người Kinh sinh sống nơi đây.
- D. Thành phần dân tộc đa dạng như: Kinh, Thái, Mường, Tà Ôi....

Câu 5. Tất cả các tỉnh ở Bắc Trung Bộ đều có thể mạnh để

- A. trồng rau vụ đông.
- B. trồng lúa có năng suất cao.
- C. phát triển kinh tế biển.
- D. nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Câu 6. Bắc Trung Bộ có thể mạnh để hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế tổng hợp, bao gồm:

- A. nông nghiệp, chăn nuôi và công nghiệp chế biến.
- B. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- C. công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.
- D. nông nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch.

Câu 7. Các cây trồng chiếm ưu thế ở Bắc Trung Bộ là

- A. mía, lạc, cam.
- B. bông, thuốc lá, chuối.
- C. đay, cói, xoài.
- D. đậu tương, vừng, bưởi.

Câu 8. Cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Nghệ An.
- B. Thừa Thiên Huế
- C. Quảng Bình.
- D. Quảng Trị.

Câu 9. Các cảng hàng không quốc tế của Bắc Trung Bộ là

- A. Vinh, Đồng Hới.
- B. Vinh, Phú Bài.
- C. Vinh, Thọ Xuân.
- D. Thọ Xuân, Phú Bài,

Câu 10. Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ có tác động trong việc

- A. bảo vệ nguồn nước.
- B. bảo vệ tốt tài nguyên rừng.
- C. thúc đẩy kinh tế ở các tỉnh miền núi.
- D. tạo thế liên hoàn đối với phát triển kinh tế theo không gian

Câu 11. Rừng phân bố ở phía tây của Bắc Trung Bộ phần lớn là rừng tự nhiên, có ý nghĩa quan trọng trong việc

- A. điều hoà nước, chống lũ lụt, bảo vệ các nguồn gen quý hiếm,...
- B. tạo cảnh quan để phát triển du lịch biển và vùng đồng bằng liên kề,
- C. khai thác nguồn gỗ để xuất khẩu.
- D. chống cát bay, cát chảy, mở rộng diện tích đồng bằng.

Câu 12. Rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ rất được chú trọng trồng và bảo vệ để

- A. chắn gió, bão; ngăn cát bay, cát cháy...
- B. điều hoà nguồn nước.
- C. chống lũ đột ngột trên các sông.
- D. tạo cảnh quan ven biển.

Câu 13. Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh trong việc

- A. trồng cây công nghiệp hàng năm, cây dược liệu, trồng rừng và chăn nuôi lợn.
- B. trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng,
- C. trồng rừng, trồng rau quả cận nhiệt và chăn nuôi gia súc nhỏ,
- D. trồng cây công nghiệp, cây rau đậu và chăn nuôi lợn.

Câu 14. Các tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng cao ở Bắc Trung Bộ là

- A. Quảng Bình, Quảng Trị.
- B. Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- C. Thanh Hoá, Nghệ An.
- D. Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 15, 16.

Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ giai đoạn 2015 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2015	2020	2021
Diện tích			
Tổng diện tích rừng	3045,0	3126,7	3131,1
Trong đó: diện tích rừng trồng	808,9	921,2	929,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Câu 15. Tính diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ năm 2021.

Câu 16. Để thể hiện tổng diện tích rừng, trong đó có diện tích rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột ghép. B. Miền. C. Cột chồng. D. Tròn.

4.4. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
NỘI DUNG ÔN TẬP

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí và phạm vi lãnh thổ

- Vị trí địa lí: Duyên hải Nam Trung Bộ tiếp giáp với nước láng giềng Lào; giáp Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng an ninh. Là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á tạo thuận lợi phát triển kinh tế theo hướng mở và đẩy mạnh hoạt động giao thương kinh tế với các quốc gia, vùng kinh tế khác.

- Phạm vi lãnh thổ: gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

2. Dân số

- Quy mô dân số vùng là gần 9,4 triệu người (năm 2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,96%.

- Mật độ dân số: 211 người/km².

- Tỉ lệ dân thành thị chiếm hơn 40% tổng số dân.

- Phân bố: dân cư tập trung ở vùng đồng bằng ven biển (phía đông) hơn vùng đồi núi (phía tây)

- Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê,...

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Thế mạnh

* Điều kiện tự nhiên

- Đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi tạo nguồn hải sản phong phú. Duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng hải sản lớn, nhiều loài có giá trị. Các ngư trường lớn như Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

- Nhiều diện tích mặt nước mặn, lợ và đầm phá, nguồn thức ăn phong phú, đa dạng.

- Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kinh gió.

- Vùng biển có tiềm năng về dầu khí, dọc ven biển có tiềm năng để sản xuất muối và khai thác ti-tan, cát thủy tinh,....

- Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp và các bán đảo có cảnh quan phong phú.

* Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Người dân có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động kinh tế biển, đặc biệt là khai thác, nuôi trồng thủy sản và nghề làm muối.

- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng đồng bộ và hoàn thiện.

Nhiều chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển như: cho vay vốn ưu đãi, hỗ trợ phương tiện sản xuất cho ngư dân,...

2. Hạn chế

- Các thiên tai như bão, lũ, hạn hán,... làm ảnh hưởng đến phát triển các ngành kinh tế biển.
- Vấn đề ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển là thách thức cho phát triển kinh tế biển.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật ở một số khu vực còn hạn chế.

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển

- Khai thác hải sản:
 - + Sản lượng khai thác tăng nhanh, chủ yếu là khai thác cá biển (cá ngừ đại dương).
 - + Các tỉnh có hoạt động khai thác phát triển nhất: Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi,...
 - + Đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh, đầu tư tàu khai thác công suất lớn, trang thiết bị hiện đại.
- Nuôi trồng hải sản:
 - + Diện tích và sản lượng hải sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng không nhiều, nhưng tập trung nhiều loài có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, đồi mồi, trai lấy ngọc,...
 - + Các địa phương nuôi trồng hải sản nhiều nhất: Khánh Hoà, Phú Yên.
 - + Đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

2. Giao thông vận tải biển

- Hình thành nhiều cảng biển loại I, II, III và bến cảng nước sâu:
 - + Cảng biển loại 1: Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà.
 - + Bến cảng nước sâu: Dung Quất (Quảng Ngãi), Kỳ Hà (Quảng Nam),...
- Cảng Đà Nẵng trong tương lai sẽ trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của Hành lang kinh tế Đông – Tây. Cảng Vân Phong được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực.

3. Du lịch biển

- Du lịch biển là thế mạnh nổi trội của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Các loại hình du lịch biển được chú trọng phát triển là du lịch nghỉ dưỡng biển, khám phá tự nhiên, lễ hội biển.
- Các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí ngày càng hiện đại.
- Hướng phát triển: xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển du lịch bền vững.
- Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà), Quy Nhơn (Bình Định),... là những trung tâm du lịch biển lớn của cả nước, thu hút nhiều khách du lịch và quốc tế.

4. Khai thác khoáng sản biển

- Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên: được tiến hành ở thềm lục địa Bình Thuận. Nhà máy lọc dầu Dung Quất (nhà máy lọc dầu đầu tiên ở nước ta) với công suất 6,5 triệu tấn/năm, đáp ứng 30% nhu cầu xăng, dầu của cả nước.
- Khai thác khoáng sản ti-tan, cát thủy tinh: phát triển ở một số khu vực ven biển các tỉnh Bình Định, Khánh Hoà,... cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu.
- Phát triển nghề làm muối: khu vực có những cánh đồng muối lớn nhất nước ta: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận).
- Phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi. Một số nhà máy điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam (Ninh Thuận), nhà máy điện gió Phong Điện 1 (Bình Thuận),...

IV. HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

- Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển, nhất là các ngành như du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác,...

- Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hoá dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất; hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi.
- Phân bố không gian công nghiệp theo các hành lang kinh tế ven biển gắn với các cảng biển, các tuyến đường hành lang kinh tế Đông – Tây, các đường quốc lộ kết nối với Tây Nguyên.
- Nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển.
- Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng an ninh. Phát triển Duyên hải Nam Trung Bộ trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước. Đẩy mạnh phát triển các trung tâm logistics gắn với các cảng biển,...

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- Câu 1. Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, giáp với
- A. vùng Đông Nam Bộ, nước láng giềng Cam-pu-chia và Biển Đông.
 - B. vùng Đồng bằng sông Hồng, nước láng giềng Cam-pu-chia và Biển Đông.
 - C. vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng; nước láng giềng Lào và Biển Đông.
 - D. vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; nước láng giềng Lào và Biển Đông.
- Câu 2. Tỉnh nào sau đây nằm giữa hai tỉnh Quảng Nam và Bình Định?
- A. Bình Thuận. C. Phú Yên. B. Quảng Ngãi. D. Ninh Thuận.
- Câu 3. Huyện đảo Lý Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?
- A. Phú Yên. C. Ninh Thuận. B. Khánh Hoà. D. Quảng Ngãi.
- Câu 4. Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021?
- A. Có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên dưới 1 %.
 - B. Mật độ dân số ở mức trên 200 người/km².
 - C. Tỉ lệ dân thành thị dưới 50 %.
 - D. Chỉ có dân tộc Kinh sinh sống nơi đây.
- Câu 5. Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh để phát triển giao thông vận tải biển vì
- A. có bờ biển dài, nguồn lợi hải sản phong phú.
 - B. có bờ biển khúc khuỷu, nhiều bãi biển đẹp.
 - C. có các vũng vịnh kín gió, gần tuyến đường biển quốc tế.
 - D. tập trung nhiều đảo gần bờ và xa bờ.
- Câu 6. Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh để phát triển du lịch biển, đảo là do
- A. có nhiều vịnh ăn sâu vào đất liền, kín gió, giàu khoáng sản.
 - B. có các bãi biển đẹp, nhiều vũng vịnh nổi tiếng, các đảo gần bờ.
 - C. có nhiều ngư trường lớn, nhiều đảo gần bờ,
 - D. vùng biển rộng, ấm, có hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa.
- Câu 7. Cánh đồng muối Sa Huỳnh và Cà Ná lần lượt thuộc 2 tỉnh nào dưới đây?
- A. Quảng Ngãi và Ninh Thuận. C. Quảng Nam và Phú Yên.
 - B. Quảng Nam và Quảng Ngãi. D. Bình Định và Phú Yên.
- Câu 8. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng lớn trong sản xuất năng lượng tái tạo
- A. từ nước biển. C. từ băng cháy.
 - B. từ mặt trời và sức gió. D. từ địa nhiệt.
- Câu 9. Duyên hải Nam Trung Bộ có một số khoáng sản chủ yếu như:
- A. crôm, ti-tan, sắt. C. cát thủy tinh, ti-tan, dầu khí.
 - B. đồng, đá vôi, chì. D. bô-xit, crôm, a-pa-tit.
- Câu 10. Sản phẩm du lịch đặc trưng của Duyên hải Nam Trung Bộ là
- A. du lịch nghỉ dưỡng và thể thao mạo hiểm.

- B. du lịch biển, đảo và lịch sử, văn hoá.
- C. du lịch sinh thái, sông nước miệt vườn và biển, đảo.
- D. du lịch cộng đồng và du lịch biên giới gắn với cửa khẩu quốc tế.

Câu 11. Khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. A Dối.
- B. Cha Lo.
- C. Cầu Treo.
- D. Nam Giang.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14, 15,

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9
Trong đó: cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Câu 12. Để thể hiện sản lượng hải sản khai thác, trong đó có sản lượng cá biển của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn.
- B. Cột chồng.
- C. Đường.
- D. Miền.

Câu 13. Sản lượng cá biển so với sản lượng hải sản khai thác năm 2021 chiếm

- A. 92,7%.
- B. 62,7%.
- C. 82,7 %.
- D. 77,7 %.

Câu 14. Tốc độ tăng trưởng sản lượng cá biển khai thác năm 2021 so với năm 2010 là

- A. 76,8%.
- B. 86,8 %.
- C. 66,8%.
- D. 186,8 %.

Câu 15. Nhận định nào sau đây đúng với ngành khai thác hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Cá biển chiếm tỉ trọng lớn trong sản lượng hải sản khai thác,
- B. Sản lượng cá biển có tốc độ tăng chậm hơn so với sản lượng hải sản khai thác,
- C. Giai đoạn 2010 – 2021, sản lượng cá biển chiếm 50 % sản lượng hải sản khai thác,
- D. Cá biển chiếm tỉ trọng không đáng kể trong sản lượng khai thác hải sản,

4.5. KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN NỘI DUNG ÔN TẬP

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí và phạm vi lãnh thổ

- Vị trí địa lí: Vùng Tây Nguyên tiếp giáp với hai nước là Lào và Cam-pu-chia; giáp các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
- Phạm vi lãnh thổ:
 - + Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. + Diện tích của vùng là 54,5 nghìn km² (năm 2021).

2. Dân số

- Quy mô dân số vùng là khoảng 6 triệu người (năm 2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,25%.
- Mật độ dân số thấp nhất cả nước là 111 người/km² (năm 2021).
- Tỉ lệ dân thành thị: 28,9%.
- Vùng có nhiều dân tộc cùng chung sống: Xơ-đăng, Ba na, Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho, Kinh, Mường, HMông....

II. KHAI THÁC CÁC THỂ MẠNH KINH TẾ Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

*** Thế mạnh**

- Tự nhiên:
 - + Địa hình và đất: cao nguyên xếp tầng, bề mặt địa hình bằng phẳng, diện tích đất badan lớn.
 - + Khí hậu: cận xích đạo, phân hoá theo độ cao và theo mùa rõ rệt.
 - + Nguồn nước: nhiều sông, hồ tự nhiên và nhân tạo, nguồn nước ngầm có trữ lượng khá phong phú.
- Kinh tế – xã hội:
 - + Nguồn lao động có truyền thống và kinh nghiệm, trình độ ngày càng nâng cao.
 - + Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật được cải thiện, khoa học - công nghệ được ứng dụng rộng rãi, thị trường ngày càng được mở rộng.

*** Hạn chế:**

- Mùa khô kéo dài, gây khô hạn và thiếu nước.
- Đất dễ bị rửa trôi và xói mòn.
- Thị trường có nhiều biến động.
- Công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế.

*** Hiện trạng khai thác thế mạnh**

- Vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn. Chiếm 44,5% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước.
- Vùng đã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến nên năng suất và chất lượng sản phẩm tăng; công nghiệp chế biến được hiện đại hoá, xây dựng được một số thương hiệu trên thị trường thế giới.
- Cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng:
 - + Cà phê: cây công nghiệp quan trọng hàng đầu, chiếm khoảng 90% diện tích và 94% sản lượng cà phê cả nước.
 - + Chè: chiếm gần 9% diện tích cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng.
 - + Cao su: chiếm khoảng 25% diện tích cao su của cả nước.
 - + Hồ tiêu: đang được phát triển mạnh, diện tích có xu hướng tăng.
 - + Điều: đang được chú trọng phát triển, là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

2. Phát triển lâm nghiệp

*** Thế mạnh**

- Tự nhiên:

+ Diện tích rừng khá lớn (17,5% diện tích rừng cả nước), rừng có đa dạng sinh học cao, giàu trữ lượng, có nhiều loại dược liệu quý, trong vùng có nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển,...

+ Khí hậu: cận xích đạo, nền nhiệt cao, lượng mưa lớn tạo thuận lợi cho trồng rừng và khoanh nuôi rừng tự nhiên.

- Kinh tế – xã hội:

+ Chính sách giao đất giao rừng, phát triển kinh tế góp phần giữ vững diện tích rừng tự nhiên, thúc đẩy công tác trồng rừng.

* Hạn chế:

- Rừng đang có nguy cơ bị suy giảm về diện tích và chất lượng rừng.

* Hiện trạng khai thác thế mạnh:

- Ngành lâm nghiệp gồm các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

+ Sản lượng gỗ khai thác: 753 nghìn m³; một số loại lâm sản ngoài gỗ như: măng, dược liệu cũng được khai thác tạo thêm sinh kế cho người dân.

+ Trồng rừng cũng đang được chú trọng. Gia Lai có diện tích rừng trồng mới hằng năm lớn nhất trong vùng. + Công tác quản lý, bảo vệ rừng đã được tăng cường, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Các khu dự trữ sinh quyển và các vườn quốc gia được bảo vệ để bảo tồn nguồn gen và các hệ sinh thái rừng của vùng.

3. Phát triển thủy điện

* Thế mạnh:

- Tự nhiên:

+ Trữ năng thủy điện lớn thứ hai cả nước, tập trung ở một số hệ thống như Sê san, Srêpôk, Đòng Nai,...

- Kinh tế – xã hội:

+ Nhu cầu sử dụng điện ngày càng cao.

+ Áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện.

* Hạn chế:

- Mùa khô kéo dài, nguồn nước trong các hồ thủy điện hạ thấp ảnh hưởng đến công suất phát điện của các nhà máy

* Hiện trạng khai thác thế mạnh:

- Phát triển thủy điện lớn thứ hai cả nước. Sản lượng thủy điện sản xuất (2021) chiếm khoảng 20% tổng sản lượng thủy điện cả nước.

- Các nhà máy thủy điện lớn trên lưu vực sông Sê San: laly, Sê San 3, Sê San 3A,....

- Các nhà máy thủy điện lớn trên lưu vực sông Srêpôk: Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4,...

- Việc xây dựng các nhà máy thủy điện trong vùng đã cung cấp nguồn điện thúc đẩy kinh tế phát triển; điều tiết nước, giữ mực nước ngầm, ngăn lũ lụt; phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và du lịch.

4. Khai thác bô-xít

* Thế mạnh

- Tự nhiên:

+ Trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước (90% của cả nước).

- Kinh tế – xã hội:

+ Vốn đầu tư trong và ngoài nước thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

+ Nhu cầu thị trường về sản phẩm a-lu-min và nhôm lớn.

+ Nhiều chính sách ưu tiên phát triển theo hướng phát triển bền vững là động lực, thúc đẩy ngành phát triển.

* Hiện trạng khai thác thế mạnh

- Các mỏ khai thác bô-xít tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng và Đắk Nông.
- Các nhà máy trong vùng sản xuất được khoảng 680 nghìn tấn a-lu-min (năm 2021).

5. Phát triển du lịch

* Thế mạnh

- Tự nhiên: Nguồn tài nguyên du lịch có giá trị:
 - + Tài nguyên du lịch tự nhiên: các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, nhiều thác nước, hồ đẹp,...
 - + Tài nguyên du lịch văn hoá: Không gian văn hoá Công chiêng Tây Nguyên, các di tích lịch sử văn hoá, các làng nghề truyền thống,...
- Kinh tế – xã hội: Cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng được trú trọng đầu tư, việc ứng dụng công nghệ số trong quản lí, vận hành du lịch ngày càng tốt

* Hạn chế

- Thiên tai.
- Điều kiện cơ sở hạ tầng, giao thông còn hạn chế.

* Hiện trạng khai thác thế mạnh

- Số lượng khách du lịch ngày càng tăng trong giai đoạn 2010 – 2019. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID – 19, số - lượng khách du lịch giảm. Từ năm 2022, số lượt khách du lịch đã có xu hướng phục hồi.
- Các loại hình du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng.
- Một số điểm du lịch nổi bật là Buôn Đôn, Măng Đen,...
- Các trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.

III. Ý NGHĨA CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

- Tây Nguyên có diện tích rộng, có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế, góp phần khai thác thế mạnh, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và củng cố quốc phòng an ninh.
- Vùng tiếp giáp với Lào và Cam-pu-chia với diện tích rộng, nên việc phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng các khu vực kinh tế cửa khẩu, tăng cường sự thông thương, hợp tác kinh tế với các nước giúp củng cố quốc phòng an ninh.
- Vùng là nơi cư trú của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, giàu bản sắc văn hoá và truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm. Phát triển kinh tế – xã hội của vùng là góp phần gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc từ đó củng cố sức mạnh quốc phòng an ninh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Vùng Tây Nguyên có vị trí tiếp giáp với

- A. Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ; nước láng giềng Lào và Biển Đông,
- B. vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ; nước láng giềng Lào, Cam-pu-chia.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Lào,
- D. vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên?

- A. Tây Ninh. C. Lâm Đồng. B. Bình Dương. D. Quảng Ngãi.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân cư vùng Tây Nguyên (năm 2021)?

- A. Có số dân đông và gia tăng dân số tự nhiên ở mức trên 2 %.
- B. Là nơi sinh sống của nhiều dân tộc.
- C. Có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình cả nước.

- D. Tỷ lệ gia tăng dân số cao hơn mức trung bình cả nước.
- Câu 4. Vùng Tây Nguyên có thể mạnh trồng cây công nghiệp dài ngày là do
- A. có mùa khô kéo dài.
 B. có nhiều sông lớn.
 C. có đất ba-dan tập trung thành các vùng rộng.
 D. nhiệt độ thấp, khí hậu mát mẻ quanh năm.
- Câu 5. Vùng Tây Nguyên có thể mạnh thủy điện lớn vì
- A. sông có nhiều hướng. B. đây là vùng đầu nguồn của các con sông.
 C. sông có nhiều phụ lưu. D. sông có sự phân mùa rõ rệt.
- Câu 6. Cây trồng chính của vùng Tây Nguyên là
- A. cây công nghiệp lâu năm. C. cây lương thực, thực phẩm.
 B. cây công nghiệp hàng năm. D. cây dược liệu.
- Câu 7. Cây công nghiệp được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên là
- A. lạc. B. đậu tương. C. cà phê. D. mía.
- Câu 8. Để phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường ở Tây Nguyên, vấn đề quan trọng nhất là
- A. bảo vệ rừng. B. khai thác hết các thế mạnh.
 C. tập trung khai thác nguồn lợi bô-xít. D. đầu tư cho các nhà máy thủy điện.
- Câu 9. Sông nào sau đây ở vùng Tây Nguyên đã xây dựng được nhiều bậc thang thủy điện nhất?
- A. Sê San. B. Đồng Nai. C. Srê Pôk. D. Ba.
- Câu 10. Khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên?
- A. Nam Giang. B. Cầu Treo. C. Lao Bảo. D. Lệ Thanh.
- Câu 11. Việc xây dựng nhiều bậc thang thủy điện trên sông ở vùng Tây Nguyên có ý nghĩa nào sau đây?
- A. Bảo vệ môi trường không khí.
 B. Chống ô nhiễm nguồn nước sông và xói mòn đất.
 C. Chống biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
 D. Tiết kiệm được nguồn nước và điều tiết được dòng chảy.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 12, 13, 14.

Diện tích rừng của vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Diện tích rừng tự nhiên	2653,9	2246,0	2179,8	2104,1
Diện tích rừng trồng	220,5	315,9	382,2	468,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- Câu 12. Tính tổng diện tích rừng của vùng Tây Nguyên năm 2021 (nghìn ha).
- Câu 13. Độ che phủ rừng của vùng Tây Nguyên năm 2021 là bao nhiêu %? (biết diện tích đất tự nhiên là 54,5 nghìn km²)
- A. 52,7%. B. 47,2%. C. 48,7%. D. 59,2%.
- Câu 14. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2010 – 2021, vùng Tây Nguyên mất đi bao nhiêu nghìn ha rừng tự nhiên?
- A. 48 nghìn ha. C. 50 nghìn ha. B. 49 nghìn ha. D. 51 nghìn ha.
- Câu 15. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2010 – 2021, vùng Tây Nguyên trồng được bao nhiêu nghìn ha rừng?
- A. 22,6 nghìn ha. C. 12,5 nghìn ha. B. 30,6 nghìn ha. D. 20,8 nghìn ha.

4.6. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí và phạm vi lãnh thổ

- Vị trí tiếp giáp:
 - + Phía bắc và tây bắc giáp Cam-pu-chia.
 - + Phía nam và đông nam giáp Biển Đông.
 - + Phía đông giáp Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - + Phía tây nam giáp Đồng bằng sông Cửu Long.
- Phạm vi lãnh thổ:
 - + Diện tích: 23,6 nghìn km² (nhỏ nhất cả nước).
 - + Các tỉnh, thành phố trong vùng: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nam và Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Dân số

- Quy mô dân số: 18,3 triệu người năm 2021 (đứng thứ hai cả nước).
- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên thấp (0,98% năm 2021), nhưng do gia tăng cơ học nên vùng có tỷ lệ gia tăng dân số thực tế cao nhất cả nước (1,64% năm 2022).
- Mật độ dân số năm 2021 là 778 người/km² (cao thứ hai cả nước).
- Tỷ lệ dân thành thị cao nhất cả nước, khoảng 66,4% (2021)
- Thành phần dân tộc: đa dạng như Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

* Thế mạnh

- Địa hình và đất: Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị,... Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm khoảng 80% tổng diện tích tự nhiên của vùng. Ngoài ra, trong vùng còn có đất phù sa ở hạ lưu các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ,... Các loại đất trong vùng thích hợp trồng cây công nghiệp, hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Khí hậu: mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, phân hai mùa mưa – khô rõ rệt, thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác.
- Nguồn nước: hệ thống sông Sài Gòn, sông Bé,... có giá trị về thủy lợi, phát triển giao thông vận tải; sông Đồng Nai có giá trị lớn nhất về thủy điện. Các hồ thủy điện, hồ thủy lợi lớn như hồ Dầu Tiếng, Phước Hoà,... cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.
- Rừng: Tuy diện tích và trữ lượng rừng của vùng không lớn, song có giá trị cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Hệ thống rừng của vùng có giá trị bảo tồn như: Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ và các vườn quốc gia Nam Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò - Xa Mát, Côn Đảo. Tài nguyên khoáng sản nổi bật và có giá trị nhất của vùng là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa thuộc các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn. Ngoài ra, trong vùng còn có bô-xít, các khoáng sản vật liệu xây dựng như sét, cao lanh,...
- Biển: Đông Nam Bộ có vùng biển giàu tiềm năng dầu khí, hải sản; có một số bãi tắm đẹp, cảnh quan đảo đặc sắc,... thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

* Hạn chế:

- Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng, gây nên tình trạng thiếu nước cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.
- Tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng ngập úng do triều cường, xâm nhập mặn ở vùng ven biển ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt trong vùng.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

* Thế mạnh:

- Dân cư – lao động:
 - + Lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất.
 - + Lao động năng động, tỉ lệ qua đào tạo cao hơn mức trung bình cả nước.
- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật:
 - + Chính sách linh hoạt trong thu hút đầu tư.
 - + Chuyển giao công nghệ được đẩy mạnh.
- Thị trường:
 - + Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học, giáo dục, văn hoá,... hàng đầu cả nước, có sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.
- * Hạn chế:
 - Nhập cư chủ yếu tập trung vào đô thị lớn gây ra các vấn đề về việc làm, xã hội và môi trường,...

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

- Quy mô: công nghiệp chiếm tỉ trọng cao (37,9% năm 2021) và giá trị sản xuất công nghiệp chiếm đến 31,7% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.
- Cơ cấu ngành: tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo (hơn 90% năm 2021), giảm nhóm ngành khai khoáng (còn khoảng 4%).
 - + Khai thác và chế biến dầu, khí: là ngành mũi nhọn, đóng vai trò quan trọng đối với cả nước; cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu trong nước và xuất khẩu.
 - + Sản xuất điện: gồm nhiệt điện, thủy điện và điện từ năng lượng tái tạo.
 - + Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: phát triển mạnh do thu hút đầu tư nước ngoài, phân bố ở những vị trí thuận lợi cho xuất khẩu.
 - + Sản xuất, chế biến thực phẩm: phát triển ở hầu hết các tỉnh do lợi thế về nguồn nguyên liệu, lao động và thị trường.
 - + Sản xuất hàng tiêu dùng (trang phục, giày, dép,...): đa dạng về mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu. Các công nghệ mới được ứng dụng như tự động hoá, in 3D nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Trung tâm công nghiệp: nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn, cơ cấu đa dạng và có vai trò quan trọng như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà,...

2. Dịch vụ

- Quy mô: tăng liên tục, chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP.
- Cơ cấu ngành đa dạng.
- Giao thông vận tải:
 - + Đầy đủ các loại hình: đường bộ, đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường ống.
 - + Chất lượng giao thông tốt, đảm bảo sự kết nối nội và ngoại vùng, với thế giới.
 - + Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.
- Thương mại
 - + Nội thương: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất cả nước (27% năm 2021). Nhiều trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thương mại điện tử,...
 - + Ngoại thương: xuất khẩu của vùng chiếm 34% tổng giá trị xuất khẩu cả nước, một số tỉnh xuất khẩu chủ yếu như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.
- Du lịch:
 - + Lượng khách du lịch đạt 23,2 triệu lượt khách (2022).
 - + Loại hình du lịch chủ yếu: du lịch đô thị, du lịch sinh thái,...
 - + Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước.
 - + Điểm du lịch: Vũng Tàu, núi Bà Đen,...
- Buu chính – viễn thông, tài chính ngân hàng

+ Bru chính viễn thông phát triển sớm và mạnh nhất cả nước, vùng đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao.

+ Tài chính ngân hàng phát triển mạnh với đa dạng loại hình kinh doanh.

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Nông nghiệp:

+ Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu cả nước, mức độ tập trung hóa và trình độ thâm canh cao. Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm 36% cả nước. Vùng có diện tích chuyên canh cây cao su, điều lớn nhất cả nước.

+ Cây ăn quả ngày càng được mở rộng diện tích, chủ yếu là sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,...

+ Chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao. Số lượng vật nuôi tăng liên tục qua các năm.

- Lâm nghiệp:

+ Sản lượng khai thác gỗ hàng năm khoảng 250 nghìn m³.

+ Công tác quản lí rừng phòng hộ được tăng cường.

+ Các loại rừng đặc dụng được chú trọng bảo tồn kết hợp du lịch sinh thái.

- Thủy sản:

+ Tổng sản lượng thủy sản chiếm khoảng 6% cả nước.

+ Khai thác là chủ yếu (72,2%), chủ yếu là Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm tới 93,8% tổng sản lượng của vùng.

+ Nuôi trồng chủ yếu ở Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Tất cả các tỉnh của vùng đều có đường bờ biển và đường biên giới.
- B. Lãnh thổ của vùng kéo dài theo chiều Bắc – Nam và hẹp theo chiều Đông – Tây.
- C. Phía tây tiếp giáp với Lào nên thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế cửa khẩu.
- D. Quần đảo Côn Sơn là bộ phận lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ, nằm trên Biển Đông.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với thế mạnh tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Địa hình bằng phẳng thuận lợi cho quy hoạch phát triển kinh tế.
- B. Khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- C. Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho việc sản xuất cây công nghiệp hàng năm.
- D. Cát trắng và khí tự nhiên là tài nguyên khoáng sản quan trọng bậc nhất của vùng.

Câu 3. Dân số của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm là

- A. số dân đông, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.
- B. tỉ lệ dân thành thị cao hơn tỉ lệ dân nông thôn.
- C. Ba Na, Cơ Ho là các dân tộc thiểu số chủ yếu của vùng.
- D. số người trên độ tuổi lao động chiếm tỉ trọng cao nhất.

Câu 4. Nhận định nào sau đây đúng với thế mạnh kinh tế – xã hội để phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất nước ta.
- B. Tỉ lệ dân số nhập cư thấp nên không gây sức ép đến việc làm.
- C. Mật độ trung tâm công nghiệp dày đặc nhất cả nước.
- D. Là địa bàn thu hút đông đảo lao động có chuyên môn cao.

Câu 5. Trong phát triển kinh tế, vùng Đông Nam Bộ đang phải đối mặt với hạn chế về tự nhiên là

- A. cát lún, cát bay và hoang mạc hoá.
- B. thiếu nước nghiêm trọng vào đầu mùa hạ.
- C. ô nhiễm môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

D. ngập lụt trên diện rộng vào thời kì mùa mưa.

Câu 6. Vùng Đông Nam Bộ có khả năng phát triển mạnh các ngành kinh tế có trình độ khoa học kĩ thuật cao là do

- A. nguồn lao động có trình độ và chuyên môn đào tạo chiếm tỉ lệ cao.
- B. vị trí địa lí thuận lợi, tiếp giáp với các vùng giàu tiềm năng.
- C. tài nguyên thiên nhiên phong phú và có vùng biển giàu tiềm năng.
- D. chú trọng vào việc đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp ở mỗi địa phương.

Câu 7. Những ngành công nghiệp mới của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm là sử dụng

- A. hợp lí các thế mạnh về tự nhiên của vùng.
- B. lợi thế về thị trường và nguồn lao động dồi dào.
- C. công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.
- D. lợi thế về thị trường của vùng tiếp giáp.

Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng với ngành dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Là ngành kinh tế mới được chú trọng phát triển trong thời gian gần đây,
- B. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là khoáng sản và hàng tiêu dùng.
- C. Vùng có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải và ngày càng hoàn thiện.
- D. Vùng có nhiều di sản thiên nhiên và di sản văn hoá thế giới.

Câu 9. Nhận định nào sau đây đúng với ngành nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta.
- B. Chè và cà phê là cây trồng chủ lực của vùng.
- C. Chăn nuôi gia súc lớn đang được chú trọng phát triển.
- D. Trồng và phát triển các nông sản cận nhiệt.

Câu 10. Các cây công nghiệp chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là:

- A. cà phê, cao su, chè
- B. chè, lạc, mía.
- C. cao su, chè, điều.
- D. cao su, điều, hồ tiêu.

Câu 11. Lợi thế nổi bật nhất để Đông Nam Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn là

- A. địa hình tương đối bằng phẳng và có đất ba-dan, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn.
- B. thị trường tiêu thụ rộng lớn và có các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp phát triển.
- C. khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, lượng mưa lớn và phân hoá thành hai mùa rõ rệt.
- D. nguồn lao động dồi dào và có nhiều kinh nghiệm trong trồng, chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với ngành lâm nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Hoạt động trồng rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng được chú trọng.
- B. Phần lớn diện tích rừng của vùng là rừng sản xuất và rừng phòng hộ.
- C. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của vùng.
- D. Khai thác gỗ và chế biến lâm sản là hoạt động chính của ngành.

Câu 13. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành thủy sản của vùng Đông Nam Bộ hiện nay?

- A. Vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước.
- B. Sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- C. Hạn chế của ngành là chưa chú trọng vào việc đánh bắt xa bờ.
- D. Khai thác hải sản được chú trọng phát triển ở tất cả các địa phương trong vùng.

Câu 14. Để đảm bảo sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, vùng Đông Nam Bộ cần phải chú trọng tới các vấn đề nào sau đây?

- A. Giảm tỉ lệ gia tăng dân số và khai thác hợp lí tài nguyên.
- B. Đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và thu hút lao động từ các vùng khác đến.

C. Bảo vệ môi trường và tập trung phát triển các ngành kinh tế cần nhiều lao động.

D. Bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên.

Câu 15. Nhận định nào sau đây không đúng về tình hình phát triển ngành giao thông vận tải của vùng Đông Nam Bộ?

A. Vùng là đầu mối giao thông lớn nhất của các tỉnh phía nam ở nước ta.

B. Có đầy đủ các loại hình vận tải, ngày càng hoàn thiện và hiện đại.

C. Mạng lưới giao thông đường sắt dày đặc kết nối với các nước láng giềng,

D. Có cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất lớn nhất cả nước.

Câu 16. Dựa vào bảng số liệu sau, chọn đúng hoặc sai đối với mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Tổng số dân và số dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2015 – 2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2015	2018	2020	2021
Tổng số dân	1644,8	17527,4	18342,9	18315,0
Trong đó số dân thành thị	10279,6	11018,9	12172,3	12165,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Tổng số dân và số dân thành thị của vùng tăng liên tục qua các năm.

b) Tỷ lệ dân thành thị luôn nhỏ hơn tỷ lệ dân nông thôn.

c) Tỷ lệ dân thành thị luôn lớn hơn tỷ lệ dân nông thôn.

d) Tỷ lệ dân thành thị của vùng tăng liên tục qua các năm.

Câu 17. Dựa vào bảng số liệu sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng sản lượng	364,5	436,4	519,8	518,3
Sản lượng khai thác	278,8	317,3	376,7	374,1
Sản lượng nuôi trồng	85,7	119,1	143,1	144,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Tổng sản lượng thủy sản của vùng đang có xu hướng ngày càng giảm mạnh.

b) Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

c) Tốc độ tăng trưởng của sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác.

d) Nguyên nhân chính làm cho sản lượng nuôi trồng thủy sản của vùng tăng là do người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 18, 19, 20.

Giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước và vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm Lãnh thổ	2010	2015	2021
Đông nam bộ	1465,9	2644,3	4026,2
Cả nước	3045,6	6815,2	13026,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Câu 18. Cho biết vào năm nào vùng Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước cao nhất.

Câu 19. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 đã tăng bao nhiêu % so với 2010?

Câu 20. Cho biết tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 thấp hơn cả nước bao nhiêu %?

4.7. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí và phạm vi lãnh thổ

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích khoảng 40,9 nghìn km², bao gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.
- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất cuối cùng về phía nam của Việt Nam, có vùng biển rộng lớn bao quanh ba phía, giàu tài nguyên, gần ngã tư đường hàng hải quốc tế. Vùng giáp vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Cam-pu-chia. Vị trí địa lý tạo thuận lợi cho Đồng bằng sông Cửu Long phát triển kinh tế, giao lưu, hợp tác với các vùng khác và các quốc gia trong khu vực; đồng thời có vị trí quan trọng đối với quốc phòng an ninh trên cả đất liền và vùng biển đảo.

2. Dân số

- Số dân của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 là 17,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng thấp nhất cả nước (0,55% năm 2021).
- Năm 2021, mật độ dân số trung bình của vùng là 426 người/km². Tỷ lệ dân thành thị là 26,4%, thấp hơn mức trung bình của cả nước. Ở trong vùng có các dân tộc là Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...

II. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN

1. Các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên

*** Thế mạnh**

- Địa hình và đất:
 - + Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác.
 - + Vùng có 3 loại đất chính: Đất phù sa (khoảng hơn 1 triệu ha) phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu. Đất phèn (hơn 1,6 triệu ha) tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau. Đất mặn (gần 1 triệu ha) ở khu vực ven biển.
- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo.
- Nguồn nước: mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.
- Rừng: rừng tràm và rừng ngập mặn ven biển có ý nghĩa lớn đối với môi trường, bảo tồn nguồn gen, là cơ sở phát triển du lịch sinh thái.
- Khoáng sản: dầu mỏ và khí tự nhiên, đá vôi, đá xây dựng, sét, cao lanh, than bùn,...
- Biển: vùng biển rộng, nhiều đảo, ngư trường Cà Mau – Kiên Giang là ngư trường trọng điểm.

*** Hạn chế:**

- Khí hậu có một mùa khô sâu sắc.
- Chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu.
- Khó khăn quản lý, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông.

2. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất và tài nguyên nước; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.
- Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hoá hệ thống thủy lợi, phát triển nông nghiệp bền vững, phù hợp với đặc điểm sinh thái của các vùng sản xuất.
- Bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng ngập nước quan trọng, bảo vệ bờ biển, hạn chế gió, sóng biển.
- Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường để phát triển các mô hình kinh tế phù hợp với từng địa bàn, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.
- Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển đảo, phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững.

- Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, có các chính sách hỗ trợ chủ động khai thác mùa lũ, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu. Xây dựng các tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ.

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm

- Sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước.
- Vùng là nơi cung cấp các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu chủ lực cho đất nước, đặc biệt là gạo và thủy sản.
- Góp phần khai thác thế mạnh cả về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế – xã hội của vùng.
- Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng....
- Giúp giải quyết việc làm cho một lượng lao động đáng kể trong vùng, cải thiện đời sống của nhân dân.

2. Tình hình phát triển

Nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long được phát triển theo hướng sinh thái bền vững với các sản phẩm trọng tâm là thủy sản, lúa gạo và trái cây; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh và hữu cơ.

IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Tài nguyên du lịch

- Tài nguyên du lịch tự nhiên
 - + Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển du lịch. Hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, các cù lao sông; các hệ sinh thái rừng như rừng ngập mặn (U Minh Thượng, U Minh Hạ – Cà Mau), rừng tràm (Vườn quốc gia Tràm Chim Đồng Tháp),... tạo nên cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hấp dẫn khách du lịch.
 - + Vùng biển có hệ thống các đảo như: Phú Quốc, Nam Du, Hòn Tre,... với nhiều bãi tắm, cảnh quan đặc sắc là những điểm đến thu hút khách du lịch.
- Tài nguyên du lịch văn hoá
 - + Các di tích lịch sử - văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật,... trong vùng rất phong phú. Những địa điểm nổi tiếng là nhà tù Phú Quốc (Kiên Giang), di chỉ khảo cổ Óc Eo - Gò Thành (Tiền Giang), di tích Đồng Khởi (Bến Tre), chùa Dơi (Sóc Trăng), các di tích ở Núi Sam (An Giang)....
 - + Đồng bằng sông Cửu Long có nền văn hoá vùng châu thổ với các miệt vườn cây trái trĩu quả, người dân thích ứng với cuộc sống miền sông nước, hình thành nên các chợ nổi

2. Tình hình phát triển

- Khách du lịch và doanh thu du lịch lữ hành của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2015 – 2019, năm 2020, 2021 giảm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Sau khi dịch được kiểm soát, lượng khách đang dần phục hồi trở lại.
- Loại hình du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch văn hoá lễ hội.
- Các địa bàn trọng điểm du lịch của vùng gồm Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre. Phú Quốc là đô thị du lịch và là điểm đến hấp dẫn nhất trong vùng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Đồng bằng sông Cửu Long gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố?

- A. 11. B. 12. C. 13. D. 14

Câu 2. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Vĩnh Long. C. Cà Mau. B. Đồng Nai. D. Trà Vinh.

Câu 3. Tỉnh nào sau đây ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vừa có đường biên giới vừa có đường bờ biển?

- A. Bến Tre. B. An Giang. C. Sóc Trăng. D. Kiên Giang.

Câu 4. Những nhóm đất chính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn. B. đất phù sa ngọt, đất xám, đất mặn.
C. đất phèn, đất mặn, đất ba-dan. D. đất mặn, đất bạc màu, đất phèn.

Câu 5. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất phù sa ngọt. B. đất xám. C. đất mặn. D. đất phèn.

Câu 6. Đất phù sa ngọt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. dọc sông Tiền và sông Hậu.
B, rải rác khắp trong vùng.
C. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng Cà Mau.
D. các tỉnh ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Câu 7. Đất mặn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. dọc sông Tiền, sông Hậu. C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng.
B, vành đai ven biển. D. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên.

Câu 8. Đất phèn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. các tỉnh ven biển. B. dọc sông Tiền và sông Hậu.
C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng. D. Đồng Tháp Mười và vùng trũng Cà Mau.

Câu 9. Khi hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long mang tính chất

- A. cận nhiệt đới ẩm gió mùa. C. nhiệt đới ẩm gió mùa,
B, cận xích đạo D. xích đạo gió mùa.

Câu 10. Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long không thuận lợi cho việc phát triển

- A. sản xuất nông nghiệp. B. ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản.
C. giao thông vận tải đường bộ. D. hoạt động du lịch.

Câu 11. Khoáng sản chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. than bùn và đá vôi. B. than nâu và đá vôi.
C. than bùn và khí tự nhiên. D. sét xi măng và dầu mỏ.

Câu 12. Hạn chế đối với sự phát triển công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt vào mùa lũ, thiếu nước vào mùa khô,
B. tình trạng xâm nhập mặn kéo dài quanh năm.
C. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
D. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Dựa vào bảng số liệu, trả lời các câu 13, 14,

Diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Diện tích (nghìn ha)	3945,9	4301,5	3963,7	3898,6
Sản lượng (triệu tấn)	21,6	25,6	23,8	24,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 13. Tính năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 (tạ/ha).

Câu 14. Để thể hiện diện tích và sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp (cột và đường). C. Đường. B. Cột. D. Miền.

Câu 15. Nhận định nào sau đây **không** phải là khó khăn về điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Tài nguyên sinh vật đang bị suy giảm.
- B. Chịu ảnh hưởng lớn của bão.
- C. Thiếu tài nguyên khoáng sản để phát triển công nghiệp.
- D. Diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp bị nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

Câu 16. Loại cây trồng nào chiếm ưu thế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cây lấy gỗ.
- B. Cây ăn quả cận nhiệt.
- C. Cây công nghiệp lâu năm.
- D. Cây lương thực, thực phẩm.

Câu 17. Hai trung tâm công nghiệp lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Cà Mau và Cần Thơ.
- B. Cà Mau và Vũng Tàu.
- C. Cần Thơ và Vũng Tàu.
- D. Cần Thơ và Tân An.

Câu 18. Ngành công nghiệp nào sau đây không có mặt ở trung tâm công nghiệp Cần Thơ?

- A. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống.
- B. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
- C. Công nghiệp hoá chất, phân bón.
- D. Công nghiệp sản xuất nhiệt điện.

CHỦ ĐỀ 5. PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. ĐẶC ĐIỂM VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

- Hội tụ các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế - xã hội, tạo nên tiềm lực lớn cho phát triển kinh tế – xã hội,
- Được ưu tiên đầu tư, từ đó tạo khả năng phát triển các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ, tăng tốc độ phát triển và có thể lan tỏa đến các lãnh thổ khác.
- Có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò động lực trong sự phát triển chung của cả nước.
- Số lượng và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm thay đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

II. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- Quá trình hình thành:
 - + Được thành lập năm 1997, gồm: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương.
 - + Năm 2004 thêm tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh.
 - + Năm 2021 vùng có diện tích hơn 15 nghìn km², dân số là 17,6 triệu người.
- Nguồn lực phát triển:
 - + Là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc, có 2 hành lang và 1 vịnh đại kinh tế.
 - + Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch,...
 - + Dân số, lịch sử khai thác lâu đời, cơ sở hạ tầng,...
- Thực trạng phát triển:
 - + Quy mô GRDP và tỉ lệ đóng góp GDP cả nước đứng thứ hai.
 - + Cơ cấu kinh tế tương đối hài hoà.
 - + Các ngành kinh tế nổi bật là công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao.
- Định hướng phát triển: Chú trọng phát triển khoa học – công - nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số; phát triển dịch vụ hiện đại, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển kinh tế biển.

2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Quá trình hình thành:
 - + Được thành lập năm 1997, gồm: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

- + Năm 2004 thêm tỉnh Bình Định.
- + Năm 2021 vùng có diện tích khoảng 28 nghìn km², số dân là 6,6 triệu người.
- Nguồn lực phát triển:
- + Nằm ở vị trí chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam, Đông – Tây, là cửa - ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và các nước láng giềng.
- + Có tài nguyên biển, có tiềm năng phát triển điện gió, mặt trời,...
- + Người dân có truyền thống cần cù, nhiều di sản văn hoá, hệ thống giao thông hiện đại.
- Thực trạng phát triển:
- + Quy mô GRDP và tỉ lệ đóng góp và GDP cả nước tăng nhanh nhưng còn nhỏ.
- + Cơ cấu chuyển dịch còn chậm.
- + Các ngành kinh tế nổi bật: kinh tế biển, công nghiệp.
- Định hướng phát triển:
- + Phát triển các trung tâm du lịch biển, sinh thái tầm khu vực và thế giới; phát triển công nghiệp; phát triển các cảng biển | và dịch vụ cảng biển.

3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Quá trình hình thành:
- + Được thành lập năm 1998, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- + Năm 2003 thêm Tây Ninh, Bình Phước, Long An, năm 2009 thêm Tiền Giang.
- + Năm 2021: có diện tích hơn 30 nghìn km², số dân là 21,8 triệu người.
- Nguồn lực phát triển:
- + Có các tuyến giao thông quan trọng, có Thành phố Hồ Chí Minh trung tâm lớn về kinh tế.
- + Nguồn tài nguyên dầu khí trữ lượng lớn, không gian biển thuận lợi xây dựng cảng nước sâu, đất, khí hậu thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm và ăn quả.
- + Lực lượng lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng hiện đại, nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư.
- Thực trạng phát triển:
- + Phát triển kinh tế hàng đầu cả nước.
- + Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại.
- + Các ngành kinh tế nổi bật: công nghiệp, dịch vụ, phát triển cây công nghiệp.
- Định hướng phát triển:
- + Đi đầu trong khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển mạnh các dịch vụ; thu hút đầu tư các ngành công nghệ cao; phát triển kinh tế biển.

4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Quá trình hình thành:
- + Được thành lập năm 2009, gồm: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.
- + Năm 2021 vùng có diện tích hơn 16 nghìn km², số dân là 6,1 triệu người.
- Nguồn lực phát triển:
- + Vị trí thuận lợi, quan trọng đối với an ninh quốc phòng đất nước.
- + Thuận lợi phát triển lương thực, thực phẩm, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật.
- + Người dân có kinh nghiệm, có nhiều di tích lịch sử văn hoá, cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện.
- Thực trạng phát triển:
- + Tỉ lệ đóng góp vào GDP cả nước còn khiêm tốn.
- + Trong cơ cấu kinh tế, tỉ trọng khu vực I còn tuy giảm song còn khá cao.
- + Các ngành kinh tế nổi bật: sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, khai thác thủy sản, công nghiệp, du lịch,...
- Định hướng phát triển:
- + Tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ về nông nghiệp quốc gia; phát triển kinh tế biển.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- Câu 1. Nhận định nào sau đây phản ánh không chính xác đặc điểm của các vùng kinh tế trọng điểm?
- A. Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn ở trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
 - B. Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ranh giới không có sự thay đổi theo thời gian.
 - C. Có đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng quy mô GDP cả nước, thu hút sự phát triển các ngành mới.
 - D. Mạng lưới kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp đặc biệt so với các vùng địa lý khác.
- Câu 2. Tính đến năm 2021, Việt Nam có bao nhiêu vùng kinh tế trọng điểm?
- A. 2 vùng.
 - B. 3 vùng.
 - C. 4 vùng.
 - D. 5 vùng.
- Câu 3. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ bao gồm các tỉnh, thành phố nào sau đây?
- A. Hưng Yên, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
 - B. Quảng Ninh, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.
 - C. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Thái Nguyên, Phú Thọ.
 - D. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Bình, Nam Định, Vĩnh Phúc.
- Câu 4. Nhận định nào sau đây không đúng với thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ?
- A. Vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu, có Thủ đô Hà Nội.
 - B. Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông.
 - C. Có nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao.
 - D. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.
- Câu 5. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được thành lập vào năm nào sau đây?
- A. Năm 2007.
 - B. Năm 1997.
 - C. Năm 2004.
 - D. Năm 1986.
- Câu 6. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP năm 2021 của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là
- A. ngành dịch vụ.
 - B. thuế sản phẩm trả trợ cấp sản phẩm.
 - C. ngành công nghiệp, xây dựng.
 - D. ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Câu 7. Định hướng trong phát triển công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là phát triển các ngành công nghiệp
- A. truyền thống.
 - B. dựa vào nguồn lao động đông.
 - C. dựa vào tài nguyên tự nhiên trong vùng.
 - D. công nghệ cao và công nghệ phụ trợ.
- Câu 8. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh, thành phố nào sau đây?
- A. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
 - B. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.
 - C. Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị.
 - D. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.
- Câu 9. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được thành lập vào năm nào sau đây?
- A. Năm 1998.
 - B. Năm 2009.
 - C. Năm 1997.
 - D. Năm 2004.
- Câu 10. Cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là
- A. Đà Nẵng.
 - B. Thừa Thiên Huế.
 - C. Quảng Nam.
 - D. Quảng Ngãi.
- Câu 11. Các cảng hàng không nào sau đây thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?
- A. Nội Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.
 - B. Cát Bi, Phú Quốc, Cam Ranh.
 - C. Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.
 - D. Đà Nẵng, Phú Bài, Tân Sơn Nhất.
- Câu 12. Một trong những định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là ngành
- A. chế biến dầu khí.
 - B. kinh tế số, tài chính.
 - C. dịch vụ cảng biển.
 - D. sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử.
- Câu 13. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm các tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.
 B. Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.
 C. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre.
 D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Ninh Thuận, Long An, Tiền Giang.

Câu 14. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được thành lập vào năm nào sau đây?

- A. Năm 1997. B. Năm 1998. C. Năm 2004. D. Năm 2009.

Câu 15. Cảng hàng không quốc tế lớn nhất cả nước, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. Tân Sơn Nhất. B. Nội Bài. C. Cần Thơ. D. Cát Bi.

Câu 16. Cho bảng số liệu sau:

Cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2021

GRDP	Nông nghiệp. lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp. xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Tiêu chí				
Cơ cấu GRDP (%)	6,4	42,6	40,8	10,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Để thể hiện cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Mien. B. Tròn. C. Cột. D. Cột ghép.

Câu 17. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh, thành phố nào?

- A. Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.
 B. Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang.
 C. Tiền Giang, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang.
 D. Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau.

Câu 18. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long được thành lập vào năm nào sau đây?

- A. Năm 2009. B. Năm 1998. C. Năm 2004. D. Năm 2006.

Câu 19. Các cảng hàng không quốc tế ở vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Rạch Giá và Cần Thơ. B. Cần Thơ và Phú Quốc.
 C. Cà Mau và Phú Quốc. D. Rạch Giá và Cà Mau.

Câu 20. Một trong những định hướng phát triển của vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển dịch vụ cảng biển, du lịch biển và du lịch sinh thái.
 B. tập trung sản xuất nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ.
 C. tập trung vào các ngành công nghệ cao: sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử.
 D. xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

CHỦ ĐỀ 6. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Biển Đông

- Phạm vi:

- + Diện tích biển Đông là 3,44 triệu km², lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và lớn thứ ba thế giới.
- + Có 2 vịnh biển lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

- Vị trí địa lí:

- + Nằm ở phía tây của Thái Bình Dương.
- + Trải dài từ khoảng vĩ độ 3°N – 26°B, kinh độ 100°Đ - 121°Đ
- + Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam: Trung Quốc, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin.

- Đặc điểm khí hậu

- + Mang tính chất nhiệt đới gió mùa.
- + Độ muối trung bình khoảng 32 - 33‰.
- + Có các dòng biển gió mùa, thay đổi hướng chảy, tính chất theo mùa.

- Tài nguyên thiên nhiên:

- + Giàu tài nguyên khoáng sản, sinh vật, du lịch,...

2. Vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam

- Diện tích và giới hạn:

- + Biển Việt Nam có diện tích rộng trên 1 triệu km².
- + Các bộ phận vùng biển: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

- Đảo và quần đảo

- + Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo: Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa).
- + Năm 2022, Việt Nam có 1 thành phố đảo trực thuộc tỉnh và 11 huyện đảo.

- Đường bờ biển

- + Dài khoảng 3 260 km từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.
- + Có 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÙNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

1. Tài nguyên sinh vật

- Đặc điểm:

- + Phong phú, đa dạng: hơn 2000 loài cá, 100 loài cá có giá trị kinh tế cao, nhiều loài có giá trị dinh dưỡng cao: tôm, cua, mực.
- + Trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn.
- + Khu vực ven biển nhiều vườn quốc gia như: Bái Tử Long, Cát Bà,... và khu dự trữ sinh quyển.

- Ảnh hưởng:

- + Thuận lợi phát triển ngành đánh bắt hải sản.
- + Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm.
- + Bảo tồn nguồn gen, cơ sở phát triển du lịch sinh thái.
- + Đầm lầy, cửa sông, bãi triều thuận lợi nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

2. Tài nguyên khoáng sản

- Đặc điểm:

+ Thềm lục địa có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi. Tập trung ở các bể trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây và nhóm bể Trường Sa – Hoàng Sa.

+ Dọc ven biển, vùng sườn bờ và đáy biển điều tra được hơn 30 loại khoáng sản.

+ Năng lượng gió biển đứng đầu khu vực Đông Nam Á, nhất là từ Bình Định đến Cà Mau.

+ Tiềm năng về băng cháy.

- Ảnh hưởng:

+ Khai thác tài nguyên khoáng sản biển: dầu khí, ti-tan, băng cháy; phát triển điện gió,...

3. Tài nguyên du lịch

- Việt Nam có đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp dọc khu vực biển, đảo từ Bắc vào Nam như Mỹ Khê, Nha Trang, Mũi Né, Phú Quốc,...

- Vùng biển có hàng nghìn đảo, nhiều đảo có phong cảnh đẹp như Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,... Đặc biệt có vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà đã được UNESCO vinh danh là Di sản thiên nhiên của thế giới.

- Hệ sinh thái biển phong phú, đặc sắc như các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, đầm phá,... tạo thuận lợi để đa dạng hoá các sản phẩm du lịch biển.

4. Tài nguyên khác

- Năng lượng gió ở vùng biển Việt Nam được đánh giá đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Vùng biển có khả năng khai thác năng lượng gió tốt nhất là từ Bình Định đến Cà Mau.

- Ngoài ra, địa hình bờ biển có nhiều vũng vịnh, thuận lợi cho xây dựng các cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển và xuất nhập khẩu hàng hoá,...

III. KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN, ĐẢO

1. Phát triển du lịch biển, đảo

- Hiện trạng:

+ Số lượng khách và doanh thu du lịch biển tăng.

+ Nhiều loại hình du lịch biển mang lại hiệu quả cao như nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,...

- Các trung tâm du lịch biển như: Hạ Long, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc,...

- Ảnh hưởng:

+ Thúc đẩy các ngành giao thông vận tải biển, nuôi trồng thủy sản.

+ Nâng cao đời sống của người dân, góp phần bảo tồn giá trị văn hoá vùng biển.

2. Phát triển giao thông vận tải biển

- Hiện trạng:

+ Hệ thống cảng biển ngày càng phát triển và hiện đại.

+ Các tuyến giao thông vận tải biển ở nước ta được mở rộng cả nội địa và quốc tế.

+ Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hoá bằng đường biển có xu hướng tăng

- Ảnh hưởng:

+ Thúc đẩy sự phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch biển.

+ Khẳng định vai trò, vị thế của Việt Nam trên thế giới và góp phần bảo vệ quốc phòng an ninh trên biển

3. Khai thác khoáng sản biển

- Hiện trạng:

+ Khai thác khoáng sản ở vùng biển nước ta quan trọng nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên.

+ Dọc ven biển, cát thủy tinh và ti-tan cũng đang được khai thác.

+ Làm muối là nghề truyền thống của một số vùng ven biển.

- Ảnh hưởng:

+ Mang lại nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước, thúc đẩy ngành công nghiệp hóa dầu,...., tạo hàng xuất khẩu.

4. Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo

- Hiện trạng:
- + Khai thác hải sản được đầu tư tốt hơn để tăng cường đánh bắt xa bờ.
- + Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh.
- + Ngành nuôi trồng hải sản được đầu tư. Các mô hình công nghiệp, công nghệ cao phổ biến.
- Ảnh hưởng:
- + Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm.
- + Tạo mặt hàng xuất khẩu, góp phần thúc đẩy du lịch biển.

IV. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO

- Nếu một vùng biển ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến vùng bờ biển, vùng nước và các đảo xung quanh, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên biển, cuộc sống cư dân ven biển, đảo.
- Việc khai thác các nguồn lợi trên Biển Đông và khu vực ven biển đã và đang có ảnh hưởng xấu đến môi trường biển, khiến môi trường biển bị suy thoái. Do đó, cần bảo vệ kịp thời môi trường biển và cuộc sống cư dân ven biển.

V. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH

1. Ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh

- Mục tiêu của nước ta là xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, an toàn. Cần phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
- Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là nền tảng và nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước.
- Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân.

2. Hướng chung trong giải quyết việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo

- Tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.
- Chủ động, tích cực tham gia diễn đàn quốc tế và khu vực.
- Đẩy mạnh phát triển các ngành tổng hợp kinh tế biển, qua đó đảm bảo an ninh quốc phòng.
- Giải quyết vấn đề tranh chấp trên cơ sở hòa bình, hữu nghị, tôn trọng chủ quyền biển, đảo.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Câu 1. Diện tích Biển Đông rộng khoảng

- A. 3 triệu km². B. 3,447 triệu km². C. 3,8 triệu km². D. 4,5 triệu km².

Câu 2. Biển Đông nằm trong khoảng

- A. từ vĩ độ 3°N đến vĩ độ 26°B và từ kinh độ 100°Đ đến kinh độ 121°Đ.
B. từ vĩ độ 4°N đến vĩ độ 26°B và từ kinh độ 101°Đ đến kinh độ 105°Đ.
C. từ vĩ độ 3°N đến vĩ độ 23°23'B và từ kinh độ 109°Đ đến kinh độ 117°20'Đ.
D. từ vĩ độ 5°N đến vĩ độ 23°23'B và từ kinh độ 100°Đ đến kinh độ 117°20'Đ.

Câu 3. Vùng biển của quốc gia nào sau đây không tiếp giáp với vùng biển Việt Nam?

- A. Bru-nây. B. Ma-lai-xi-a. C. Phi-lip-pin. D. Mi-an-ma.

Câu 4. Tỉnh nào sau đây **không** giáp biển?

- A. Nghệ An. B. Quảng Nam. C. Gia Lai. D. Khánh Hoà.

Câu 5. Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Đà Nẵng. B. Quy Nhơn. C. Lai Châu. D. Khánh Hoà.

Câu 6. Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Thừa Thiên Huế, B. Quảng Nam. C. Đà Nẵng D. Quảng Ngãi.

Câu 7. Đảo Phú Quý thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Quảng Ninh. C. Đà Nẵng. B. Quảng Ngãi. D. Bình Thuận.

Câu 8. Vịnh biển Cam Ranh thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Phú Yên. B. Bình Thuận. C. Bình Định. D. Khánh Hoà.

Câu 9. Một số bãi biển của nước ta được sắp xếp lần lượt từ Bắc vào Nam là:

- A. Trà Cổ, Sầm Sơn, Vũng Tàu, Mỹ Khê. B. Trà Cổ, Non Nước, Cửa Lò, Mỹ Khê.
C. Trà Cổ, Cửa Lò, Thiên Cầm, Mỹ Khê. D. Trà Cổ, Cửa Lò, Mỹ Khê, Thiên Cầm.

Câu 10. Tài nguyên khoáng sản nào có ý nghĩa quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa của nước ta?

- A. Vàng và đá vôi. C. Sa khoáng.
B. Ti-tan và cát thủy tinh. D. Dầu mỏ và khí tự nhiên.

Câu 11. Tiềm năng sản xuất muối của nước ta lớn nhất ở vùng ven biển

- A. Bắc Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải Nam Trung Bộ,

Câu 12. Tính đến năm 2021, nước ta có bao nhiêu cảng biển?

- A. 32. B. 34. C. 33. D. 35.

Câu 13. Tại sao phải khai thác tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng biển, đảo? Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Vì môi trường biển, đảo có tính biệt lập nhất định.
b) Để phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường.
c) Vì môi trường biển, đảo rất dễ bị tổn hại.
d) Bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền trên vùng biển, đảo.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 14, 15.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	145,5	131,8	152,6	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Câu 14. Để thể hiện khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột ghép. B. Kết hợp (cột và đường). C. Mien. D. Tròn.

Câu 15. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

- a) Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2021.
b) Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2021 gấp 40 lần so với năm 2010.
c) Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2020.
d) Khối lượng hàng hoá luân chuyển năm 2021 gấp 2,3 lần so với năm 2010.

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 16, 17.

Sản lượng khai thác hải sản của nước ta giai đoạn 2000 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2015	2021
Tiêu chí				
Sản lượng khai thác hải sản	1660,1	2273,4	2988,1	3743,8
Trong đó: cá biển	1075,3	1664,8	2235,1	2922,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)

Câu 16. Tính tỉ trọng sản lượng khai thác cá biển trong tổng sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021.

Câu 17. Sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2000.

Câu 18. Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở để

- A. khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.

- B. khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.
- C. giao lưu kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- D. tiến hành mở cửa, hội nhập, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây đúng với hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông?

- A. Kiên trì nguyên tắc giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia.
- B. Giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, các bên cùng phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội.
- C. Tham gia thực thi đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố chung của các bên về ứng xử ở Biển Đông, các bên cùng phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội.
- D. Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, đánh bắt xa bờ.

MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO

ĐỀ SỐ 1

Phần I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN.

Câu 1. Vị trí nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên

- A. thiên nhiên mang tính nhiệt đới.
- B. lãnh thổ thuộc múi giờ thứ 7.
- C. có hoạt động của gió mùa châu Á.
- D. có sự đa dạng khoáng sản, sinh vật.

Câu 2. Quá trình phen hoá, mặn hoá diễn ra chủ yếu ở

- A. đồng bằng.
- C. trung du.
- B. miền núi.
- D các đảo.

Câu 3. Dân số nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tập trung chủ yếu ở các thành phố.
- B. Có tốc độ già hoá ở mức rất chậm.
- C. Có quy mô lớn và ngày càng tăng.
- D. Phân bố dày đặc ở vùng trung du.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Giảm tỉ trọng của các ngành công nghiệp.
- B. Nhà nước quản lí các ngành then chốt.
- C. Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước.
- D. Theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Câu 5. Vùng nào sau đây ở nước ta có ngành công nghiệp chậm phát triển nhất?

- A. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.
- B. ĐBSH.
- D. DHNTB.

Câu 6. Ngành nào sau đây đã mở ra hướng phát triển công nghiệp mới cho vùng Tây Nguyên?

- A. Khai thác than.
- C. Sản xuất điện.
- B. Khai thác đá vôi.
- D. Khai thác bô-xít.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta?

- A. Có ranh giới cố định theo thời gian.
- B. Chỉ gồm các thành phố thuộc Trung ương.
- C. Có cơ cấu kinh tế không thay đổi.
- D. Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn.

Câu 8. Điều kiện nào sau đây thuận lợi để phát triển du lịch biển đảo ở nước ta?

- A. Có nguồn năng lượng lớn từ thủy triều.
- B. Có nhiều vịnh biển nước sâu, kín gió.
- C. Có nhiều bãi biển đẹp, khí hậu thuận lợi.
- D. Có tài nguyên khoáng sản phong phú.

Câu 9. Biên độ nhiệt độ năm ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta cao hơn phần lãnh thổ phía Nam do

- A. có mùa đông lạnh, địa hình thấp.
- B. gần với chí tuyến, có Tín phong.
- C. gần chí tuyến, có mùa đông lạnh.
- D. có Tín phong, địa hình cao hơn.

Câu 10. Sản xuất lúa ở nước ta hiện nay.

- A. chủ yếu phục vụ xuất khẩu.
- B. chỉ tập trung ở các đồng bằng.
- C. đảm bảo an ninh lương thực.
- D. chủ yếu phục vụ cho chăn nuôi.

Câu 11. Yếu tố nào sau đây không là lợi thế để phát triển giao thông đường biển nước ta?

- A. Đường bờ biển dài.
- C. Dòng biển theo mùa.
- B. Có nhiều đảo ở ven bờ.
- D. Có nhiều vũng vịnh.

Câu 12. Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay đứng đầu cả nước về

- A. sản xuất lương thực và nuôi thủy sản nước ngọt.
- B. khai thác hải sản, chuyên canh cây công nghiệp.
- C. cây ăn quả cận nhiệt và khai thác gỗ xuất khẩu.
- D. nuôi thủy sản nước mặn, trồng rau đậu các loại.

Câu 13. Nước ta có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của

- A. gió từ áp cao Bắc Ấn Độ Dương, Tín phong bán cầu Bắc và bão.
- B. gió mùa mùa hạ, địa hình, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới.
- C. địa hình nhiều đồi núi, bão, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới.
- D. Tín phong bán cầu Bắc, địa hình, bão và dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 14. Các đô thị của nước ta có khả năng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động chủ yếu do

- A. có nhiều nhà đầu tư với năng lực vốn lớn.
- B. hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển.
- C. tập trung số lượng lớn lao động có trình độ.
- D. cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông hiện đại.

Câu 15. Biện pháp chủ yếu để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở vùng TD&MNBB là

- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành vùng chuyên canh.
- B. đào tạo và hỗ trợ việc làm, phân bố lại dân cư và lao động.
- C. sản xuất hàng hoá, phát triển chế biến, mở rộng thị trường.
- D. hoàn thiện và đồng bộ cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông.

Câu 16. Thuận lợi chủ yếu để phát triển cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng ở vùng ĐBSH là

- A. lao động trình độ cao, cơ sở vật chất hạ tầng tốt.
- B. đô thị hoá mở rộng, kinh tế hàng hoá phát triển.
- C. thị trường tiêu thụ lớn, nhiều hoạt động dịch vụ.
- D. nguyên liệu dồi dào, dân cư tập trung đông đúc.

Câu 17. Khai thác hải sản ở DHNTB phát triển mạnh dựa trên thuận lợi chủ yếu là

- A. biển giàu sinh vật, có các ngư trường lớn.
- B. các tỉnh đều giáp biển, lao động đông đảo.
- C. vùng biển rộng, có các quần đảo ở xa bờ.
- D. nhiều cảng cá, hoạt động dịch vụ sôi động.

Câu 18. Biện pháp chủ yếu phát triển dịch vụ tiêu dùng ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. mở rộng đô thị, hoàn thiện cơ sở hạ tầng.
- B. tăng sản xuất hàng hoá, nâng cao mức sống
- C. thúc đẩy sản xuất, mở rộng hội nhập quốc tế.
- D. đa dạng ngành sản xuất, mở rộng thị trường.

Phần II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây: “Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chơi ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2%. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.

(Theo: Vũ Tự Lập, Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- b) Chế độ nước sông phân mùa là ... cận theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- d) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA

Năm	1960	1979	1999	2009	2014	2021
Dân số (triệu người)	30,2	52,5	76,3	86,0	90,7	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	3,93	2,53	1,43	1,06	1,08	0,9

(Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở; Niên giám thống kê năm 2022)

- a) Quy mô dân số nước ta tăng liên tục.

- b) Tỷ lệ gia tăng dân số ngày càng cao.
 c) Tốc độ tăng dân số có xu hướng chậm lại.
 d) Dân số nước ta tăng thêm khoảng 2 triệu người/năm.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây: “Trong thời kỳ Đổi mới, các khu công nghiệp đã được thành lập ở các tỉnh thành phố, chủ yếu tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm. Các khu công nghiệp đã có những đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam, thông qua việc thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; khơi dậy và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, bổ sung nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội; gia tăng kim ngạch xuất khẩu, góp phần mở rộng thị trường quốc tế, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu; đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách và tạo việc làm (Nguồn: Phát triển công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới Thực trạng và một số giải pháp, tapchicongthuong.vn, ngày 18/4/2023)

- a) Các khu công nghiệp có sự phân bố đồng đều trên phạm vi cả nước.
 b) Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới.
 c) Dân số tăng nhanh là nguyên nhân chính dẫn đến sự xuất hiện nhiều các khu công nghiệp ở Đông Nam Bộ.
 d) Các khu công nghiệp hoạt động đã thu hút vốn đầu tư lớn trực tiếp nước ngoài.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm Vùng	2015	2019	2020	2021
ĐBSH	1 110,9	1 012,3	983,4	970,3
TD&MNBB	684,3	669,0	665,2	662,2
BTB&DHNTB	1 220,5	1208,2	1 157,7	1 1988,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262,0	258,9
ĐBSCL	4 301,5	4 069,3	3 963,7	3 8989,6
(Cả nước)	7 828,0	7 469,9	7 278,9	7 238,9

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

- a) Vùng ĐBSCL có diện tích lúa luôn lớn nhất cả nước.
 b) Diện tích lúa của vùng ĐBSCL tăng khoảng 403 nghìn ha.
 c) Diện tích lúa của vùng Tây Nguyên luôn chiếm tỷ lệ thấp nhất.
 d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu diện tích trồng lúa của cả nước phân theo vùng giai đoạn 2015 – 2021.

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng thống kê:

DIỄN BIẾN CỦA MÙA BÃO ĐỌC BỜ BIỂN VIỆT NAM TRÊN TOÀN QUỐC

Mùa bão (tháng)	6	7	8	9	10	11
Trên toàn quốc	x	x	x	x	x	x
Từ Quảng Ninh đến Nghệ An	x	x	x	x		
Từ Hà Tĩnh đến Quảng Ngãi		x	x	x	x	
Từ Bình Định đến Bình Thuận				x	x	x
Từ Vũng Tàu đến Cà Mau					x	x

(Nguồn: SGK Địa lí 8 NXB Giáo dục Việt Nam, tr.115)

Căn cứ vào bảng thống kê trên, cho biết tần suất bão nhiều nhất là tháng mấy?

Câu 2. Biết dân số nước ta năm 2021 là 98,5 triệu người, trong đó lực lượng lao động là 50,6 triệu người. Tính tỉ lệ lao động trong tổng số dân (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ, ĐIỆN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2014	2018	2021
Tiêu chí				
Than sạch (triệu tấn)	44,8	41,8	42,0	48,3
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	14,0	14,0	10,9
Điện (tỉ kWh)	91,7	209,2	209,2	235,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính sản lượng điện gia tăng trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2010 – 2021 (đơn vị tính: tỉ kWh, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2021

Vùng	TD&MNBB	Tây Nguyên	ĐBSCL
Sản lượng (nghìn m³)	4 847,9	753,7	797,3

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết để thể hiện quy mô sản lượng gỗ khai thác một số vùng của nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào là thích hợp nhất

Câu 5. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2020	2021
Trị giá			
Xuất khẩu (tỉ USD)	72,2	282,6	336,1
Nhập khẩu (tỉ USD)	84,4	262,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết năm nào nước ta nhập siêu.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG NĂM 2022 TẠI TRẠM QUAN TRẮC ĐÀ NẴNG

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	67,2	5,0	48,6	367,1	158,6	3,6	52,0	187,0	419,4	1219,6	156,6	349,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Đà Nẵng năm 2022 (đơn vị tính: mm, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

ĐỀ SỐ 2

Phần I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Nước ta nằm ở

- A. rìa phía đông của Thái Bình Dương. B. gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
C. khu vực nội chí tuyến bán cầu Nam. D. khu vực hoạt động của gió Tây ôn đới.

Câu 2. Vùng ít chịu ảnh hưởng của bão nhất là

- A. trung du Bắc Bộ. B. ven biển Bắc Trung Bộ.
C. ven biển Nam Trung Bộ. D. ven biển Nam Bộ.

Câu 3. Lao động nước ta hiện nay.

- A. có kĩ thuật lao động tốt. B. phân bố không đều.
C. chỉ hoạt động nông nghiệp. D. tập trung chủ yếu ở thành thị.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây không đúng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta hiện nay?

- A. Thành lập các khu công nghiệp tập trung. B. Các vùng chuyên canh lớn được hình thành.
C. Tạo sự phân hoá sản xuất lớn giữa các vùng. D. Vai trò kinh tế tư nhân ngày càng quan trọng.

Câu 5. Vùng nào sau đây có lợi thế nhất về nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực.

- A. BTB&DHMT. B. TD&MNBB. C. ĐBSCL. D. Đông Nam Bộ.

Câu 6. Biện pháp chủ yếu để duy trì độ che phủ rừng cao ở Tây Nguyên là

- A. bảo vệ rừng, đẩy mạnh trồng rừng mới. B. phòng chống cháy rừng, ngăn chặn đốt rừng.
C. nghiêm cấm khai thác và xuất khẩu gỗ. D. lập vườn quốc gia, cấm khai thác triệt để.

Câu 7. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có

- A. lịch sử phát triển sớm nhất. B. tỉ lệ đóng góp vào GDP cả nước cao nhất.
C. quy mô GRDP cao nhất. D. số dự án đầu tư nước ngoài nhiều nhất.

Câu 8. Vùng biển có khả năng khai thác năng lượng gió tốt nhất là

- A. từ Bình Định đến Cà Mau. B. từ Quảng Ninh đến Hải Phòng.
C. từ Thanh Hoá đến Quảng Trị. D. từ Thừa Thiên Huế đến Quảng Ngãi.

Câu 9. Thiên nhiên phân hoá đa dạng do tác động tổng hợp của các nhân tố

- A. địa hình đa dạng và có nhiều khối khí tranh chấp.
B. vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ, địa hình và gió mùa
C. Mặt Trời lên thiên đỉnh 2 lần và vị trí giáp Biển Đông.
D. vị trí gần chí tuyến và gió Tây khô nóng thổi mạnh.

Câu 10. Thuận lợi chủ yếu của nước ta về tự nhiên để phát triển đánh bắt thủy sản nước ngọt là

- A. có các vịnh biển và bãi triều. B. có nhiều cửa sông rộng.
C. mạng lưới sông hồ dày đặc. D. có diện tích rừng ngập mặn lớn.

Câu 11. Hoạt động của ngành giao thông đường hàng không ở nước ta hiện nay

- A. chỉ có các tuyến bay quốc tế. B. phát triển đồng đều ở các vùng.
C. có sự phát triển nhanh chóng. D. chỉ có doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Câu 12. Dân cư ĐBSCL chủ động sống chung với lũ **không** phải do

- A. lũ lên chậm và xuống rất chậm. B. lũ cũng mang lại nhiều nguồn lợi.
C. tập quán lâu đời của người dân. D. lũ xảy ra thường xuyên và quanh năm.

Câu 13. Nhiệt độ trung bình năm và nhiệt độ tháng lạnh nhất giảm từ Nam ra Bắc chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Đặc điểm địa hình. B. Gió mùa Đông Bắc.
C. Bão và áp thấp nhiệt đới. D. Lãnh thổ kéo dài 15 độ vĩ.

Câu 14. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. chỉ phân bố ở vùng ven biển. C. đều có mật độ dân số rất thấp.
B. đều là các trung tâm du lịch lớn. D. là nơi thu hút được nhiều đầu tư.

Câu 15. Ý nghĩa nào sau đây không đúng với việc phát triển thủy điện ở vùng TD&MNBB?

- A. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. B. Góp phần điều tiết chế độ nước sông.
C. Thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng cuộc sống. D. Mở rộng mạng lưới giao thông đường thủy.

Câu 16. Các ngành dịch vụ ở ĐBSH phát triển nhanh mang lại lợi ích chủ yếu nào sau đây?

- A. Đảm bảo sự phát triển bền vững. B. Phát huy các thế mạnh về tự nhiên.
C. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. D. Nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Câu 17. Nguyên nhân chủ yếu làm cho vận tải đường biển ở DHNTB phát triển nhanh trong thời gian gần đây là

- A. trình độ lao động được nâng cao. B. tăng trưởng kinh tế nhanh.
C. nhiều vịnh biển sâu, kín gió. D. thu hút nhiều đầu tư nước ngoài

Câu 18. Đông Nam Bộ là vùng có thể mạnh về đánh bắt hải sản chủ yếu là do

- A. ít chịu ảnh hưởng của bão. B. nằm gần các ngư trường lớn.
C. có thị trường tiêu thụ rộng lớn. D. có nhiều rừng ngập mặn ven biển.

Phần II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“Ở Việt Nam, số ngày mưa nhiều và lượng mưa lớn, nhất là ở những vùng núi đón gió. Lượng mưa trung bình năm trong khoảng 1 500 – 2 000 mm, trừ nơi khuất gió có thể giảm xuống dưới 1.000 mm. Tính chất ẩm còn được thể hiện ở cân bằng mưa — bốc hơi.

(Theo: Vũ Tự Lập, Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.116)

a) Tính chất ẩm là một đặc điểm của khí hậu Việt Nam.

b) Lượng mưa rải đều trên cả nước.

c) Cân bằng ẩm trong năm luôn dương.

d) Vùng núi cao đón gió có mưa ít.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2000	2010	2015	2021
Lực lượng lao động	37,6	50,4	54,3	50,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

a) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta tăng liên tục.

b) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta giai đoạn 2015 – 2021 giảm.

c) Giai đoạn 2000 – 2010, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta giảm 12,8 triệu người.

d) Giai đoạn 2000 – 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta tăng trên 1,3 lần.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2023 là năm thực hiện đổi mới tư duy và mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp. Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vị thế quan trọng và là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, các cân đối lớn của nền kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Ngành đã tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn mang tầm quốc gia, quốc tế, trong đó có festival quốc tế ngành hàng lúa gạo,...; qua đó giúp quảng bá hình ảnh, thương hiệu nông – lâm – thủy sản trong nước, khu vực và quốc tế, thúc đẩy tiêu thụ nông sản.”

(Nguồn: Báo điện tử Chính phủ, ngày 03/01/2024)

a) Nông nghiệp có vai trò to lớn trong nền kinh tế đất nước.

b) Một trong các xu hướng chính là phát triển nông nghiệp hàng hoá, hướng ra xuất khẩu.

c) Tỷ trọng đóng góp của ngành trồng lúa ngày càng tăng.

d) Cơ cấu kinh tế nông thôn có sự thay đổi mạnh mẽ.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

CƠ CẤU GRDP CỦA NƯỚC VÀ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2021 (Đơn vị: %)

Vùng	Cả nước	Đông Nam bộ
Tiêu chí		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,6	4,7,
Công nghiệp, xây dựng	37,5	42,6
Dịch vụ	41,2	42,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,7	10,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

a) Đông Nam Bộ có nền kinh tế phát triển nhất nước ta.

b) Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu GRDP của Đông Nam Bộ rất nhỏ.

- c) Tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu GRDP của Đông Nam Bộ cao nhất.
 d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GRDP của cả nước và vùng Đông Nam Bộ năm 2021.

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ GIỜ NẮNG NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC (Đơn vị: giờ)

Địa điểm	Sơn La	Đà Nẵng	Nha Trang	Cà Mau
Giờ nắng	1961,6	2042,8	2250,5	1780,3

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết chênh lệch tổng số giờ nắng giữa hai địa điểm lớn nhất là bao nhiêu giờ (đơn vị tính: giờ, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Biết năm 2001, nước ta có tổng số 652 đô thị, trong đó có 25 thành phố; năm 2021, nước ta có tổng số 749 đô thị, trong đó có 87 thành phố. Tính tỉ lệ số lượng thành phố tăng lên trong giai đoạn 2001 – 2021 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một số của phần thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: triệu USD)

Tiêu chí	Năm	2015	2021
Hàng thô hoặc mới sơ chế, thực phẩm, khoáng sản		30299,3	41920,5
Hàng công nghiệp chế tạo		131710,7	294225,0
Hàng khác		6,7	21,3
Tổng số		162016,7	336166,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022,

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế, thực phẩm, khoáng sản giảm bao nhiêu % trong giai đoạn 2015 – 2021 (làm tròn kết quả đến một số của phần thập phân).

Câu 4. Tại độ cao 500 m của Phan-xi-păng có nhiệt độ là 20 °C, cùng thời điểm đó nhiệt độ ở độ cao 3 000 m là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

TỔNG MỨC BLHH VÀ DOANH THU DVTD GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng mức BLHH và doanh thu DVTD	1677,3	3223,2	4847,6	4407,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2011, 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết để thể hiện tổng mức BLHH và doanh thu DVTD nước ta giai đoạn 2010 – 2021, dạng biểu đồ nào là thích hợp nhất?

Câu 6. Trên bản đồ có tỉ lệ là 1 : 6 000 000, khoảng cách giữa thành phố Hà Tiên và thành phố Rạch Giá là bao nhiêu cm, biết rằng khoảng cách trong thực tế giữa hai địa điểm là 87 km (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

.....

ĐỀ SỐ 3

Phần I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Vị trí nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên

- A, toàn lãnh thổ thuộc múi giờ thứ 7. B. chịu ảnh hưởng của gió Tín phong.
C. khí hậu phân hoá bốn mùa rõ rệt. D. không bị tác động của biến đổi khí hậu.

Câu 2. Vai trò bảo vệ sự đa dạng sinh vật, cảnh quan chủ yếu là của

- A. rừng phòng hộ. B. rừng đặc dụng.
C. rừng sản xuất. D. rừng trồng mới.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây khiến gia tăng tự nhiên của dân số nước ta có xu hướng giảm?

- A. Chính sách hạn chế sinh triệt đẻ của Nhà nước.
B. Nhận thức của người dân và sự già hoá dân số.
C. Mất cân bằng giới tính, nền kinh tế chuyển dịch.
D. Thay đổi của nhiều phong tục tập quán và nghi lễ.

Câu 4. Trong những năm qua, cơ cấu GDP nước ta đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng

- A. hội nhập kinh tế toàn cầu. B. công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
C. phát triển nền kinh tế thị trường. D. tạo không gian phát triển mới.

Câu 5. Sản phẩm nào sau đây ở nước ta không thuộc ngành công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt?

- A. Đường mía. C. Xay sát.
B. Cà phê, chè. D. Sữa, thịt hộp.

Câu 6. Việc mở rộng diện tích cây công nghiệp ở Tây Nguyên cần có kế hoạch và cơ sở khoa học là nhằm

- A. đáp ứng việc làm cho số dân tăng từ vùng khác đến.
B. phù hợp cung cầu thị trường, bảo vệ tài nguyên rừng.
C. tăng nhanh sản lượng nông sản thô phục vụ xuất khẩu.
D. khai thác triệt để tài nguyên đất ba-dan và nguồn nước.

Câu 7. Vùng KTTĐ Bắc Bộ không định hướng tập trung vào phát triển ngành nào sau đây?

- A. Công nghiệp công nghệ cao. B. Dịch vụ hiện đại.
C. Tài chính ngân hàng. D. Công nghiệp hoá dầu.

Câu 8. Kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta chủ yếu do

- A. tạo ra nhiều việc làm, thu hút lượng lao động lớn.
B. yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước.
C. biển giàu tiềm năng, nhiều thuận lợi cho khai thác.
D. hoạt động kinh tế đa dạng và đóng góp GDP lớn.

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự phân hoá Bắc – Nam của thiên nhiên nước ta là do

- A. lãnh thổ kéo dài, độ chênh góc nhập xạ giảm dần từ Bắc vào Nam.
B. khoảng cách giữa hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh tăng từ Bắc vào Nam.
C. phần lãnh thổ phía Bắc gần chí tuyến còn phía Nam gần xích đạo.
D. ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh giảm dần từ Bắc vào Nam.

Câu 10. Ở nước ta, thủy sản nước lợ thường được nuôi tại

- A. vùng hồ lớn. B. các đầm phá. C. sông suối. D. kênh rạch.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về hoạt động vận tải đường ô tô ở nước ta hiện nay?

- A. Vận chuyển được số lượng lớn hành khách. B. Mạng lưới rộng khắp và nhiều tuyến cao tốc.
C. Đã hội nhập vào hệ thống đường bộ khu vực. D. Chỉ vận chuyển hàng hoá xuất và nhập khẩu.

Câu 12. Tài nguyên du lịch văn hoá điển hình của ĐBSCL là

- A. Nhã nhạc cung đình. B. Đờn ca tài tử.
C. Dân ca quan họ. D. Không gian công cộng.

Câu 13. Nhân tố nào sau đây đóng vai trò chủ yếu tạo nên sự phân hoá mưa theo không gian ở nước ta?

- A. Ảnh hưởng của biển và hình dáng lãnh thổ. B. Hoàn lưu khí quyển và đặc điểm địa hình.
C. Bão, áp thấp nhiệt đới và các khối khí ẩm. D. Dải hội tụ nhiệt đới và các dòng biển nóng.

Câu 14. Nguyên nhân chủ yếu khiến tỉ lệ dân thành thị ở nước ta có sự chênh lệch giữa các vùng miền là do

- A. không đồng đều về số dân, mật độ dân cư. B. trình độ công nghiệp hoá có sự khác nhau.
C. lịch sử khai thác, phát triển sớm hay muộn. D. thuận lợi điều về kiện tự nhiên khác nhau.

Câu 15. TD&MNBB có thuận lợi nào sau đây để trồng cây dược liệu, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới?

- A. Diện tích cao nguyên rộng lớn và đất fe-ra-lit đa dạng.
B. Khí hậu có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao.
C. Mạng lưới sông suối dày đặc và nhiều giống cây trồng.
D. Không có nhiều thiên tai bão lụt và các loại dịch bệnh.

Câu 16. ĐBSH không có thế mạnh về

- A. khoáng sản kim loại. B. than nâu, khí tự nhiên.
C. đá vôi, sét và cao lanh. D. nước ngầm, nước khoáng.

Câu 17. Thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản ở DHNTB là

- A. có nhiều bãi tôm bãi cá ven biển. B. các ngư trường xa bờ giàu hải sản.
C. có nhiều vịnh biển, đầm phá lớn. D. ít thiên tai bão lụt, nhiều giờ nắng.

Câu 18. Đông Nam Bộ tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài đã giúp công nghiệp của vùng

- A. khôi phục các ngành truyền thống và tạo việc làm.
B. mở rộng khai thác tài nguyên, đẩy mạnh xuất khẩu.
C. phát triển theo chiều rộng, chống biến đổi khí hậu.
D. tăng cường nguồn lực về vốn, công nghệ tiên tiến.

Phần II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“Nước ta ở xứ nóng, khí hậu tốt, rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu. Nhân dân dũng cảm và cần kiệm. Các nước anh em giúp đỡ nhiều.”

(Nguồn: “Nước ta” — Hồ Chí Minh)

- a) Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
b) Nước ta rất nghèo tài nguyên thiên nhiên.
c) Cân bằng bức xạ luôn dương, tổng lượng bức xạ lớn.
d) Vùng biển nước ta giàu tài nguyên.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ VÀ SỐ DÂN ĐÔ THỊ THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2021

Vùng	Số lượng đô thị (đô thị)	Số dân đô thị (triệu người)
TD&MNBB	158	2,7
ĐBSH	140	8,7
BTB&DHNTB	181	6,7
Tây Nguyên	60	1,7
Đông Nam Bộ	56	12,2
ĐBSCL	154	4,6
Cả nước	749	36,6

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

- a) Mạng lưới đô thị phân bố không đều.
b) Vùng có kinh tế phát triển nhất có nhiều đô thị nhất.
c) Số dân đô thị của các vùng khá đồng đều.
d) Tỉ lệ dân thành thị ở nước ta có sự chênh lệch giữa các vùng.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

"Quy mô hệ thống điện Việt Nam đến cuối năm 2023 đạt khoảng 80 555 MW về tổng công suất nguồn, tăng thêm khoảng 2 800 MW so với năm 2022. Trong đó, tổng công suất các nguồn điện năng lượng tái tạo là 21 664 MW chiếm tỉ trọng 27% toàn hệ thống. Như vậy, Việt Nam đang đứng đầu ASEAN về công suất nguồn điện.

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác năm 2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, evn.com.vn)

- a) Ngành công nghiệp sản xuất điện có sự phát triển nhanh chóng.
- b) Nguồn điện năng lượng tái tạo chiếm tỉ trọng lớn nhất.
- c). Nước ta có các nguồn năng lượng để sản xuất điện phong phú.
- d) Ngành điện đang từng bước chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

"Vùng Đồng bằng sông Hồng là địa bàn đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước với hạt nhân là Thủ đô Hà Nội; có vai trò là một trong hai "đầu tàu" kinh tế, động lực phát triển hàng đầu của cả nước với ba cực tăng trưởng là Hà Nội – Hải Phòng Quảng Ninh. Đây cũng là vùng đi đầu trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo."

(Nguồn: Báo Điện tử Chính phủ, ngày 12/02/2023)

- a) ĐBSH là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội.
- b) ĐBSH có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại.
- c) ĐBSH là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước.
- d) ĐBSH có môi trường đầu tư kinh doanh không thuận lợi, chưa có nhiều ứng dụng đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh.

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Một trận bóng đá giao hữu giữa Anh và Pháp diễn ra vào lúc 8 giờ sáng (theo giờ Luân Đôn) tại thành phố Luân Đôn (múi giờ số 0) và được truyền hình trực tiếp thì cùng lúc đó ở thành phố Hà Nội (múi giờ số 7) người dân đón xem trực tiếp lúc mấy giờ cùng ngày (theo giờ Hà Nội).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: triệu người).

Năm	2019	2021
Tiêu chí		
Số dân	96,5	98,5
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	55,8	50,6

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên thì tỉ lệ lao động so với tổng số dân của nước ta từ năm 2019 đến năm 2021 giảm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2021
Tiêu chí		
Trồng trọt	73,4	60,8
Chăn nuôi	25,1	34,7
Dịch vụ nông nghiệp	1,5	4,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011 và năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2021 so với năm 2010 tăng thêm

bao nhiêu nghìn tỉ đồng, biết giá trị toàn ngành nông nghiệp năm 2010 là 675,4 nghìn tỉ đồng và năm 2021 là 1 502,2 nghìn tỉ đồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA ĐBSH VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Vùng	Năm	2010	2021
ĐBSH		859,5	4806,8
Cả nước		3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011 và năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của ĐBSH so với cả nước từ năm 2010 đến năm 2021 tăng hay giảm.

Câu 5. Biết năm 2021, khối lượng vận chuyển bằng đường biển ở nước ta là 70 triệu tấn, khối lượng luân chuyển là 71,1 tỉ tấn.km. Tính cự li vận chuyển trung bình của vận tải đường biển năm 2021 (đơn vị tính: km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Biết dân số nước ta năm 2021 là 98,5 triệu người, trong đó dân số Bắc Trung Bộ là 11,2 triệu người. Tính tỉ trọng số dân của Bắc Trung Bộ so với dân số cả nước (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

ĐỀ SỐ 4

Phần I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây không đúng về lãnh hải nước ta?

- A. Có chiều rộng 12 hải lí, song song cách đều đường cơ sở.
- B. Kéo dài đến độ sâu khoảng 200 m ngoài khơi.
- C. Ranh giới ngoài được coi là đường biên giới quốc gia trên biển.
- D. Thuộc chủ quyền quốc gia trên biển.

Câu 2. Hoạt động nào sau đây không gây ô nhiễm không khí?

- A. Trồng rừng.
- B. Đốt rác thải.
- C. Đốt rơm, rạ.
- D. Hoạt động vận tải.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng với những thay đổi về cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta hiện nay?

- A. Kết thúc dân số trẻ và đang ở thời kì dân số vàng.
- B. Cơ cấu dân số trẻ và tỉ lệ dưới tuổi lao động tăng.
- C. Cơ cấu dân số già, tỉ lệ trên tuổi lao động rất cao.
- D. Hầu như không có sự thay đổi giữa các nhóm tuổi.

Câu 4. Thành phần kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Có tốc độ tăng trưởng GDP nhanh nhất.
- C. Giữ các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.
- D. Thu hút lực lượng lao động đông đảo nhất.

Câu 5. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây khiến các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa ở nước ta phân bố tập trung ven các đô thị lớn?

- A. Gần nguồn nguyên liệu và cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại.
- B. Có lực lượng lao động đông đảo và gần nguồn nguyên liệu.
- C. Gần thị trường tiêu thụ và gần nguồn nguyên liệu.
- D. Gần các cơ sở chăn nuôi bò sữa với quy mô lớn.

Câu 6. Biện pháp cấp bách nhất hiện nay để bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là

- A. đẩy mạnh việc khoanh nuôi và trồng rừng mới.
- B. chú trọng giao đất và giao rừng cho người dân.
- C. khai thác rừng hợp lí và đẩy mạnh chế biến gỗ.
- D. đóng cửa rừng và ngăn chặn tình trạng phá rừng.

Câu 7. Vùng KTTĐ nào sau đây gồm nhiều tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nhất?

- A. Vùng KTTĐ Bắc Bộ.
- B. Vùng KTTĐ miền Trung,
- C. Vùng KTTĐ phía Nam.
- D. Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tác động của Biển Đông đến khí hậu nước ta?

- A. Mang lại lượng mưa lớn.
- B. Tăng độ ẩm của không khí.
- C. Phân hoá hai mùa khô, mưa.
- D. Hàng năm có nhiều bão.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo nên sự khác biệt về địa hình giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc?

- A. Sự khác biệt nên địa chất cùng với tác động của nội lực, ngoại lực khác nhau.
- B. Lịch sử khai thác lãnh thổ với những tác động khác nhau của con người.
- C. Sự khác biệt nên địa chất dưới những tác động thường xuyên của nội lực.
- D. Sự khác biệt về vị trí trước những tác động thường xuyên của ngoại lực.

Câu 10. Trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng chủ yếu là do

- A. nguồn tài nguyên thủy sản phong phú đang được chú trọng khai thác.
- B. trang thiết bị phục vụ ngành khai thác thủy sản ngày càng hiện đại.
- C. chiếm lĩnh được các thị trường tiềm năng và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- D. các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp ít được chú trọng đầu tư hơn.

Câu 11. Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là

- A. Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ.
- B. Trung Quốc, Cam-pu-chia, Lào, Xin-ga-po.
- C. Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a.
- D. Trung Quốc, Hàn Quốc, Lào, Ma-lai-xi-a.

Câu 12. Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch ở ĐBSCL là

- A. cơ giới hoá khâu sản xuất.
- B. sử dụng các hoá phẩm để bảo vệ.
- C. đầu tư đổi mới công nghệ.
- D. mở rộng thị trường tiêu thụ.

13. Hiện tượng mưa ngâu ở nước ta có liên quan đến sự xuất hiện của

- A. dải hội tụ nhiệt đới.
- B. frông lạnh.
- C. gió mùa Đông Bắc.
- D. gió Tín phong.

Câu 14. Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn chưa nhanh chủ yếu do

- A. nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng.
- B. công nghiệp hoá phát triển còn chậm.
- C. lao động nông nghiệp vẫn còn tỉ lệ lớn.
- D. chịu ảnh hưởng lâu dài của chiến tranh.

Câu 15. Điều kiện tự nhiên quan trọng nhất tạo cơ sở cho việc hình thành vùng chuyên canh chè ở TD&MNBB là

- A. nhiệt, ẩm cao quanh năm.
- C. địa hình chủ yếu là núi đá.
- B. đất fe-ra-lit giàu dinh dưỡng.
- D. khí hậu mát mẻ và đất fe-ra-lit

Câu 16. Định hướng quan trọng đối với việc phát triển công nghiệp ở ĐBSH là

- A. đổi mới sáng tạo, ít phát thải khí nhà kính.
- B. tập trung phát triển các ngành truyền thống.
- C. phát triển đồng đều các ngành công nghiệp.
- D. chỉ đầu tư phát triển ngành khai thác than.

Câu 17. Ý nghĩa quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với Bắc Trung Bộ là

- A. đảm bảo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút đầu tư.
- C. thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội ở khu vực đồi núi phía tây.
- D. góp phần tạo thế kinh tế liên hoàn Bắc – Nam và Đông – Tây.

Câu 18. Đông Nam Bộ là vùng có thế mạnh về đánh bắt hải sản chủ yếu là do

- A. ít chịu ảnh hưởng của bão.
- B. nằm gần các ngư trường lớn.
- C. có thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. có nhiều rừng ngập mặn ven biển.

Phần II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

"Trên bản đồ toàn cầu rộng lớn, từ vài chục năm nay, thế giới ngày càng chú ý đến một dải đất có diện tích vừa phải nằm ở rìa đông nam lục địa châu Á nhô ra như một lưỡi kiếm trên Biển Đông và Thái Bình Dương. Tất nhiên, lãnh thổ này đã tồn tại từ lâu như một đơn vị địa lí tự nhiên. Nhiều bộ phận núi non ở đây có tuổi cũng già gần bằng tuổi và quả đất,...."

(Nguồn: Lê Bá Thảo, Thiên nhiên Việt Nam, NXB Giáo dục, 2008, tr. 5)

- a) Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á.
- b) Đồi núi nước ta là đồi núi trẻ.
- c) Nước ta được xem như là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.
- d) Việt Nam là đất nước quần đảo.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1960 – 2021

Năm	1960	1979	1999	2009	2014	2021
Tiêu chí						
Số dân (triệu người)	30,2	52,5	76,3	86,0	90,7	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên(%)	3,93	2,53	1,43	1,06	1,08	0,9

(Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở; Niên giám thống kê năm 2022)

- a) Quy mô dân số nước ta ổn định.
- b) Quy mô dân số nước ta lớn.
- c) Từ năm 1999 đến năm 2021 tốc độ tăng dân số ngày càng nhanh, dẫn tới hiện tượng bùng nổ dân số.
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta giai đoạn 1960 – 2021.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây: "Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và cả năm 2023 do Tổng cục Thống kê công bố sáng 29/12 nhận định: "... hoạt động du lịch năm 2023 diễn ra sôi động". Tính chung cả năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt 12,6 triệu lượt người, gấp 3,4 lần năm 2022, vượt xa mục tiêu 8 triệu khách. Tuy vậy, Tổng cục Thống kê đánh giá, số lượng này mới chỉ bằng 70 % năm 2019. năm chưa xảy ra dịch COVID-19."

(Nguồn: Báo Nhân dân, ngày 29/12/2023)

- a) Ngành du lịch Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
- b) Năm 2023, ngành du lịch Việt Nam tăng trưởng 70 % so với năm 2019.
- c) Giai đoạn 2020 - 2021, du lịch phát triển chậm lại do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.
- d) Hoạt động du lịch biển phát triển đều nhau ở tất cả các vùng trong cả nước.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO VÙNG NĂM 2021

Vùng	Năng suất (tạ/ha)
TD&MNBB	51,7
ĐBSH	62
BTB&DHNTB	60,1
Tây Nguyên	58,6
Đông Nam Bộ	54,5
ĐBSCL	62,4
Cả nước	60,6

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

- a) Đông Nam Bộ là vùng có năng suất lúa thấp nhất nước ta.
- b) Năng suất lúa của ĐBSCL đã cao hơn của ĐBSH.

c) Năng suất lúa cao do sử dụng nhiều giống mới cao sản và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác.

d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện năng suất lúa gieo trong cả năm của các vùng.

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí(%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ TRUNG BÌNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT Ở PHÂN THEO VÙNG NĂM 2021

Vùng	Số dân (triệu người)	Diện tích đất ở (nghìn ha)
TD&MNBB	12,9	121,5
ĐBSH	23,2	150,8
BTB&DHNTB	20,6	199,5
Tây Nguyên	6,1	59,8
Đông Nam Bộ	18,3	89,8
ĐBSCL	17,4	138
Cả nước	98,5	759,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết bình quân đất ở theo đầu người năm 2021 của Tây Nguyên cao gấp bao nhiêu lần ĐBSH (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ GIA TĂNG GDP CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2021 (Đơn vị: %)

Quốc gia	Bru - nây	Việt Nam	Thái Lan	Xin - ga - po
Tốc độ gia tăng GDP	1,6	2,6	1,5	7,6

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tốc độ tăng GDP của Xin-ga-po năm 2021 cao gấp bao nhiêu lần của Việt Nam (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÔNG NAM BỘ VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng).

	Năm	2010	2021
Tiêu chí			
Đông Nam Bộ		1465,9	4026,2
Cả nước		3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011 và năm 2022,

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ so với cả nước từ năm 2010 đến năm 2021 giảm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

TIN DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2021
Tiêu chí		
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2010,5	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm từ năm 2010 đến năm 2021 giảm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG ĐBSH VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
ĐBSH	859,5	4806,8
Cả nước	3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011 và năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của ĐBSH so với cả nước từ năm 2010 đến năm 2021 tăng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

ĐỀ SỐ 5

Phần I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Nhận định nào sau đây không đúng về ý nghĩa vị trí địa lí nước ta?

- A. Tạo ra sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên, tài nguyên phong phú.
- B. Quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên là nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. Tạo điều kiện để thống nhất về phong tục, tập quán, ngôn ngữ.
- D. Thuận lợi để phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải.

Câu 2. Đa dạng sinh học cao ở nước ta **không** biểu hiện ở

- A. số lượng loài.
- B. nguồn gen quý.
- C. kiểu hệ sinh thái.
- D. biến đổi khí hậu.

Câu 3. Lao động ở nông thôn nước ta có số lượng lớn không phải do

- A. việc trồng lúa cần nhiều lao động.
- B. cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.
- C. quá trình đô thị hoá muộn và chậm.
- D. ở đồng bằng có mật độ dân số thấp.

Câu 4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không nhằm mục tiêu nào sau đây?

- A. Tăng trưởng kinh tế nhanh.
- B. Phát triển bền vững.
- C. Thu hẹp không gian đô thị.
- D. Khai thác hiệu quả tiềm năng.

Câu 5. Hoạt động công nghiệp nào sau đây không phát triển ở khu vực đồng bằng nước ta.

- A. Dệt may.
- B. Chế biến lương thực.
- C. Thủy điện.
- D. Chế biến đường, sữa.

Câu 6. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị kinh tế của cây cà phê ở Tây Nguyên là

- A. đầu tư cho công nghiệp chế biến, bảo quản.
- B. phòng chống cháy rừng, tích cực cải tạo đất.
- C. nâng cao chất lượng lao động trồng cà phê.
- D. tích cực nhập nội và lai tạo nhiều giống mới.

Câu 7. Vùng KTTĐ nào sau đây có tiềm lực kinh tế lớn nhất, năng động nhất?

- A. Vùng KTTĐ Bắc Bộ.
- B. Vùng KTTĐ miền Trung.
- C. Vùng KTTĐ phía Nam.
- D. Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL.

Câu 8. Tất cả các đảo của nước ta

- A. đều có khả năng phát triển ngành thủy sản.
- B. đều phát triển công nghiệp khai khoáng.
- C. đều phát triển mạnh trồng cây dược liệu.
- D. có nhiều thuận lợi để trồng cây ăn quả.

Câu 9. Địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ cao nhất nước ta do

- A. địa hình bị xâm thực, chia cắt tạo nên núi cao.
- B. địa hình được nâng lên mạnh trong Tân kiến tạo.
- C. có nhiều pha nâng lên xen với các pha yên tĩnh
- D. là nơi nền địa chất ổn định nhất của vỏ Trái Đất.

Câu 10. Nước ta chú trọng đánh bắt xa bờ không phải vì

- A. nguồn lợi thủy sản ven bờ suy giảm.
- B. ô nhiễm môi trường nước vùng ven bờ.
- C. các phương tiện đánh bắt rất hiện đại.
- D. mục tiêu bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Câu 11. Nhân tố có vai trò chủ yếu giúp ngoại thương nước ta ngày càng phát triển là

- A. kinh tế phát triển, đẩy mạnh hội nhập.
- B. nhu cầu tiêu dùng của nhân dân tăng.
- C. nhà nước tăng cường quản lý hành chính.
- D. nhiều loại tài nguyên được khai thác hiệu quả.

Câu 12. Biện pháp chủ yếu để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hoá ở ĐBSCL là

- A. tăng cường cơ giới hoá, áp dụng rộng rãi công nghệ sinh học.
- B. quy hoạch, xây dựng thương hiệu nông sản; tăng cường chế biến.
- C. tăng vụ, đầu tư phát triển giao thông, ứng phó với biến đổi khí hậu.
- D. đẩy mạnh xuất khẩu, tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật mới.

Câu 13. Tính nhiệt đới của sinh vật nước ta giảm sút chủ yếu do

- A. vị trí địa lí, gió mùa Đông Bắc, địa hình và con người.
- B. gió Tây khô nóng, nhiệt độ cao và lượng mưa lớn.
- C. địa hình và tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu.
- D. vị trí địa lí, độ cao địa hình, các gió hướng đông bắc.

Câu 14. Quá trình đô thị của nước ta hiện nay

- A. chỉ diễn ra ở vùng ven biển.
- B. không có chuyển biến tích cực.
- B. C. rất chậm chạp, trình độ thấp.
- D. đang diễn ra trên khắp cả nước.

Câu 15. Định hướng tập trung phát triển các cây đặc sản ở vùng TD&MNBB mang lại ý nghĩa nổi bật nào sau đây?

- A. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- B. Khai thác hiệu quả thế mạnh địa hình, đất.
- C. Thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. Phát triển nông nghiệp hàng hoá hiệu quả cao.

Câu 16. Các ngành tài chính ngân hàng và logistics ở ĐBSH phát triển nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất.
- B. Phát huy tốt các thế mạnh về tự nhiên.
- C. Kinh tế phát triển nhanh, dân số đông.
- D. Mức sống của dân cư cao nhất cả nước.

Câu 17. Bắc Trung Bộ có nhiều nhà máy thủy điện công suất nhỏ, chủ yếu là do

- A. sông suối ít nước quanh năm.
- B. phần lớn là các sông nhỏ, ngắn.
- C. thiếu nguồn vốn để xây dựng.
- D. nhu cầu tiêu thụ điện thấp.

Câu 18. Hoạt động xuất nhập khẩu của vùng Đông Nam Bộ ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. đa dạng hoá thị trường và phân quyền trong quản lý hành chính.
- B. tăng cường hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh của nền kinh tế.
- C. khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản biển đạt hiệu quả cao.
- D. mức sống của dân cư rất cao và vốn đầu tư nhà nước tăng nhanh.

Phần II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây: "Bây giờ, nếu đi từ thung lũng sông Hồng đến biên giới Tây Bắc - Lào, chúng ta sẽ thấy địa hình hết sức phức tạp. Đầu tiên, đây là dãy núi cao Hoàng Liên Sơn đồ sộ nằm thành một khối chắc nịch dài 180 km, rộng 30 km, trong đó chỉ có một nơi là hạ thấp xuống đến 1.069 m: đây là đèo Khau Co

(Nguồn: Lê Bá Thảo, Thiên nhiên Việt Nam, NXB Giáo dục, 2008, tr.76)

- a) Khu vực Tây Bắc có dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài theo hướng tây nam – đông bắc.

- b) Đại ôn đới gió mùa trên núi chủ yếu ở Hoàng Liên Sơn.
- c) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông lạnh nhất và kéo dài nhất.
- d) Địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ phân hoá đa dạng.

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2021

Năm	1990	2000	2010	2021
Tiêu chí				
Số dân thành thị (triệu người)	12,9	18,7	26,5	36,6
Tỉ lệ dân thành thị (%)	19,5	24,1	30,4	37,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010, 2022)

- a) Đô thị hoá đang diễn ra khắp cả nước, không gian đô thị được mở rộng.
- b) Tốc độ tăng dân số thành thị chậm hơn tốc độ tăng dân số chung.
- c) Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục.
- d) Biểu đồ cột là thích hợp nhất để thể hiện quy mô số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 1990 – 2021.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

“Năm 2021, dù đối diện và chịu ảnh hưởng bởi đợt dịch nặng nề nhất từ khi khởi phát, hoạt động xuất khẩu vẫn đạt tăng trưởng ấn tượng. Kim ngạch xuất khẩu cả năm 2021 đạt 336,3 tỉ USD, tăng 19 % so với năm trước. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục là động lực cho tăng trưởng chung của xuất khẩu. Tỉ trọng trong tổng kim ngạch của nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản và nông, thủy sản giảm.”

(Nguồn: Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2021, NXB Công thương, 2022, tr.12-13)

- a) Ngoại thương được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu.
- b) Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, một số nhóm hàng có vị trí cao trên thị trường thế giới.
- c) Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.
- d) Cơ cấu hàng xuất khẩu có sự thay đổi đáng kể.

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG PHÂN THEO VÙNG NĂM 2021 (Đơn vị: tấn)

Vùng	Sản lượng thủy sản nuôi trồng
TD&MNBB	159 165
ĐBSH	843 682
BTB&DHNTB	285 258
Tây Nguyên	43 900
Đông Nam Bộ	144 183
ĐBSCL	3 410 530
Cả nước	4 886 718

- a) Nuôi trồng thủy sản ngày càng có vai trò quan trọng.
- b) Nuôi trồng thủy sản ở ĐBSH phát triển nhất cả nước.
- c) Sản lượng thủy sản nuôi trồng có sự chênh lệch lớn giữa các vùng.
- d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng thủy sản nuôi trồng của các vùng nước ta năm 2021.

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

CHẾ ĐỘ MƯA CỦA HÀ NỘI, HUẾ VÀ TP. HỒ CHÍ MINH

Địa điểm Tiêu chí	Hà Nội	Huế	TP.Hồ Chí Minh
Mùa mưa			
- Lượng mưa (mm)	1440	2411	1851
- Số ngày mưa	87	102	137
- Thời gian mưa (tháng)	5-10	8-11	5-11
- Tháng mưa nhiều	9	10	9
+ Lượng mưa (mm)	328	795	338
+Số ngày mưa (mm)	16	21	22
Mùa khô			
- Lượng mưa (mm)	240	455	128
- Số ngày mưa	64	55	17
- Thời gian mưa (tháng)	11-4	12-7	12-4
- Tháng khô nhất	1	3	2
+ Lượng mưa (mm)	18	47	3
+Số ngày mưa (mm)	8	9	1

(Nguồn: Hướng dẫn ôn thi học sinh giỏi môn Địa lí, NXB Giáo dục)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết địa điểm nào có mùa mưa vào thu đông.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG PHÂN THEO VÙNG NĂM 2021 (Đơn vị: triệu đồng/lao động)

Vùng	Năng suất lao động
TD&MNBB	126,2
ĐBSH	228,2
BTB&DHNTB	125,3
Tây Nguyên	92,9
Đông Nam Bộ	279,4
ĐBSCL	110,8
Cả nước	173,0

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết năng suất lao động vùng cao nhất gấp mấy lần vùng thấp nhất (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2021

Quốc gia	Lào	Việt Nam	Thái Lan	Xin - ga - po
GDP/người (USD)	2536	3720	7066	72794

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết GDP/người của Xin-ga-po năm 2021 cao gấp bao nhiêu lần của Lào (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2010 VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

	Năm	2010	2021
Tiêu chí			
Đông Nam Bộ		1465,9	4026,2
Cả nước		3045,6	13026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011 và năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ so với cả nước từ năm 2010 đến năm 2021 thay đổi theo hướng nào.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: triệu ha)

	Năm	2010	2021
Tiêu chí			
Cây công nghiệp hàng năm		797,6	425,9
Cây công nghiệp lâu năm		2010,5	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm từ năm 2010 đến năm 2021 tăng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 6. Biết trên bản đồ tỉ lệ 1 : 3 000 000, khoảng cách giữa thành phố Hà Nội và thành phố Thanh Hoá đo được là 4,8 cm. Tính khoảng cách trong thực tế ra đơn vị km giữa hai địa điểm này.

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

L1

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	C	D	B	A	D	A	D	A	D

Câu 10. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

Câu 11. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

L2

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	D	B	D	B	A	D	A	B	A

Câu 10. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

Câu 11. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

L3

Câu	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đáp án	C	D	A	B	C	B	A	C	A	C	B	B

Câu 1. Hà Nội: 12,5 °C. Huế: 9,7 °C. Thành phố Hồ Chí Minh: 3,2 °C.

Câu 2. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 4. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

L4

Câu	5	6
Đáp án	C	D

Câu 1. 0,4 triệu ha.

Câu 2. Giảm 4 triệu ha rừng tự nhiên và trồng được 3,1 triệu ha rừng.

Câu 3. Giảm 200 nghìn ha rừng tự nhiên và trồng được 150 nghìn ha rừng.

Câu 4. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 7. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 8. a) – Đúng. b) – Đúng. c) – Đúng. d) – Sai.

2.1

Câu	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Đáp án	C	D	C	A	A	D	C	B	B	A	C	A	B	D	C	A	D

Câu 8. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

Câu 19. 1,6 triệu người.

Câu 20. 1,6 triệu người.

Câu 21. 3,2 triệu người.

2.2

Câu	1	2	3	4
Đáp án	C	D	B	C

Câu 5. a) – Đúng. b) – Sai. c) – Đúng. d) – Đúng.

3.1

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	C	B	A	B	A	B	C	C	D	D	C

Câu 13. a) – Sai. b) – Đúng. c) – Sai. d) – Đúng.

Câu 14. $2,77 = 3$ lần.

Câu 15. 177,1 %.

Phần I

1B	2C	3B	4B	5D	6B	7D	8D	9D
10B	11D	12B	13B	14B	15B	16A	17C	18D

Phần II

Lệnh hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a)	Đ	Đ	Đ	Đ
b)	S	S	S	Đ
c)	Đ	S	Đ	S
d)	Đ	Đ	Đ	S

Phần III

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	15	6,4	352	Tăng	1016	11,4

ĐỀ SỐ 4

Phần I

1B	2A	3A	4C	5C	6D	7C	8C	9A
10C	11A	12C	13A	14B	15D	16A	17C	18B

Phần II

Lệnh hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a)	Đ	S	Đ	S
b)	S	Đ	S	Đ
c)	Đ	S	Đ	Đ
d)	S	Đ	S	S

Phần III

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	12,2	1,5	2,9	17	12,2	8,7

ĐỀ SỐ 5

Phần I

1C	2D	3D	4C	5B	6A	7C	8A	9B
10C	11A	12B	13A	14D	15D	16C	17B	18B

Phần II

Lệnh hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a)	S	Đ	Đ	Đ
b)	Đ	S	Đ	S
c)	S	Đ	S	Đ
d)	Đ	S	Đ	S

Phần III

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	Huế	3,0	28,7	Giảm	12,2	144